

ĐIỂM LẠI

Cập nhật tình hình phát triển kinh tế Việt Nam

Chuyên đề đặc biệt:

Tạo thuận lợi thương mại
bằng cách hợp lý hóa và
cải thiện tính minh bạch của
các biện pháp phi thuế quan

ĐIỂM LẠI

Cập nhật tình hình phát triển kinh tế
Việt Nam

Chuyên đề đặc biệt

Tạo thuận lợi thương mại bằng cách hợp lý hóa và cải thiện tính minh bạch của các biện pháp phi thuế quan

Ngân hàng Thế giới

Tháng 12/2018

LỜI CẢM ƠN

Phần I của báo cáo này do Đinh Tuấn Việt, Annette I. De Kleine Feige, Phạm Minh Đức, và Sebastian Eckardt soạn thảo.

Phần II do Phạm Minh Đức, Fabio Artuso, và Brian Mtonya soạn thảo với sự tham gia của Sebastian Eckardt, Annette I. De Kleine Feige, và Hoàng Hồng Điệp. Phần II là một sản phẩm của Chương trình Đối tác Chiến lược Ôt-xtrây-li-a – Nhóm Ngân hàng Thế giới giai đoạn 2 (ABP2) với sự hợp tác quý báu của Cain Robert và Nguyễn Linh Hương (cán bộ Ban Hợp tác Kinh tế và Phát triển của Đại sứ quán Ôt-xtrây-li-a tại Việt Nam).

Báo cáo nhận được những góp ý hữu ích của Ergys Ismalaj và Diane Stamm.

Nhóm tác giả cảm ơn sự chỉ đạo chung của Ousmane Dione (Giám đốc Quốc gia) và Deepak Mishra (Quản lý Khối Nghiệp vụ về Kinh tế vĩ mô, Đầu tư và Thương mại).

Lê Thị Khánh Linh hỗ trợ quá trình biên soạn và phát hành.

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm: Báo cáo Điểm lại này là sản phẩm của Nhóm Ngân hàng Thế giới. Mọi phát hiện, diễn giải và kết luận thể hiện trong báo cáo cập nhật này là của nhóm cán bộ Ngân hàng Thế giới và không nhất thiết phản ánh quan điểm của lãnh đạo, Ban Giám đốc Ngân hàng hoặc Chính phủ mà họ đại diện. Nhóm Ngân hàng Thế giới không đảm bảo tính chính xác của các số liệu trong báo cáo này.

MỤC LỤC

TỪ VIẾT TẮT	9
TỔNG QUAN	10
PHẦN I: NHỮNG DIỄN BIẾN KINH TẾ GẦN ĐÂY	13
MÔI TRƯỜNG KINH TẾ BÊN NGOÀI	14
NHỮNG DIỄN BIẾN KINH TẾ GẦN ĐÂY Ở VIỆT NAM	15
<i>Tăng trưởng cao nhờ điều kiện trong nước thuận lợi và sức cầu mạnh bên ngoài</i>	15
<i>Chỉ số giá tiêu dùng chung và lạm phát cơ bản ở mức kiểm soát</i>	19
<i>Quá trình củng cố tình hình tài khóa đang diễn ra</i>	21
<i>Vị thế kinh tế đối ngoại được tăng cường trong điều kiện những diễn biến bất định về thương mại toàn cầu</i>	23
<i>Cần đẩy mạnh các nỗ lực để nâng tầm môi trường kinh doanh của Việt Nam</i>	32
TRIỂN VỌNG KINH TẾ TRUNG HẠN, RỦI RO VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH	34
PHẦN II: TẠO THUẬN LỢI THƯƠNG MẠI BẰNG CÁCH HỢP LÝ HÓA VÀ CẢI THIỆN TÍNH MINH BẠCH CỦA CÁC BIỆN PHÁP PHI THUẾ QUAN TẠI VIỆT NAM	35
BỐI CẢNH	36
ĐỊNH NGHĨA, CƠ SỞ DỮ LIỆU VÀ PHÂN LOẠI CÁC BIỆN PHÁP PHI THUẾ QUAN	38
ĐÁNH GIÁ CÁC BIỆN PHÁP PHI THUẾ QUAN VIỆT NAM	42
<i>Mức ảnh hưởng chi phí của các biện pháp phi thuế quan cao</i>	42
<i>Hệ thống quy định các biện pháp phi thuế quan hiện rất phức tạp</i>	43
<i>Quy trình thực thi chồng chéo, thiếu phối hợp giữa các cơ quan liên quan</i>	46
CẢI CÁCH ĐƠN GIẢN HÓA CÁC BIỆN PHÁP PHI THUẾ QUAN	48
<i>Xây dựng quy trình và thể chế rà soát các biện pháp kiểm tra chuyên ngành</i>	48
<i>Đơn giản hóa các thủ tục</i>	50
<i>Áp dụng quản lý rủi ro với các cơ quan quản lý các biện pháp phi thuế quan</i>	51
<i>Phối hợp liên ngành</i>	52
THAM KHẢO	54

HỘP

PHẦN I:

Hộp I.1: Cởi trói cho ngành dịch vụ ở Việt Nam.....	16
Hộp I.2: Căng thẳng thương mại Mỹ - Trung.....	29

PHẦN II:

Hộp II.1: Cổng Thông tin Thương mại Việt Nam.....	40
Hộp II.2: Văn bản quy định đối với nhập khẩu mặt hàng sữa (HS 0401).....	47
Hộp II.3: Thiết lập thể chế để hợp lý hóa các biện pháp phi thuế quan mới tại In-đô-nê-xia.....	50
Hộp II.4: Các biện pháp phi thuế quan và quản lý rủi ro tại các cơ quan quản lý các biện pháp phi thuế quan...52	

HÌNH

PHẦN I:

Hình I.1: Tăng trưởng GDP toàn cầu (%).....	14
Hình I.2: Chỉ số nhà quản trị mua hàng trong các ngành chế tạo, chế biến (PMI).....	14
Hình I.3: Tăng trưởng GDP tại Đông Á và Thái Bình Dương (%).....	14
Hình I.4: Tăng trưởng GDP theo quý (<i>so cùng kỳ năm trước</i> , %).....	15
Hình I.5: Đóng góp cho tăng trưởng GDP (<i>nhìn từ phía cung</i> , %).....	15
Hình I.6: Tổng đầu tư (% GDP).....	16
Hình I.7: Đóng góp cho tăng trưởng GDP (<i>nhìn từ phía cầu</i> , %).....	16
Hình I.8: Cơ cấu ngành dịch vụ (% tổng).....	17
Hình I.9: Chỉ số năng suất lao động (2010 = 100).....	17
Hình I.10: Chỉ số rào cản thương mại dịch vụ.....	18
Hình I.11: Tỷ lệ thất nghiệp (% lực lượng lao động).....	18
Hình I.12: Thay đổi năng suất lao động (%).....	19
Hình I.13: Chỉ số giá tiêu dùng (% <i>so cùng kỳ năm trước</i>).....	19
Hình I.14: Chỉ tiêu tiền tệ tổng hợp (% <i>thay đổi so cùng kỳ năm trước</i>).....	20
Hình I.15: Lãi suất chính sách và liên ngân hàng (%).....	20
Hình I.16: Hàm lượng tín dụng (% GDP).....	20
Hình I.17: Tín dụng của khu vực tài chính (% GDP).....	20
Hình I.18: Cân đối tài khóa (% GDP).....	21
Hình I.19: Nợ công (% GDP).....	21
Hình I.20: Thu ngân sách Nhà nước.....	22
Hình I.21: Thu từ thuế.....	22
Hình I.22: Chi ngân sách (<i>Tỷ đồng</i>).....	23
Hình I.23: Cơ cấu chi (% tổng).....	23
Hình I.24: Lợi suất trái phiếu Chính phủ (<i>bình quân tháng</i> , %).....	23
Hình I.25: Cán cân thanh toán (% GDP).....	24
Hình I.26: Dòng vốn FDI vào Việt Nam năm 2018 (<i>Tỷ US\$, cộng dồn</i>).....	24
Hình I.27: Xuất khẩu hàng hóa của Đông Á và Thái Bình Dương (<i>US\$ theo giá hiện hành</i> , % <i>tăng</i>).....	24

Hình I.28: Tỷ trọng xuất khẩu trong ASEAN-6 (thay đổi theo điểm phần trăm, từ 2015 đến 6/2018)	24
Hình I.29: Kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng chủ lực (% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa)	25
Hình I.30: Kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng chế tạo, chế biến chủ lực (% tăng trưởng)	25
Hình I.31: Cơ cấu các mặt hàng xuất khẩu (% tổng giá trị)	26
Hình I.32: Thị trường xuất khẩu (% tổng giá trị)	27
Hình I.33: Hàng hóa nhập khẩu (% tăng trưởng)	27
Hình I.34: Thương mại Việt – Mỹ (tỷ US\$)	28
Hình I.35: Thương mại Việt – Trung (tỷ US\$)	28
Hình I.36: Các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam sang Mỹ (% tổng)	28
Hình I.37: Các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc (% tổng)	28
Hình I.38: Căng thẳng thương mại Mỹ - Trung	29
Hình I.39: Tác động đến sản lượng của Việt Nam theo ngành	30
Hình I.40: Tác động đến thu nhập và xuất khẩu của Việt Nam	30
Hình I.41: Tỷ giá danh nghĩa (Tháng 12/2017 = 100)	32
Hình I.42: Tỷ giá thực song phương (REER) (% thay đổi từ đầu năm)	32
Hình I.43: Thứ hạng về môi trường kinh doanh thuận lợi	33
Hình I.44: Môi trường kinh doanh thuận lợi của Việt Nam – thay đổi về điểm số	33
Hình I.45: Việt Nam so với ASEAN-4	33

PHẦN II:

Hình II.1. Cơ cấu chi phí thương mại	36
Hình II.2: Khuynh hướng thuế quan và các biện pháp phi thuế quan của Việt Nam, 2000-15	37
Hình II.3: Tuân thủ NTMs – Việt Nam so với ASEAN-4	38
Hình II.4: Cơ cấu biện pháp phi thuế quan của Việt Nam	42
Hình II.5: So sánh thuế quan trị giá tương đương của SPS và TBT: Việt Nam so với ASEAN	43
Hình II.6: NTMs: Việt Nam so với các nước	43
Hình II.7: Số lượng các biện pháp phi thuế quan phân theo cơ quan ban hành văn bản quy định	44
Hình II.8: Phân loại số biện pháp phi thuế quan (NTM) cần tuân thủ theo nhóm sản phẩm	45
Hình II.9: Quy trình nhập khẩu mặt hàng sữa	47
Hình II.10: Quy trình và thể chế rà soát các biện pháp phi thuế quan	49
Hình II.11: Quy trình nhập khẩu mặt hàng sữa đơn giản hóa	51

BẢNG

TỔNG QUAN:

Bảng 0.1: Việt Nam: Một số chỉ số kinh tế	11
---	----

PHẦN I:

Bảng I.1: Kỹ năng/chuyên môn của lực lượng lao động	19
---	----

Bảng I.2: Các chỉ số chủ yếu của Việt Nam trong ngắn hạn.....	34
---	----

PHẦN II:

Bảng II.1: Phân loại các biện pháp phi thuế quan tại Việt Nam	41
---	----

Bảng II.2: Văn bản pháp quy kiểm tra chuyên ngành, 2004–17	44
--	----

Bảng II.3: Phân loại biện pháp phi thuế quan theo loại biện pháp và cơ quan quản hành văn bản.....	45
--	----

Bảng II.4: Phân loại nhóm sản phẩm chịu tác động của hơn một cơ quan kiểm tra chuyên ngành	46
--	----

TỪ VIẾT TẮT

ASEAN	Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á
ASEAN-4	In-đô-nê-xia, Ma-lay-xia, Phi-líp-pin và Thái Lan
ATIGA	Hiệp định thương mại hàng hóa
AVE	Giá trị tương đương
CIT	Thuế thu nhập doanh nghiệp
CPI	Chỉ số giá tiêu dùng
CPTPP	Hiệp định đối tác toàn diện và tiên bộ xuyên Thái Bình Dương
EAP	Đông Á và Thái Bình Dương
EMDEs	Các nền kinh tế đang phát triển và thị trường mới nổi
EU	Liên minh Châu Âu
EVFTA	Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
FTA	Hiệp định thương mại tự do
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
GSO	Tổng cục Thống kê
HS	Hệ thống hài hòa
IMF	Quỹ Tiền tệ Quốc tế
MARD	Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
MAST	Nhóm hỗ trợ liên ngành
MOF	Bộ Tài chính
MOH	Bộ Y tế
MOIT	Bộ Công thương
MOLISA	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội
MPI	Bộ Kế hoạch và Đầu tư
NTM	Biện pháp phi thuế quan
PIT	Thuế thu nhập cá nhân
PMI	Chỉ số nhà quản trị mua hàng
RCEP	Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực
SBV	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
SOEs	Doanh nghiệp nhà nước
SPS	Biện pháp vệ sinh dịch tễ
TBTs	Rào cản kỹ thuật trong thương mại
VAMC	Công ty Quản lý Tài sản của các Tổ chức Tín dụng Việt Nam
VAT	Thuế giá trị gia tăng
VTIP	Cổng Thông tin Thương mại Việt Nam
WTO	Tổ chức Thương mại Thế giới
YTD	Tính từ đầu năm
y/y	So cùng kỳ năm trước

TỔNG QUAN

Những diễn biến kinh tế gần đây

Môi trường bên ngoài đã trở nên kém lạc quan và bất định hơn. Tăng trưởng GDP toàn cầu theo giá so sánh dự kiến sẽ giảm nhẹ từ 3% theo dự báo cho năm 2018 xuống 2,9% cho năm 2019 và 2,8% cho năm 2020 do tác động của các hoạt động kinh tế bị chững lại, các ngân hàng trung ương rút dần chính sách tạo thuận lợi, tăng trưởng thương mại và đầu tư toàn cầu suy giảm khi căng thẳng gia tăng trong cuộc chiến tranh thương mại giữa các nền kinh tế lớn. Sau khi đạt đỉnh 6,6% vào năm 2017, tăng trưởng GDP ở các nền kinh tế mới nổi tại Đông Á và Thái Bình Dương dự kiến sẽ giảm nhẹ từ 6,3% theo dự báo cho năm 2018 xuống 6,0% cho cả hai năm 2019 và 2020, chủ yếu do giảm xuất khẩu trong điều kiện căng thẳng thương mại tăng lên và đà phát triển kinh tế của Trung Quốc chững lại.

Mặc dù điều kiện bên ngoài không thuận lợi như trước nhưng tăng trưởng của Việt Nam vẫn đứng vững với sự hỗ trợ bởi sức cầu mạnh trong nước kết hợp với sự năng động của các ngành chế tạo, chế biến theo định hướng xuất khẩu. Tăng trưởng GDP theo giá so sánh của Việt Nam vẫn giữ mức 7% (so cùng kỳ năm trước) đến tận Quý 3, 2018. Các ngành công nghiệp và xây dựng tăng trưởng 8,9%, nhờ thành tích tăng trưởng sáng lạng ở mức 12,9% trong các ngành chế tạo, chế biến. Bên cạnh đó là mức tăng trưởng 3,7% trong ngành nông nghiệp nhờ sức cầu bên ngoài tuy giảm đà nhưng vẫn ở mức cao. Ngành dịch vụ tăng trưởng ở mức 6,9% do du lịch và tiêu dùng tư nhân vẫn phát triển tốt. Sức cầu trong nước vẫn mạnh, được phản ánh qua đầu tư và tiêu dùng tư nhân tiếp tục đứng vững và được sự tiếp sức bởi mức lương cao hơn, chính sách tiền tệ tạo thuận lợi và dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vẫn đổ vào mạnh mẽ.

Mặc dù các cán cân kinh tế đối ngoại vẫn thặng dư nhưng các thị trường trong nước bắt đầu cảm nhận tác động lan tỏa do biến động tài chính toàn cầu tăng lên trong nửa cuối năm 2018. Thặng dư tài khoản vãng lai dự kiến vẫn được duy trì ở mức 2,2% GDP trong năm 2018, tương đương năm 2017. Lưu lượng thương mại tuy chững lại, nhưng tăng trưởng nhập khẩu giảm với tốc độ lớn hơn so với xuất khẩu. Đồng nội tệ bắt đầu phải chịu áp lực từ tháng 6/2018 do căng thẳng thương mại toàn cầu tăng lên và các đồng tiền trên toàn Châu Á yếu đi, dòng tiền thoái vốn tăng lên. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) ứng phó bằng cách cho phép đồng nội tệ hạ giá từng bước, giảm khoảng 2,7% so với đồng đô-la Mỹ theo tỷ giá danh nghĩa (tính từ đầu năm). Mặc dù vậy, tỷ giá thực đa phương (REER) tiếp tục tăng lên đến khoảng 2,5% (tính từ đầu năm), có thể ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh xuất khẩu của Việt Nam. Tuy ít phải chịu nguy cơ về biến động dòng vốn khiến cho tác động lan tỏa tức thời của biến động toàn cầu chỉ ở mức hạn chế, nhưng Việt Nam cũng đã trải qua một số xáo trộn khi thị trường chứng khoán điều chỉnh tới 10% vào tháng 10.

Chính sách tiền tệ vẫn theo hướng tạo thuận lợi, nhưng điều kiện tín dụng đã bị thắt lại trong nửa sau năm 2018 trong điều kiện lạm phát tăng nhẹ. Chỉ số giá tiêu dùng nhích dần trong năm 2018 đến tháng 10, chủ yếu do tăng giá thuộc diện nhà nước quản lý, nhưng vẫn ở mức vừa phải là 3,6% (so cùng kỳ năm trước). NHNN đã hạ chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng của khu vực ngân hàng và đặt ra hạn mức tăng trưởng tín dụng cho các ngân hàng thương mại. Lãi suất liên ngân hàng tăng lên và đến nay đã song hành với lãi suất chiết khấu. Kết quả là tăng trưởng tín dụng của năm tính đến tháng 10 hạ nhiệt còn bình quân 15% (so cùng kỳ năm trước), từ mức 18,6% cùng kỳ năm 2017. Nhưng tỷ lệ tín dụng trên GDP vẫn cao, ở mức 136% trong Quý 3, 2018.

Bội chi ngân sách giảm xuống giúp kiềm chế nợ công tăng lên. Theo số liệu sơ bộ đến Quý 3, 2018, bội chi ngân sách dự kiến rơi vào khoảng 4% GDP trong năm 2018, thấp hơn so với mức 4,3% năm 2017. Duy trì chính sách tài khóa kiềm chế và hạn chế cấp bảo lãnh của nhà nước cũng là cách để đảm bảo tuân thủ với hạn mức nợ công theo luật định là 65% GDP.

Hoạt động kinh tế khởi sắc hơn đã tiếp sức tạo việc làm và tăng lương thực tế. Mức lương thực tế tăng 3,2% trong nửa đầu năm 2018 (so cùng kỳ năm trước). Số liệu thất nghiệp theo báo cáo chính thức vẫn được giữ nguyên ở mức 2,2% đến Quý 3, 2018, ngang bằng so với 2017, còn tỷ lệ khiếm dụng lao động giảm nhẹ xuống 1,5% trong cùng kỳ, so với 1,6% năm 2017.

Tuy đã có những tiến triển về cải thiện môi trường kinh doanh, nhưng thứ hạng của Việt Nam trong báo cáo Môi trường kinh doanh thuận lợi năm 2019 lại bị rớt xuống thứ 69 trên 190 nền kinh tế, so với thứ 68 vào năm ngoái. Điều này cho thấy nhu cầu phải bắt kịp với tiến độ cải cách ở các quốc gia khác để duy trì năng lực cạnh tranh. Nhưng dù sao, Việt Nam cũng đã có những cải thiện cụ thể trong một số nội dung, như thành lập doanh nghiệp.

Triển vọng kinh tế trung hạn, rủi ro và hàm ý chính sách

Triển vọng của Việt Nam vẫn vững cho dù phải đối mặt với ngày càng nhiều trở ngại bên ngoài. Nền kinh tế Việt Nam dự kiến sẽ tăng trưởng ở mức gần 6,8% trong năm 2018, trước khi giảm dần xuống lần lượt còn 6,6% và 6,5% trong các năm 2019 và 2020, chủ yếu do sức cầu bên ngoài yếu đi. Lạm phát dự kiến vẫn không đáng kể, xoay quanh chỉ tiêu 4% của NHNN trong điều kiện chính sách tiền tệ dự kiến sẽ được thắt lại trong trung hạn. Tài khoản vãng lai dự kiến vẫn thặng dư nhưng sẽ giảm nhẹ do xuất khẩu tăng chậm lại. Nhìn về trung hạn, chính sách tài khóa kiểm soát được duy trì theo dự kiến sẽ khiến cho bội chi tiếp tục giảm xuống theo các cam kết của Chính phủ.

Rủi ro đối với triển vọng trên đang dần tích tụ và nghiêng theo hướng xấu đi. Nhìn từ trong nước, công cuộc tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước và khu vực ngân hàng chậm lại có thể làm suy giảm viễn cảnh tăng trưởng và làm tăng nghĩa vụ cho khu vực công. Việt Nam cũng dễ bị ảnh hưởng bởi những biến động bên ngoài do thương mại đã được mở cửa mạnh mẽ trong khi dư địa chính sách tiền tệ và tài khóa còn hạn chế. Căng thẳng thương mại toàn cầu leo thang có thể ảnh hưởng đến viễn cảnh theo định hướng xuất khẩu của Việt Nam và sức cầu bên ngoài giảm xuống có thể làm cho vị thế kinh tế đối ngoại yếu đi và tăng trưởng GDP giảm xuống. Thanh khoản trên toàn cầu bị thắt chặt có thể làm giảm dòng vốn đầu tư đang đổ vào, đồng thời gây áp lực đối với đồng nội tệ và giá trị tài sản.

Bảng 0.1: Việt Nam: Một số chỉ số kinh tế

	2015	2016	Ước 2017	Dự báo 2018	Dự báo 2019	Dự báo 2020
Tăng trưởng GDP (%)	6,7	6,2	6,8	6,8	6,6	6,5
Chỉ số giá tiêu dùng (bình quân năm, %)	0,6	2,7	3,5	4,0	4,0	4,0
Cân đối tài khoản vãng lai (% GDP)	0,1	2,9	2,2	2,2	2,1	1,9
Cân đối tài khóa (% GDP) ¹	-5,5	-4,8	-4,3	-4,0	-4,0	-4,0
Nợ công (% GDP, theo Bộ Tài chính)	61,8	63,7	61,4	61,5	61,5	61,4

Nguồn: TCTK, Bộ Tài chính, NHNN và Ngân hàng Thế giới.

Tăng cường khả năng chống chịu về kinh tế ví mô cũng như năng lực cạnh tranh là hướng đi để hỗ trợ triển vọng tăng trưởng trong dài hạn. Là một nền kinh tế mở, Việt Nam cần duy trì chính sách tiền tệ thích ứng và tỷ giá linh hoạt, củng cố tình hình tài khóa và tăng trưởng tín dụng ở mức vừa phải để củng cố khung chính sách vĩ mô và nâng cao khả năng chống chịu. Đẩy mạnh cải cách cơ cấu, bao gồm cả cải cách doanh nghiệp nhà nước và khu vực ngân hàng, kết hợp với cải thiện hiệu suất đầu tư công là cách để nâng cao năng suất và sản lượng tiềm năng. Các chính sách nhằm đẩy mạnh tạo thuận lợi thương mại sẽ giúp Việt Nam nâng cao năng lực cạnh tranh xuất khẩu, nhất là trong bối cảnh các hiệp định vừa được thông qua như Hiệp định đối tác toàn diện và tiên bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) và Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU (EVFTA) (tham khảo phần Chuyên đề đặc biệt).

¹ Theo cách tính trong Thống kê Tài chính Chính phủ, IMF

Chuyên đề đặc biệt: Tạo thuận lợi thương mại bằng hợp lý hóa và cải thiện tính minh bạch của các biện pháp phi thuế quan

Biện pháp phi thuế quan (NTM) theo định nghĩa là các biện pháp chính sách có thể gây ảnh hưởng kinh tế đối với thương mại hàng hóa, nghĩa là làm thay đổi lưu lượng giao dịch, giá cả hoặc cả hai. Đó là các tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, các tiêu chuẩn vệ sinh dịch tễ. Mặc dù về nguyên tắc, các biện pháp đó được thiết kế nhằm thực hiện các mục tiêu quản lý nhà nước cụ thể như an toàn thực phẩm hay bảo vệ người tiêu dùng, nhưng có thể được dùng thay cho thuế quan để bảo hộ nhà sản xuất và người tiêu dùng trong nước. Khi các biện pháp phi thuế quan được thiết kế và triển khai không tốt, chúng làm tăng chi phí kinh doanh, giảm minh bạch và hạn chế năng lực cạnh tranh của quốc gia.

Tại Việt Nam, mặc dù thuế quan đã và đang bị cắt giảm theo tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, nhưng số lượng các biện pháp phi thuế quan lại tăng lên nhanh chóng. Thuế quan ưu đãi bình quân của Việt Nam đã giảm từ 13,11% năm 2003 xuống 6,33% năm 2015. Ngược lại, số lượng các biện pháp phi thuế quan tăng nhanh từ 15 biện pháp năm 2004 lên đến 330 biện pháp năm 2015². Hơn nữa, các biện pháp phi thuế quan lại không được xác định hoặc phân loại thống nhất và nhất quán theo các chuẩn mực quốc tế, mục tiêu chính sách trong đó thường chồng chéo và không rõ ràng. Sự tồn tại của nhiều cơ sở dữ liệu về các biện pháp phi thuế quan, trong đó thông tin quản lý nhà nước được tổng hợp từ nhiều nguồn, có thể dẫn đến thông tin không nhất quán và thiếu phối hợp giữa các cơ quan trong công bố và cập nhật thông tin, dẫn đến thiếu minh bạch và làm tăng chi phí hoạt động kinh doanh.

Cho dù đã nỗ lực cải thiện trong những năm qua, như xây dựng Cổng Thông tin Thương mại Việt Nam, nhưng hệ thống các biện pháp phi thuế quan của Việt Nam vẫn phức tạp, thiếu rõ ràng và gây tốn kém. Điều này được phản ánh qua các khía cạnh sau: (a) mức độ hiện diện của các biện pháp phi thuế quan ở Việt Nam cao hơn so với hầu hết các quốc gia Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á (ASEAN); (b) hệ thống các biện pháp phi thuế quan hiện nay rất phức tạp, bao gồm rất nhiều văn bản quy phạm pháp luật cần tuân thủ, thủ tục cần triển khai, biểu mẫu cần hoàn thành; (c) các văn bản pháp luật cho từng mặt hàng xuất và nhập khẩu được ban hành bởi các cơ quan khác nhau còn chồng chéo; và (d) thủ tục triển khai còn phức tạp và thiếu phối hợp giữa các cơ quan liên quan.

Các nội dung cải cách nhằm đơn giản hóa các biện pháp phi thuế quan và cải thiện minh bạch bao gồm: (a) ban hành hướng dẫn và định nghĩa các biện pháp phi thuế quan theo thông lệ quốc tế, xác định rõ ràng mục tiêu chính sách của các biện pháp phi thuế quan liên quan đến thị trường mà các biện pháp đó nhằm đến; (b) chính thức ban hành và áp dụng hệ thống phân loại UNCTAD-MAST (Nhóm hỗ trợ liên ngành); và (c) ban hành quy định và sử dụng Cổng Thông tin Thương mại Việt Nam (VTIP) làm nguồn thông tin chính về các biện pháp phi thuế quan theo quy định tại Hiệp định tạo thuận lợi thương mại của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), đồng thời thiết lập cơ chế liên ngành để điều phối hoạt động, trong đó xác định các đầu mối tại các cơ quan kiểm tra chuyên ngành để thường xuyên cập nhật cổng thông tin VTIP.

² Theo cơ sở dữ liệu ASEAN-ERIA-UNCTAD.

PHẦN I

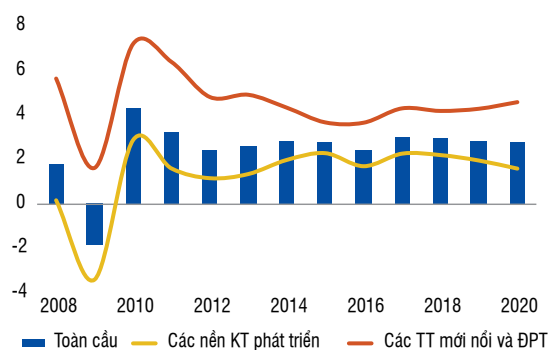
NHỮNG DIỄN BIẾN KINH TẾ GẦN ĐÂY



MÔI TRƯỜNG KINH TẾ BÊN NGOÀI

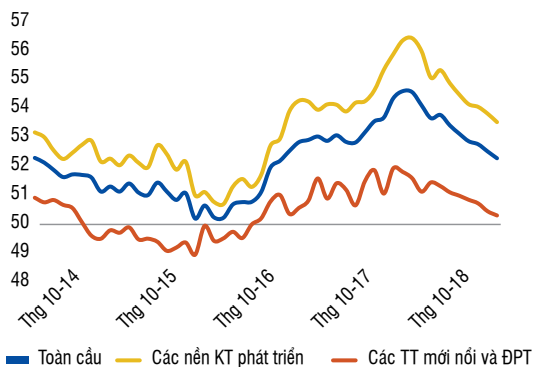
1. Môi trường kinh tế toàn cầu đã trở nên kém thuận lợi hơn. Tăng trưởng toàn cầu đang chững lại, tiến trình phục hồi về thương mại và các hoạt động chế tạo và chế biến đang mất đà (Hình I.1 và I.2). Tăng trưởng GDP toàn cầu theo giá so sánh dự kiến giảm nhẹ từ 3% năm 2018 xuống 2,9% năm 2019 do tác động của các hoạt động kinh tế bị chững lại, các ngân hàng trung ương tiếp tục rút dần chính sách tạo thuận lợi, thương mại và đầu tư toàn cầu tiếp tục yếu đi trong điều kiện căng thẳng gia tăng của chiến tranh thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc. Tăng trưởng ở các nền kinh tế tiên tiến dự kiến giảm nhẹ từ 2,2% năm 2018 xuống 1,9% năm 2019, và giảm dần xuống mức tiềm năng, còn 1,6% vào năm 2020 khi chạm đến các ngưỡng ràng buộc về năng lực và quá trình bình thường hóa chính sách tiền tệ tiếp tục diễn ra. Môi trường bên ngoài bắt đầu xấu đi từ năm 2018, dự kiến còn trở nên kém thuận lợi hơn đối với các nền kinh tế đang phát triển và thị trường mới nổi. Lý do là tăng trưởng ở các nền kinh tế tiên tiến chững lại, đầu tư và thương mại toàn cầu giảm xuống, các điều kiện huy động vốn bị thắt chặt hơn và căng thẳng thương mại tăng lên. Tăng trưởng ở các nền kinh tế đang phát triển và thị trường mới nổi giảm nhẹ xuống khoảng 4,2% trong năm 2018 so với 4,3% năm 2017, do một số quốc gia phải chịu áp lực tài chính, dự kiến chỉ tăng nhẹ lên mức 4,3% năm 2019 và 4,6% năm 2020 khi quá trình phục hồi ở các nước xuất khẩu thương phẩm đã đến ngưỡng đi ngang.

Hình I.1: Tăng trưởng GDP toàn cầu (%)

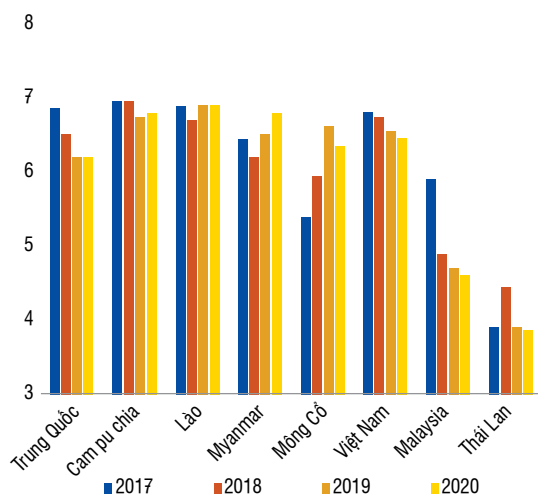


Nguồn: Ngân hàng Thế giới.

Hình I.2: Chỉ số nhà quản trị mua hàng trong các ngành chế tạo, chế biến (PMI)



Hình I.3: Tăng trưởng GDP tại Đông Á-TBD (%)



Nguồn: Ngân hàng Thế giới.

2. Cho dù phải đối mặt với những trở ngại phát sinh, tăng trưởng ở các quốc gia đang phát triển khu vực Đông Á và Thái Bình Dương vẫn đứng vững. Tăng trưởng GDP theo giá so sánh tại khu vực Đông Á và TBD dự kiến giảm đà từ 6,3% năm 2018 xuống 6% trong các năm 2019 và 2020 (Hình I.3). Tăng trưởng chậm lại trong khu vực cho thấy các hoạt động kinh tế chững bước do cơ cấu kết hợp với xuất khẩu yếu đi trong điều kiện căng thẳng thương mại tăng lên giữa Trung Quốc và Mỹ và dự kiến tăng trưởng của Trung Quốc sẽ giảm đà đến năm 2020. Tốc độ tăng trưởng ở Trung Quốc dự kiến sẽ chững lại từ 6,5% năm 2018 xuống còn 6,2% bình quân trong các năm 2019 – 2020 và quá trình tái cân bằng kinh tế đối nội và đối ngoại vẫn tiếp tục diễn ra. Các cấp có thẩm quyền ở Trung Quốc đã chuyển sang chính sách tài khóa

và tiền tệ tạo thuận lợi hơn nhằm đối phó với môi trường kinh tế đối ngoại thách thức hơn, bao gồm cả những căng thẳng thương mại đang leo thang. Hoạt động kinh tế ở các quốc gia còn lại trong khu vực, trừ Trung Quốc, dự kiến vẫn vững vàng, xoay quanh tốc độ tăng trưởng tiềm năng trong năm 2019 – 2020. Nhưng rủi ro lại tăng lên, khi nhìn vào xu hướng cơ cấu dân số ngày càng bất lợi, tốc độ tích lũy tư bản dần chậm lại, kèm theo nhu cầu phải kiểm chế tăng trưởng tín dụng quá mức. Điều kiện huy động vốn trên toàn cầu bị thất lại, chi phí vay nợ cao hơn, dòng vốn đầu tư chững lại, tình trạng bất định chính sách kéo dài cũng ảnh hưởng đến tăng trưởng đầu tư trong những năm tới, càng làm hạn chế tốc độ tăng trưởng tiềm năng.

3. Rủi ro đối với triển vọng toàn cầu và khu vực đã tăng lên và nghiêng theo hướng xấu. Xác suất leo thang bảo hộ thương mại tăng lên có thể để lại những âm hưởng và hệ quả rộng khắp theo các chuỗi giá trị toàn cầu.

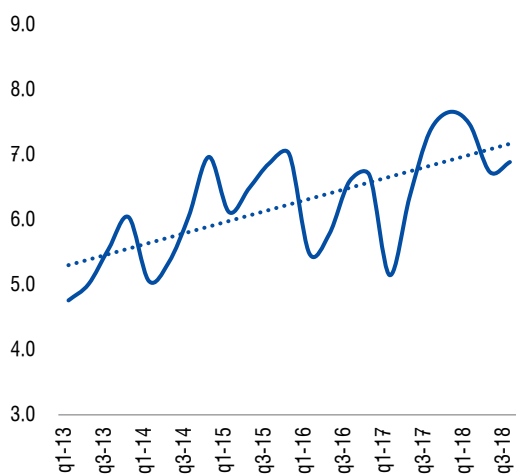
Những hệ quả đó còn trở nên lớn hơn do những rủi ro địa chính trị và bất định chính sách gia tăng, gây tác động tiêu cực đến lòng tin và đầu tư ở các quốc gia chịu ảnh hưởng và cả trên toàn cầu. Bên cạnh đó, các điều kiện huy động vốn toàn cầu bị thất chặt sớm hơn so với dự kiến có thể tiếp tục làm suy giảm lưu chuyển vốn, làm tăng biến động trên thị trường tài chính, gây áp lực lên gánh nặng trả nợ vừa được nới nhẹ trong vài năm qua do lãi suất và phí rủi ro trên toàn cầu còn thấp. Nguy cơ dễ tổn thương trong nước – do nợ trong nước tăng cao kèm theo nhu cầu huy động nợ nước ngoài lớn ở một số quốc gia – có thể làm trầm trọng hơn tác động của các cú sốc bên ngoài và làm giảm tăng trưởng, nhất là ở những nơi dư địa chính sách còn hạn chế.

NHỮNG DIỄN BIẾN KINH TẾ GẦN ĐÂY Ở VIỆT NAM

Tăng trưởng cao nhờ điều kiện trong nước thuận lợi và sức cầu mạnh bên ngoài

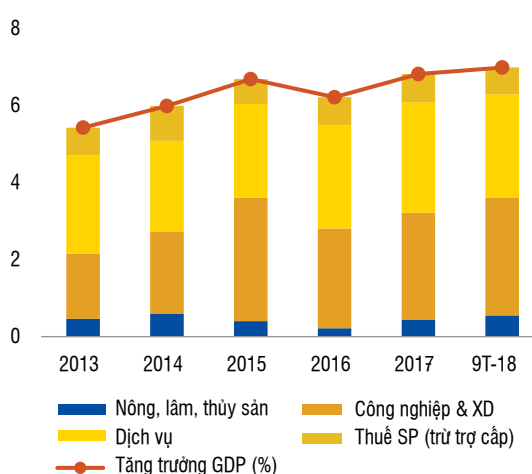
4. Mặc dù môi trường toàn cầu trở nên thách thức hơn, nhưng nền kinh tế Việt Nam vẫn đứng vững nhờ sức cầu mạnh trong nước và nền sản xuất chế tạo, chế biến định hướng xuất khẩu. Dữ liệu ban đầu cho thấy tăng trưởng GDP của Việt Nam trong ba quý đầu năm 2018 được ước tính ở mức khả quan là 7% (so cùng kỳ năm trước - Hình I.4). GDP dự kiến tăng trưởng 6,9% trong quý 3, tuy chững nhẹ so với mức 7,5% trong Quý 1, 2018 nhưng ít nhiều cũng đã bật lại từ mức 6,5% trong Quý 2, 2018 (Hình I.5). Ngành nông, lâm, ngư nghiệp tăng trưởng tốt ở mức 3,7%. Ngành công nghiệp và xây dựng tăng trưởng 8,9% nhờ tốc độ tăng trưởng sáng lạng trong các lĩnh vực chế tạo, chế biến ở mức 12,9%. Ngành dịch vụ đạt tăng trưởng 6,9% do du lịch và tiêu dùng tư nhân vẫn phát triển tốt (Hình I.5 và Hộp I.1).

Hình I.4: Tăng trưởng GDP theo quý
(so cùng kỳ năm trước, %)



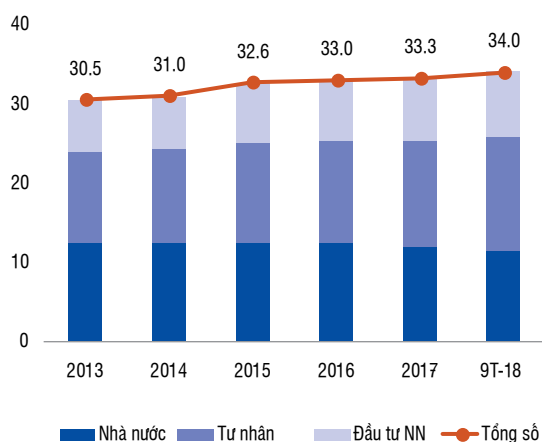
Nguồn: TCTK.

Hình I.5: Đóng góp cho tăng trưởng GDP
(tổng cộng, điểm %)

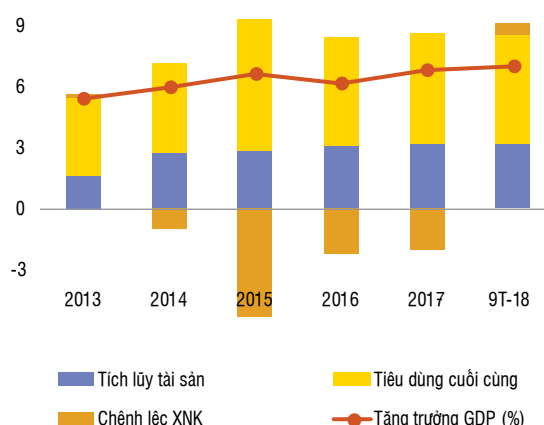


5. Nhìn từ phía cầu, sức cầu trong nước vẫn đứng vững, nhờ tiêu dùng và đầu tư vẫn tăng trưởng tốt. Tiêu dùng cuối cùng và đầu tư dự kiến đóng góp lần lượt 5,3 và 2,4 điểm phần trăm cho tổng tăng trưởng GDP năm 2018. Trong chín tháng đầu năm 2018, đầu tư tăng 10,9% (so cùng kỳ năm trước) theo giá hiện hành, nâng tổng chi đầu tư lên khoảng 34% GDP tính đến quý 3, so với 33,3% trong năm 2017.³ Đầu tư của khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tăng 8,4% trong kỳ (so cùng kỳ năm trước), đóng góp gần một phần tư cho tổng chi đầu tư tại Việt Nam (Hình I.6). Bên cạnh đó, đầu tư công cũng được đẩy mạnh trong quý 3 của năm, đóng góp được khoảng 33,6% cho tổng đầu tư. Cho dù có tăng lên, nhưng tỷ trọng đầu tư công thể hiện xu hướng giảm rõ rệt trong những năm gần đây, từ 12,4% GDP năm 2016 xuống 11,9% năm 2017 và dự kiến đạt 11,4% năm 2018, do Chính phủ cắt giảm chi đầu tư để hỗ trợ củng cố tình hình tài khóa.⁴ Đầu tư công giảm xuống trong thời gian qua được bù lại còn nhiều hơn bởi nguồn đầu tư mạnh mẽ của tư nhân trong nước và dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) liên tục đổ vào, dẫn đến tỷ trọng tổng đầu tư trên GDP tăng lên trong những năm gần đây (Hình I.7).

Hình I.6: Tổng đầu tư toàn xã hội (% GDP)



Hình I.7: Đóng góp cho tăng trưởng GDP (tổng cầu, điểm %)



Nguồn: TCTK.

Hộp I.1: Thúc đẩy ngành dịch vụ tại Việt Nam

Mặc dù lĩnh vực chế tạo, chế biến theo định hướng xuất khẩu là động lực chính tạo nên tốc độ tăng trưởng ấn tượng của Việt Nam trong những năm qua, nhưng ngành dịch vụ cũng luôn duy trì tăng trưởng ở mức cao. Tăng trưởng tốt ở các ngành công nghiệp dẫn đến tăng nhu cầu về các dịch vụ phụ trợ, như vận tải và logistics, tài chính và ngân hàng, đồng thời tự do hóa dịch vụ cũng tạo cơ hội phát triển mạnh trong các lĩnh vực thương mại, bán lẻ và viễn thông. Kinh tế thịnh vượng hơn giúp đẩy mạnh du lịch, bất động sản dân cư và thương mại. Vì vậy, tốc độ tăng trưởng bình quân năm của ngành dịch vụ đạt mức 6,8% từ năm 2010 đến năm 2017, thấp hơn so với ngành công nghiệp và xây dựng, nhưng cao hơn tốc độ tăng trưởng GDP bình quân là 6,1%.

Do quy mô lớn, ngành dịch vụ đóng góp đáng kể cho tăng trưởng GDP; ngành dịch vụ đóng góp được 2,6 điểm phần trăm so với mức đóng góp 2,5 điểm phần trăm của ngành công nghiệp trong cùng kỳ. Do tăng trưởng cao hơn so với các ngành khác, tỷ trọng đóng góp của ngành dịch vụ tăng lên đến 41% GDP năm 2017 so với 37% năm 2010. Số lượng

³ Theo các quy định hiện nay tại Việt Nam, tổng đầu tư toàn xã hội khác với tổng chi đầu tư vì phải loại trừ các nội dung đầu tư liên quan đến giải phóng mặt bằng dự án, đền bù đất đai, tái định cư và các chi phí đảm bảo xã hội và môi trường khác.

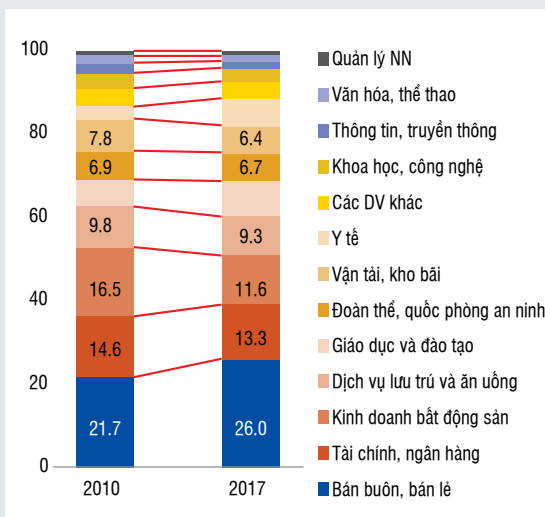
⁴ Đầu tư công bao gồm đầu tư từ nguồn ngân sách Nhà nước, vốn vay ngân hàng, vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước.

các doanh nghiệp đăng ký kinh doanh ngành dịch vụ và thương mại tăng với tốc độ bình quân hàng năm là 15,3% từ năm 2010 đến năm 2016, chiếm đến 70% tổng số doanh nghiệp đăng ký vào cuối năm 2016 so với 66% năm 2010, cho dù hầu hết số đó vẫn là các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ hoạt động trong các lĩnh vực đem lại giá trị gia tăng tương đối thấp như bán lẻ và phục vụ khách hàng.

Dịch vụ là ngành hiện đem lại nhiều việc làm ở Việt Nam, trong đó thương mại bán lẻ, vận tải, du lịch và hành chính công là nơi tạo ra phần lớn việc làm mới. Hiện nay, khoảng một phần ba tổng lực lượng lao động đang làm trong ngành dịch vụ. Cho dù đã có những tiến triển đầy ấn tượng đến nay, nhưng tỷ trọng việc làm trong ngành trong nền kinh tế vẫn ở mức khiêm tốn so với các quốc gia khác trong khu vực; ví dụ ngành dịch vụ ở Thái Lan, Phi-líp-pin và Sing-ga-po đóng góp lần lượt 56%, 60% và 70% tổng việc làm.

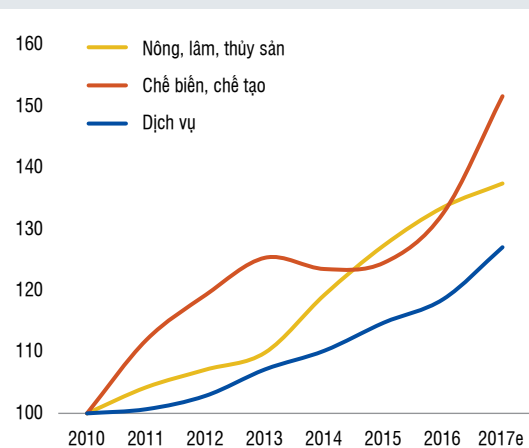
Để trở thành động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế chung tại Việt Nam, năng suất lao động trong ngành cần được cải thiện. Hiện nay, tăng trưởng năng suất lao động trong ngành dịch vụ vẫn đứng sau tăng trưởng năng suất lao động trong các ngành chế tạo, chế biến và cả nông nghiệp. Trở ngại quan trọng nhất để phát triển ngành dịch vụ hiệu quả là chậm thay đổi cơ cấu hướng tới các lĩnh vực mang tính thương mại và đem lại giá trị gia tăng cao hơn. Những trở ngại quan trọng khác là hạ tầng vật chất chưa phát triển, thiếu nhân sự có kỹ năng, và vô số hạn chế đối với dịch vụ thương mại. Chính phủ có thể giúp tạo nền tảng để ngành dịch vụ phát triển năng động thông qua cải cách chính sách và đầu tư cho hạ tầng vật chất và nguồn nhân lực. Các dịch vụ được phân loại là đầu vào phụ trợ để hỗ trợ tăng trưởng trong các ngành kinh tế khác như vận tải và logistics, du lịch, giáo dục và đào tạo, viễn thông, dịch vụ doanh nghiệp, và tài chính, v.v. cần được ưu tiên.

Hình I.8: Cơ cấu ngành dịch vụ (% tổng)



Nguồn: TCTK.

Hình I.9: Chỉ số năng suất lao động (2010 = 100)



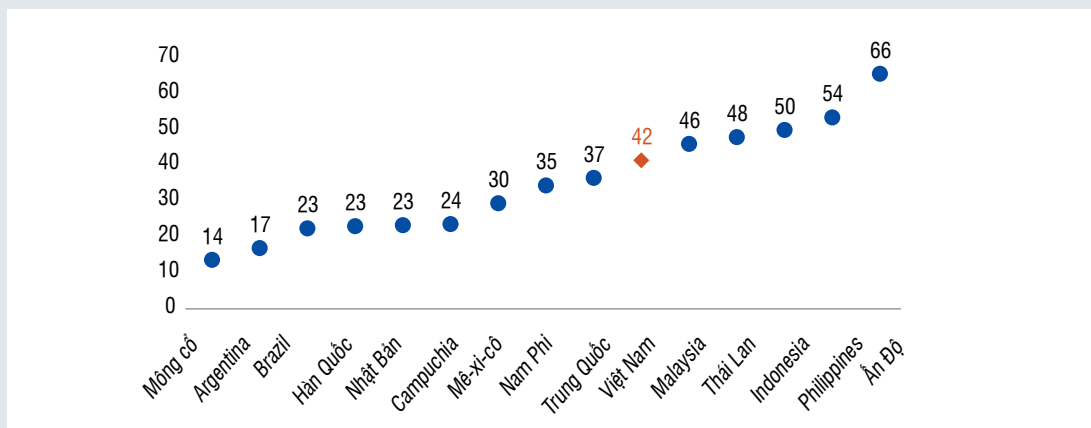
Nguồn: TCTK và ước tính của NHTG.

Để cơi trói tiềm năng của ngành dịch vụ, Việt Nam cần đẩy mạnh phát triển ngành thông qua những cải cách toàn diện, theo định hướng thị trường, như:

- Cải thiện các quy định về gia nhập và rút khỏi thị trường, đẩy mạnh cạnh tranh công bằng;
- Cải cách hệ thống giám sát và quản lý nhà nước để làm rõ vị trí của Nhà nước trong ngành dịch vụ;

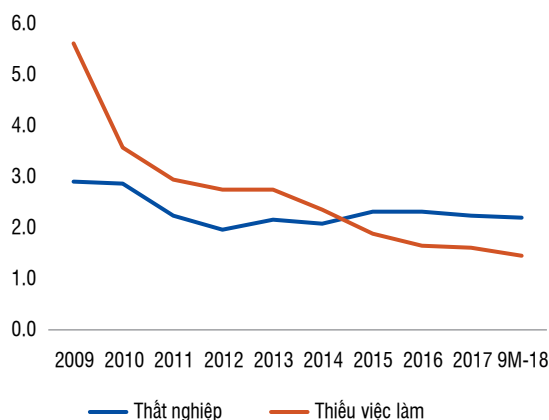
- Phát triển lĩnh vực dịch vụ, đảm bảo hội nhập quốc tế và khu vực thông qua tái cơ cấu, đổi mới sáng tạo trong kinh doanh, ứng dụng công nghệ thông tin, đào tạo chuyên môn; và,
- Huy động nguồn lực từ mọi thành phần kinh tế - nhà nước và tư nhân để phát triển ngành dịch vụ.

Hình I.10: Chỉ số rào cản thương mại dịch vụ, 2017



Nguồn: Ngân hàng Thế giới.

Hình I.11: Tỷ lệ thất nghiệp (% lực lượng lao động)



Nguồn: Bộ LĐTB&XH và TCTK.

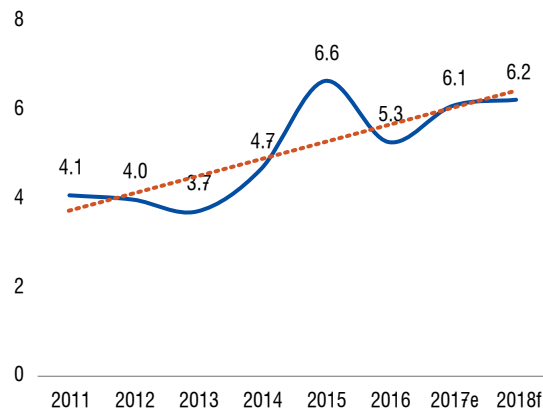
6. Kết quả tăng trưởng tốt trong những năm qua đã hỗ trợ đẩy mạnh tạo việc làm và nâng cao thu nhập người lao động. Tỷ lệ thất nghiệp chính thức của Việt Nam rất thấp, chỉ khoảng 2% (Hình I.11).⁵ Tương tự, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động tương đối cao, đạt 76,6% trong Quý 2, 2018 tính cho dân số độ tuổi từ 15 trở lên. Thu nhập bình quân tháng của người lao động tăng 10,5\$ mỗi năm theo giá hiện hành suốt giai đoạn 2010 – 2017 (khoảng 4% theo giá so sánh). Cụ thể, thu nhập của lao động trong khu vực nhà nước tăng 8,9% theo giá hiện hành trong cùng kỳ, thu nhập của lao động trong các doanh nghiệp khu vực tư nhân và đầu tư nước ngoài tăng lần lượt 11,6% và 11,4% mỗi năm. Trong năm 2017, lao động của Việt Nam có mức thu nhập bình quân hàng tháng đạt 8,3 triệu VND, tăng 10,1% so cùng kỳ năm trước (khoảng 6,6% theo giá so sánh), nhờ cải thiện năng suất lao động (Hình I.12).

7. Mặc dù vậy, chất lượng của lực lượng lao động vẫn là một thách thức. Tuy đã có những cải thiện so với 14,5% năm 2009, nhưng tính đến Quý 2, 2018, chỉ có 21,9% lực lượng lao động được dạy nghề hoặc tham gia các hình thức giáo dục sau phổ thông khác (Bảng I.1). Thành tựu lớn nhất trong những năm qua là số lượng người có bằng đại học (tăng 4,1 điểm phần trăm tỷ lệ trên tổng trong cùng kỳ) và các trường kỹ thuật (tăng 2,6 điểm phần trăm.) Tuy nhiên, khảo sát cho thấy kỹ năng của lao động và cung lao động vẫn là quan ngại nghiêm trọng hơn đối với các

⁵ Vì tỷ lệ thất nghiệp chính thức chỉ đo lường về thất nghiệp theo báo cáo chính thức ở khu vực kinh tế chính thức, nên không thể hiện đầy đủ mức độ thất nghiệp trong các ngành phi chính thức hoặc chính thức trong khu vực nông thôn với các hoạt động nông nghiệp. Con số này cũng chưa tính đến mức độ "kiếm dụng lao động" trong nền kinh tế.

bên sử dụng lao động so với các vấn đề về thuế và quy định trên thị trường lao động. Nhiều đơn vị sử dụng lao động cho biết tuyển dụng lao động mới là một thách thức đặc biệt nghiêm trọng do thiếu kỹ năng, nhất là trong số các ứng cử viên tìm việc ở các nghề kỹ thuật, chuyên môn và quản trị.

Hình I.12: Thay đổi năng suất lao động %



Nguồn: Bộ LĐTB&XH và TCTK.

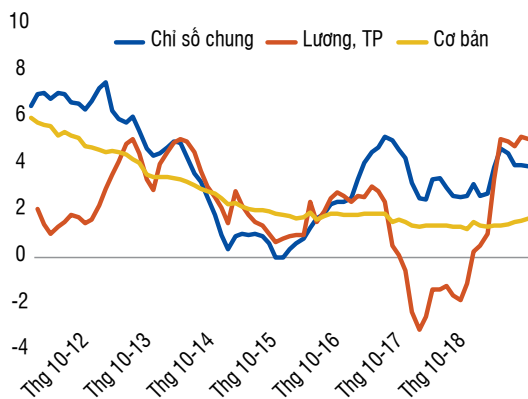
Bảng I.1: Kỹ năng/chuyên môn của lực lượng lao động (% tổng số)

	2009	2017	Q2-18
Không có kỹ năng chuyên môn hoặc kỹ thuật	85,5	79,0	78,2
Dạy nghề	4,8	5,3	3,5
Trường kỹ thuật	2,7	3,7	5,3
Cao đẳng	1,5	2,7	3,5
Đại học trở lên	5,5	9,3	9,6

Nguồn: Bộ LĐTB&XH và TCTK.

Chỉ số giá tiêu dùng và lạm phát cơ bản được kiểm soát

Hình I.13: Chỉ số giá tiêu dùng (% so cùng kỳ năm trước)

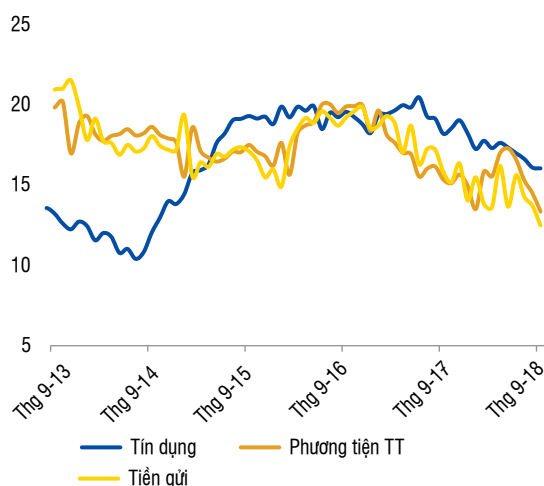


Nguồn: TCTK.

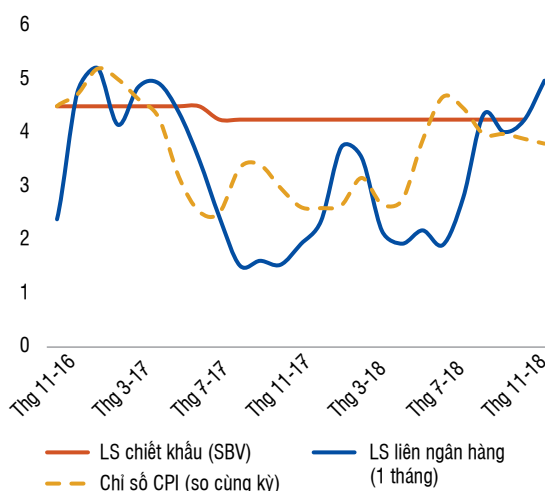
8. Lạm phát ước tính thấp hơn chỉ tiêu năm là 4% của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN), và áp lực lạm phát có xu hướng giảm trong quý 4. Cùng với quá trình tăng giá các dịch vụ thuộc diện quản lý nhà nước, chủ yếu về y tế và giáo dục, tốc độ tăng CPI toàn phần bình quân năm vẫn ở mức vừa phải là 3,6% trong 10 tháng đầu năm 2018 (Hình I.13). Thời tiết không thuận lợi và kèm theo đó là cú sốc cung sản lượng nông nghiệp cũng gây áp lực về giá lương thực, thực phẩm, tăng đến 5,1% vào tháng 10 năm 2018 (so cùng kỳ năm trước). Giá nhiên liệu bán lẻ tăng cao cũng góp phần làm tăng chỉ số CPI toàn phần. Ngược lại, lạm phát lõi (không tính giá lương thực, thực phẩm, nhiên liệu và giá do nhà nước quản lý) vẫn ổn định với mức tăng 1,4% (so với cùng kỳ năm trước) trong 10 tháng đầu năm 2018.

9. Mặc dù chính sách tiền tệ nhìn chung vẫn theo hướng tạo thuận lợi, nhưng NHNN đã phần nào thất bại tăng trưởng tín dụng trong quý 3 năm 2018. NHNN nới nhẹ chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng của khu vực ngân hàng xuống 17% cho năm 2018 so với 18% cho năm 2017 (Hình I.14). NHNN cũng đặt ra hạn mức tăng trưởng tín dụng cho từng ngân hàng thương mại, tùy theo sức khỏe của ngân hàng thời điểm đầu năm để điều tiết tổng tăng trưởng tín dụng và hỗ trợ thực hiện chỉ tiêu. Bên cạnh đó, NHNN tái khẳng định quan điểm kiểm soát chặt chẽ việc cho vay các lĩnh vực rủi ro cao (bất động sản, chứng khoán và tiêu dùng tư nhân). Thanh khoản trong khu vực ngân hàng cũng bị thất bại rõ rệt, do lượng tiền gửi giảm đà tăng khiến cho lãi suất liên ngân hàng trong ngắn hạn bị đẩy lên (Hình I.15). Với điều kiện huy động vốn bị thắt chặt hơn, tăng trưởng tín dụng chững lại còn khoảng 15% vào tháng 10 (so cùng kỳ năm trước).

Hình I.14: Chi tiêu tiền tệ tổng hợp
(% thay đổi so cùng kỳ năm trước)



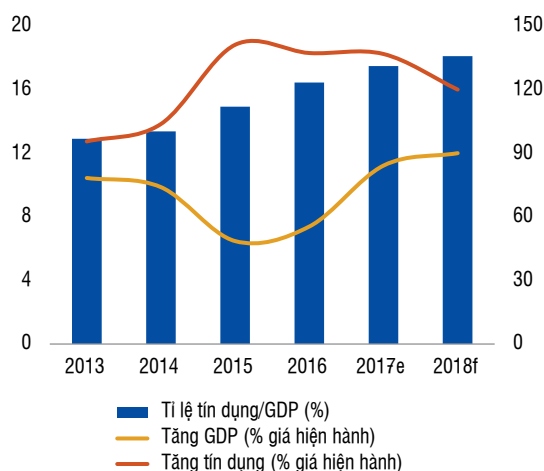
Hình I.15: Lãi suất chính sách và liên ngân hàng
(bình quân tháng, %)



Nguồn: TCTK và NHNN.

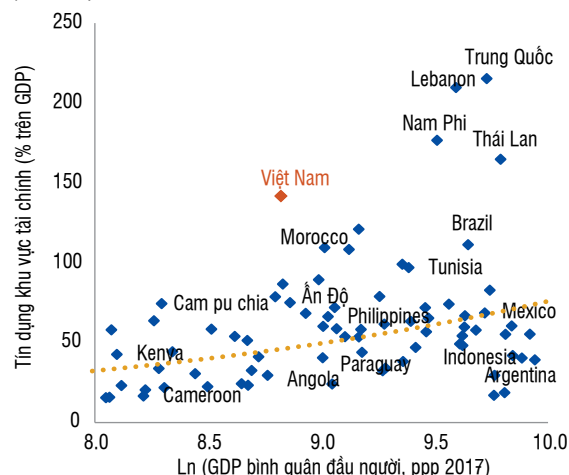
10. Nhưng dù sao tổng dư nợ tín dụng của khu vực ngân hàng tại Việt Nam vẫn còn cao. Tăng trưởng tín dụng cao trong những năm qua – trên gấp đôi so với tốc độ tăng trưởng GDP theo giá hiện hành – đã nâng hệ số tín dụng trên GDP lên đến 136% vào Quý 3, 2018, cao hơn so với hầu hết các quốc gia cùng mức thu nhập như Việt Nam (Hình I.16 và I.17). Mức nợ cao kết hợp với các giai đoạn tăng trưởng tín dụng cao kéo dài có thể làm tăng rủi ro về ổn định tài chính. Quan ngại đó lại càng lớn hơn khi nhìn vào tỷ lệ vốn tương đối mỏng và khối lượng nợ xấu trước đây còn lơ lửng ở một số ngân hàng.

Hình I.16: Hàm lượng tín dụng
(% GDP)



Nguồn: Ngân hàng Thế giới.

Hình I.17: Tín dụng của khu vực tài chính
(% GDP)



Nguồn: Ngân hàng Thế giới.

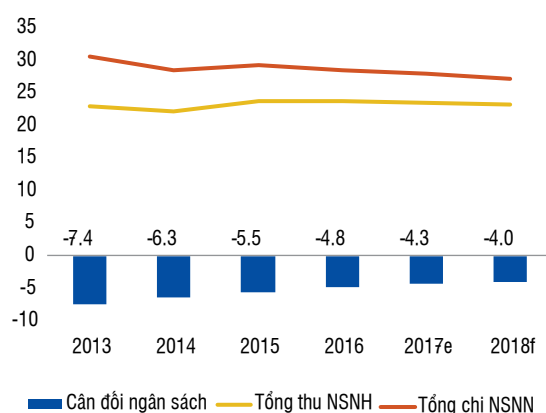
Ghi chú: Tín dụng của khu vực tài chính bao gồm vốn vay ngân hàng và vốn vay của các tổ chức tài chính, như các công ty tài chính và doanh nghiệp bảo hiểm.

11. Quá trình xử lý nợ xấu vẫn đang tiếp diễn, cụ thể với những tiến triển gần đây về nợ xấu thuộc quản lý của Công ty Quản lý Tài sản của các Tổ chức Tín dụng (VAMC). Tỷ lệ nợ xấu trong hệ thống ngân hàng giảm xuống mức tương đối thấp là 2,1% vào tháng 6/2018, so với 2,5% đầu năm 2017, do các ngân hàng đẩy mạnh xử lý nợ xấu thông qua thu hồi nợ và bán tài sản thế chấp qua áp dụng Nghị quyết 42. Qua chỉ tiêu chung về tổng nợ xấu trên bảng cân đối tài sản của các ngân hàng, gồm cả nợ xấu đưa vào VAMC, kết hợp với các khoản vay ngân hàng có nguy cơ cao trở thành nợ xấu trong ngắn hạn, Chính phủ ước tính nợ xấu rơi vào khoảng 6,5% tổng dư nợ vào giữa năm 2018, giảm so với 10% vào tháng 12 năm 2016.

Quá trình củng cố tình hình tài khóa đang diễn ra

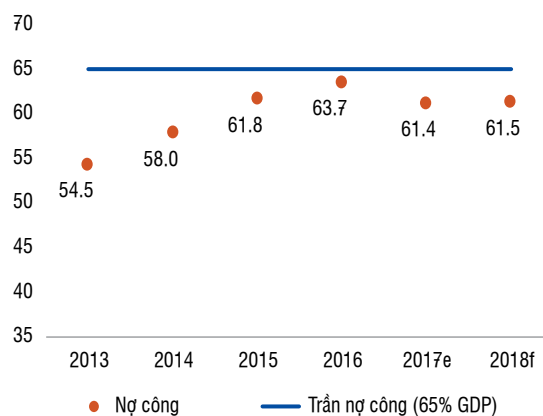
12. Bội chi ngân sách giảm xuống giúp kiềm chế nợ công tăng lên trong hai năm qua. Qua dữ liệu sơ bộ đến quý 3, bội chi ngân sách năm 2018 được dự báo ở mức khoảng 4% GDP (Hình I.18). Chính sách tài khóa kiềm chế được duy trì và số thu từ cổ phần hóa DNNN đã giúp kiềm chế nợ công tăng lên, đảm bảo tuân thủ với hạn mức nợ 65% GDP theo luật định (Hình I.19). Trước đó là giai đoạn mà tổng nợ công của Việt Nam tăng gần 13 điểm phần trăm GDP từ 50,8% năm 2012 lên đến khoảng 63,7% năm 2016, tiệm cận với hạn mức 65% GDP theo luật định của Việt Nam.⁶ Tuy nhiên, bội chi ngân sách giảm xuống kể từ năm 2017 kết hợp với hạn chế về bảo lãnh của nhà nước trong năm 2017 và 2018 đã giúp Việt Nam kiềm chế, không cho nợ công tiếp tục tăng lên và ổn định được tỷ lệ nợ công trên GDP ở mức khoảng 61,5% từ năm 2017.

Hình I.18: Cân đối tài khóa
(% GDP)



Nguồn: Bộ Tài chính, IMF, và Ngân hàng Thế giới.

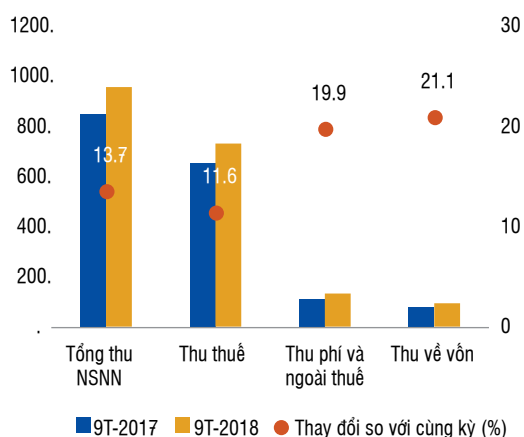
Hình I.19: Nợ công
(% GDP)



Nguồn: Bộ Tài chính.

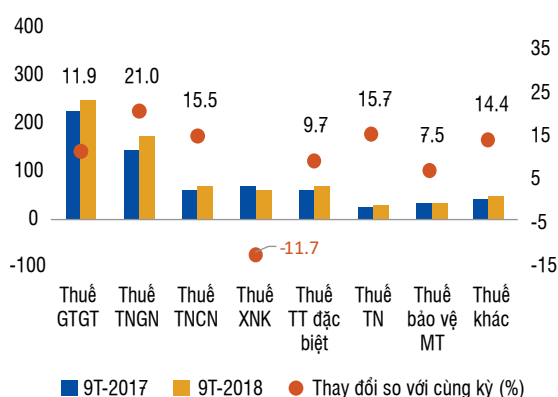
6 Số liệu nợ công dựa theo Bộ Tài chính.

Hình I.20: Thu ngân sách Nhà nước



Nguồn: Bộ Tài chính.

Hình I.21: Thu ngân sách theo sắc thuế



Nguồn: Bộ Tài chính.

hiện hành, trong đó chi thường xuyên và chi đầu tư tăng lần lượt 7% và 25% (Hình I.22). Cho dù đã có những cải thiện trong hai quý cuối đến Quý 3, 2018, đầu tư công mới chỉ đạt khoảng một nửa chỉ tiêu của năm, tỷ lệ chi đầu tư trên tổng chi tiêu vẫn ở mức thấp, giảm xuống mức 21% tổng chi trong chín tháng đầu năm 2018, so với mức bình quân 25% trong giai đoạn 2013 – 2017. Chi thường xuyên, bao gồm chi quản lý nhà nước, chi lương và tiền công, chi an sinh xã hội, lương hưu và các sự nghiệp công khác vẫn ở mức cao, chiếm 71% tổng chi tiêu (Hình I.23).

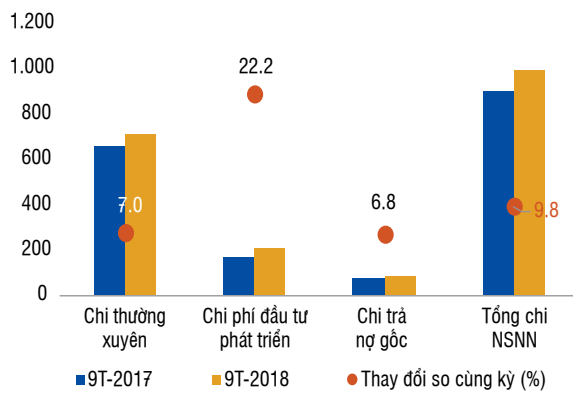
13. Kết quả thu có sự cải thiện trong chín tháng đầu năm 2018. Tổng tăng thu trong chín tháng đầu năm 2018 ước đạt 13,7% (so cùng kỳ năm trước) theo giá hiện hành, đạt 73% kế hoạch năm (Hình I.20). Trong số các nguồn thu tăng cao nhất, thu từ dầu thô tăng 42,5% (so cùng kỳ năm trước) nhờ giá dầu thô tăng lên, khiến cho tỷ lệ thu từ dầu thô trên tổng thu tăng nhẹ từ 4% trong chín tháng đầu năm 2017 lên 5% trong chín tháng đầu năm 2018. Thu từ thuế theo giá hiện hành cũng được cải thiện, với mức tăng 11,6%, còn thu từ vốn đầu tư và các nguồn thu ngoài thuế tăng lần lượt là 31,1 và 19,9%, nhờ số thu lớn từ cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước.

14. Thu từ thuế tăng khả quan, do tăng trưởng kinh tế tốt, qua đó giúp ổn định được hệ số huy động thu. Số thu từ thuế theo giá hiện hành tăng khoảng 11,6% trong chín tháng đầu năm 2018, so với cùng kỳ năm trước. Trong số các sắc thuế chính, thuế giá trị gia tăng (GTGT) và thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN), gộp lại đóng góp đến gần một nửa tổng thu từ thuế, tăng đến 15,5%, chủ yếu do tiêu dùng trong nước và các hoạt động kinh tế chung phát triển tốt. Thu từ tài nguyên cũng tăng nhờ giá dầu tăng. Ngược lại, thu từ xuất nhập khẩu giảm mạnh ở mức 11,7%, chủ yếu do cắt giảm thuế quan nhập khẩu trong quá trình Việt Nam triển khai các cam kết theo hàng loạt các Hiệp định thương mại tự do và do nhập khẩu chững lại.

15. Tốc độ tăng chi tiêu công chững lại, còn tốc độ tăng đầu tư công được khôi phục trong năm 2018.

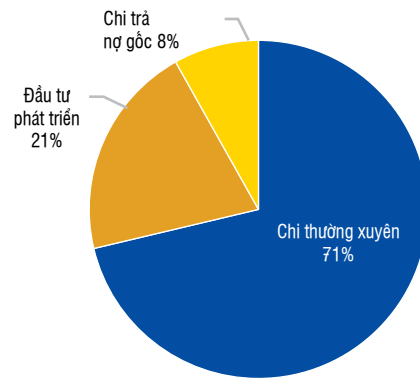
Trong chín tháng đầu năm, tổng chi tăng 9,8% theo giá

Hình I.22: Chi ngân sách nhà nước
(Tỷ đồng)

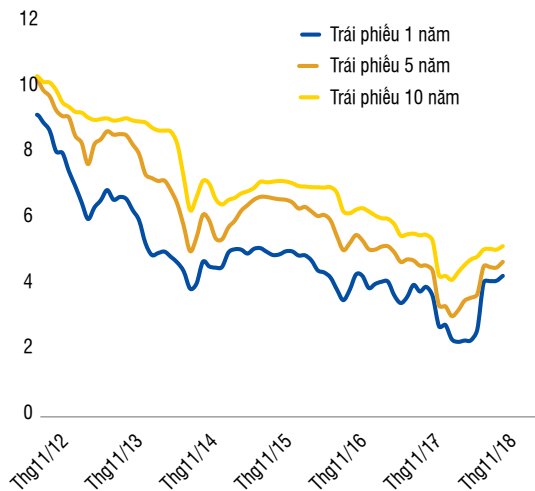


Nguồn: Bộ Tài chính.

Hình I.23: Cơ cấu chi ngân sách
(% tổng)



Hình I.24: Lợi suất trái phiếu Chính phủ
(bình quân tháng, %)



Nguồn: Bộ Tài chính.

16. Mặc dù lợi suất trái phiếu Chính phủ trong thời gian qua có tăng lên, nhưng vẫn ở mức tương đối thấp, vay nợ trong nước vẫn là nguồn huy động chính để bù đắp bội chi ngân sách. Điều kiện thanh khoản bị thắt lại trong khu vực ngân hàng khiến cho lợi suất trái phiếu Chính phủ tăng mạnh, nhất là ở phân đoạn ngắn hạn của đường cong lợi suất (Hình I.24). Nhưng dù sao, Chính phủ vẫn tiếp tục dựa vào thị trường trong nước để đáp ứng nhu cầu huy động vốn. Đến Quý 3, 2018, nợ vay trong nước đã chiếm đến ba phần tư nhu cầu huy động nợ cho Chính phủ. Mặc dù lợi suất trái phiếu Chính phủ tăng lên trong thời gian qua, nhưng Chính phủ đã tận dụng được điều kiện huy động vốn ngày càng thuận lợi trong năm năm qua trên thị trường trong nước để cải thiện danh mục nợ của mình. Theo báo cáo của Chính phủ, kỳ hạn bình quân của trái phiếu Chính phủ vay trong nước tăng từ mức chỉ 3,2 năm trong năm 2011 lên đến khoảng 6,7 năm trong chín tháng đầu năm 2018. Trong cùng kỳ, lãi vay bình quân giảm từ 12% xuống còn 4,5%, qua đó giúp kiềm chế được gánh

nặng lãi suất tăng lên mặc dù các nguồn vay ưu đãi đang giảm dần.

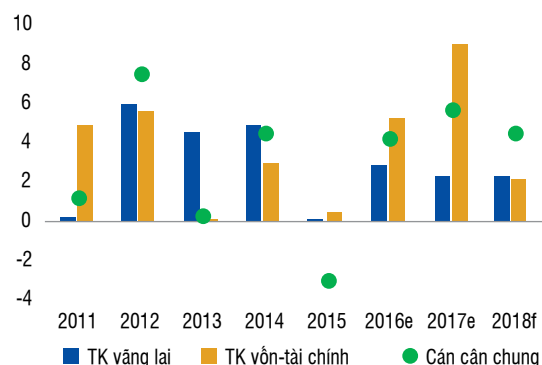
17. Trong thời gian tới, Chính phủ Việt Nam đã tái khẳng định cam kết tiếp tục củng cố tình hình tài khóa. Chính phủ đang tìm cách tăng cường kỷ cương tài khóa bằng cách cải thiện về quản lý thuế và mở rộng cơ sở tính thuế. Hiện đang có các nỗ lực nhằm hạn chế tăng chi thường xuyên, đồng thời thắt chặt kiểm soát các dự án đầu tư công mới. Tuy nhiên, các biện pháp củng cố tình hình tài khóa cần được tính toán hợp lý để đảm bảo nguồn lực cho các mục tiêu phát triển chính nhằm duy trì bền vững tốc độ tăng trưởng tiềm năng trong dài hạn.

Vị thế kinh tế đối ngoại được tăng cường, trong điều kiện những diễn biến bất định về thương mại toàn cầu

18. Vị thế kinh tế đối ngoại của Việt Nam được tăng cường trên cơ sở thặng dư tài khoản vãng lai và dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đổ vào mạnh mẽ. Cán cân thương mại hàng hóa của Việt Nam đạt kỷ lục tăng thặng dư ở mức gần 7,2 tỷ US\$ trong 10 tháng đầu năm 2018, trong đó tăng trưởng nhập khẩu giảm tốc nhiều hơn

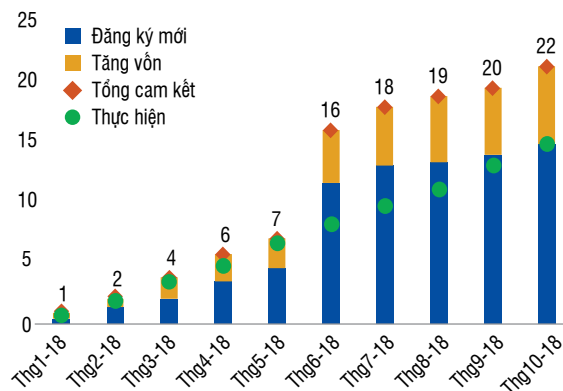
so với xuất khẩu. Thặng dư tài khoản vốn cũng ở mức lớn do dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) được duy trì bền vững (Hình I.25). Tính đến ngày 20 tháng 10, tổng vốn FDI đạt khoảng 22 tỷ US\$ (gồm vốn cam kết mới và mở rộng đầu tư của những dự án hiện tại). Ngoài ra, các nhà đầu tư nước ngoài còn góp vốn đầu tư 6,3 tỷ US\$ vào cổ phần và vốn góp tại các doanh nghiệp Việt Nam. Trong cùng kỳ, giải ngân FDI đạt 15 tỷ US\$ - tăng 6,3% (Hình I.26) Cán cân thanh toán được cải thiện tạo điều kiện để NHNN nâng dự trữ ngoại hối lên khoảng 3,1 tháng nhập khẩu vào cuối Quý 2, 2018, so với 2,8 tháng vào tháng 12/2017. Tuy nhiên, mặc dù có thặng dư kinh tế đối ngoại, nhưng áp lực tỷ giá đã xuất hiện vào nửa cuối của năm do những biến động trên thị trường ngoại hối toàn châu Á và một phần dòng vốn nội địa dịch chuyển vào những tài sản “an toàn” (đồng đô-la và vàng).

Hình I.25: Cán cân thanh toán (% GDP)



Nguồn: NHNN, IMF và Ngân hàng Thế giới.

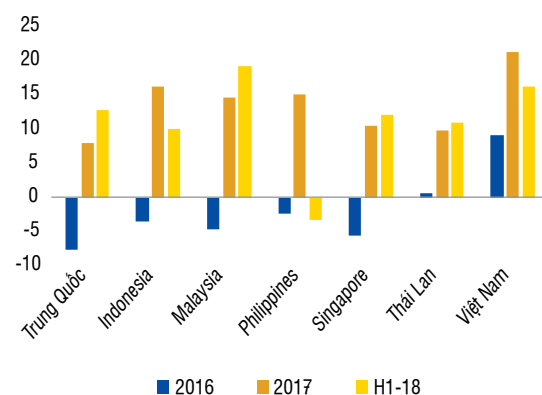
Hình I.26: Dòng vốn FDI vào Việt Nam năm 2018 (tỷ US\$, lũy kế)



Nguồn: Bộ KH&ĐT.

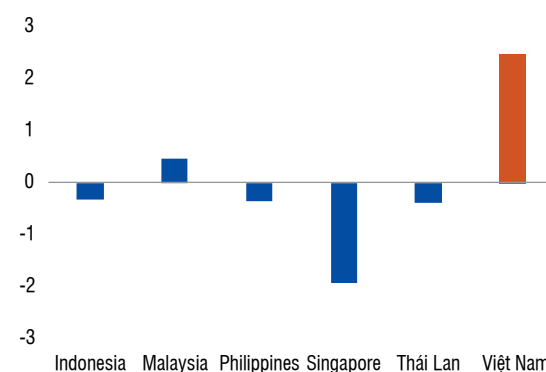
19. Tăng trưởng xuất khẩu vẫn cao trong mười tháng đầu năm 2018 cho dù có những diễn biến bất định về thương mại toàn cầu. Tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam dự kiến tăng 15,2% trong mười tháng đầu năm 2018 (so cùng kỳ năm trước), chủ yếu phản ánh điều kiện thuận lợi cho Việt Nam trên các thị trường xuất khẩu lớn (Hình I.27). Mặc dù đà tăng có chững lại so với 21,9% trong cùng kỳ năm 2017, nhưng tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam vẫn vượt trội so với các quốc gia tương đương trong khu vực. Điều này góp phần nâng tỷ trọng xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam trong ASEAN-6 lên gần 2,5 điểm phần trăm, từ mức 14,2% năm 2015 lên 16,7% vào tháng 6/2018 (Hình I.28).⁷

Hình I.27: Xuất khẩu hàng hóa của Đông Á-TBD (US\$ theo giá hiện hành, % tăng)



Nguồn: Ngân hàng Thế giới.

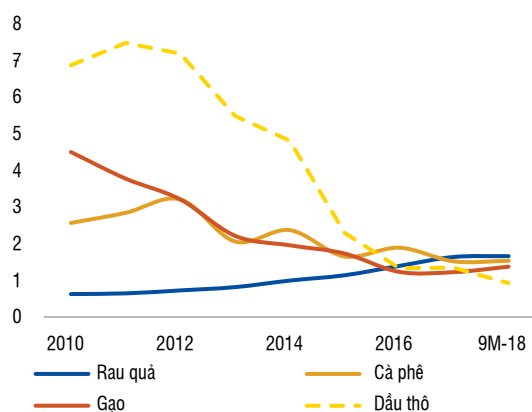
Hình I.28: Tỷ trọng xuất khẩu trong ASEAN-6 (Thay đổi theo điểm phần trăm, từ 2015 đến 6/2018)



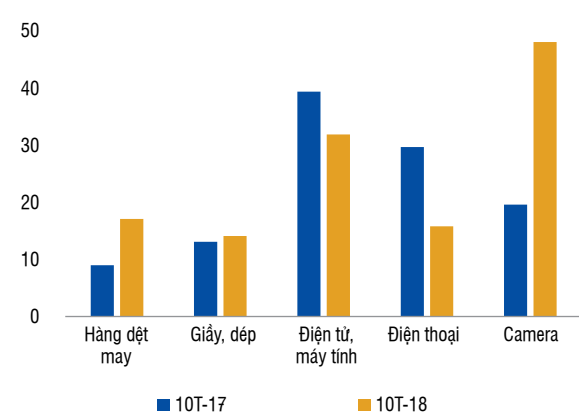
⁷ Các quốc gia ASEAN-6 bao gồm Indonesia, Malaysia, Philippines, Singapore, Thái Lan và Việt Nam.

20. Mặc dù tăng trưởng xuất khẩu hàng hóa phần nào giảm đã năm 2018 so với năm 2018, nhưng tốc độ tăng trưởng vẫn cao trên hầu hết các mặt hàng xuất khẩu. Nông phẩm là mặt hàng đạt thành tích tốt, trong đó xuất khẩu gạo tăng 16,3% tính theo giá trị và 3,5% tính theo khối lượng trong 10 tháng đầu năm 2018 (Hình I.29). Kim ngạch xuất khẩu rau quả tăng 14% lên đến gần 3,3 tỷ US\$ trong cùng kỳ, vượt qua thu nhập từ xuất khẩu các mặt hàng truyền thống như dầu thô (1,8 tỷ US\$), gạo (2,6 tỷ US\$) và cà phê (3 tỷ USD). Đồng thời, các mặt hàng chế tạo, chế biến thâm dụng lao động chủ lực như may mặc, giày da, điện thoại, máy ảnh và máy tính tiếp tục tăng với tốc độ lành mạnh do điều kiện thuận lợi ở những quốc gia đối tác thương mại chính của Việt Nam (Hình I.30)⁸. Mặc dù vậy, sản lượng dầu thô giảm xuống kéo theo kim ngạch xuất khẩu dầu thô đi xuống, giảm 45% tính theo khối lượng và 23% tính theo giá trị trong mười tháng đầu năm 2018, tiếp tục xu hướng giảm ổn định được thể hiện từ năm 2012.

Hình I.29: Xuất khẩu dầu thô, cà phê, gạo và rau quả (% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa)



Hình I.30: Kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng chế tạo, chế biến (% tăng trưởng)

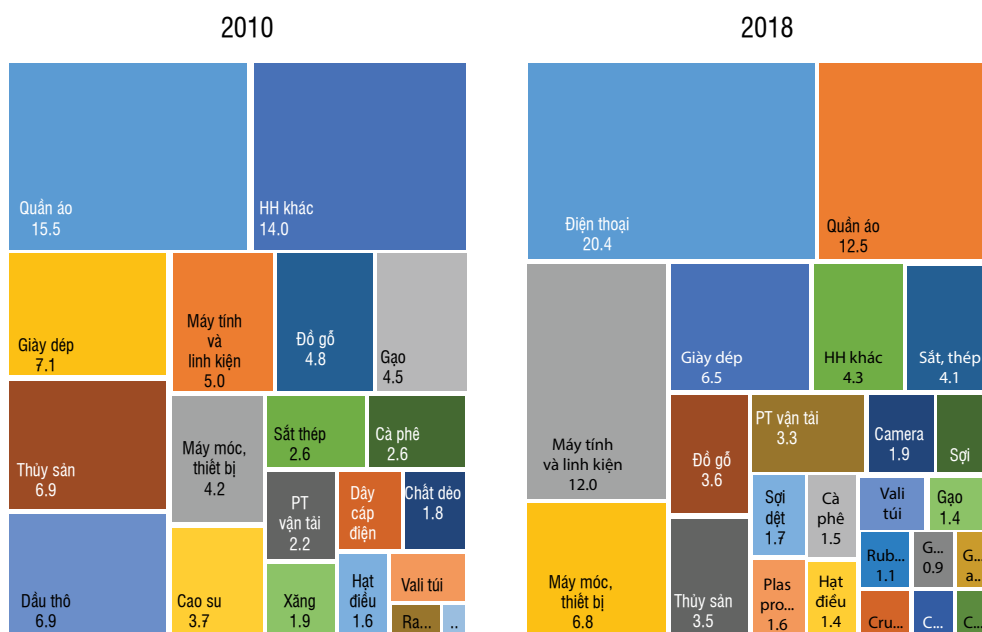


Nguồn: Hải quan Việt Nam.

21. Xuất khẩu của Việt Nam đang trở nên tinh hơn. Việt Nam đạt kết quả tốt về xuất khẩu trên cơ sở đa dạng hóa giỏ các mặt hàng xuất khẩu một cách ngoạn mục trong tám năm qua (Hình I.31). Các mặt hàng chế tạo, chế biến xuất khẩu đến nay đóng góp khoảng 85% tổng kim ngạch xuất khẩu, tăng so với 65% năm 2010 nhờ tăng trưởng năng động ở khu vực doanh nghiệp nước ngoài theo định hướng xuất khẩu. Tỷ trọng các mặt hàng chế tạo, chế biến xuất khẩu giá trị cao như điện thoại, máy tính, máy ảnh, hàng điện tử và linh kiện tăng từ 5% trong năm 2010 lên đến khoảng 35% trong năm 2018. Tương ứng, tỷ trọng thương phẩm thô giảm mạnh, trong đó tỷ trọng xuất khẩu dầu thô giảm từ gần 7% tổng kim ngạch xuất khẩu năm 2010 xuống còn khoảng 1,3% vào tháng 10 năm 2018. Tuy vậy, Việt Nam vẫn là quốc gia có chuỗi cung ứng chưa phát triển, còn phụ thuộc nhiều vào nguyên liệu thô nhập khẩu, thiếu các ngành công nghiệp phụ trợ. Đó là các vấn đề cần giải quyết nhằm nâng cao hàm lượng giá trị gia tăng và duy trì bền vững năng lực cạnh tranh xuất khẩu khi mức lương chắc chắn sẽ tăng lên.

⁸ Tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu điện thoại và linh kiện điện thoại đạt bình quân khoảng 40% từ năm 2012 – 2016. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng giảm đã vì nhu cầu chững lại.

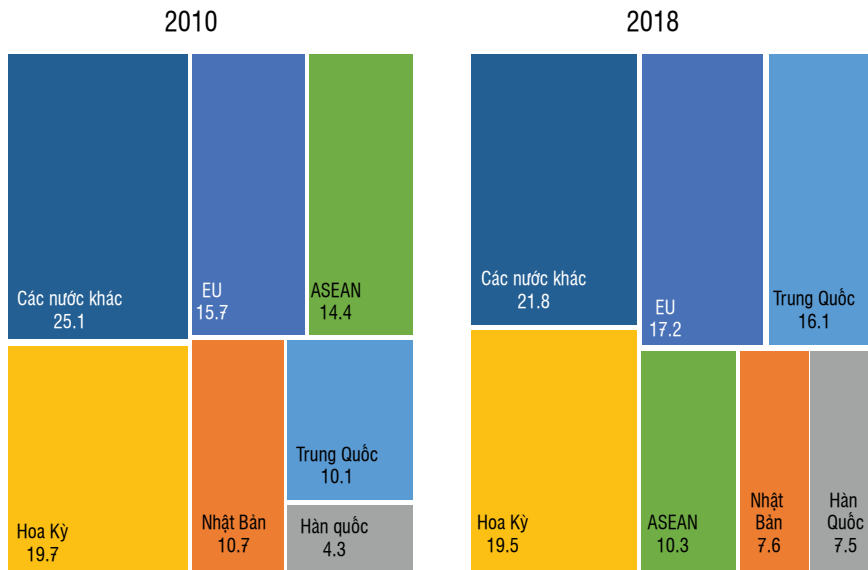
Hình I.31: Cơ cấu các mặt hàng xuất khẩu
(% tổng giá trị)



Nguồn: Hải quan Việt Nam.

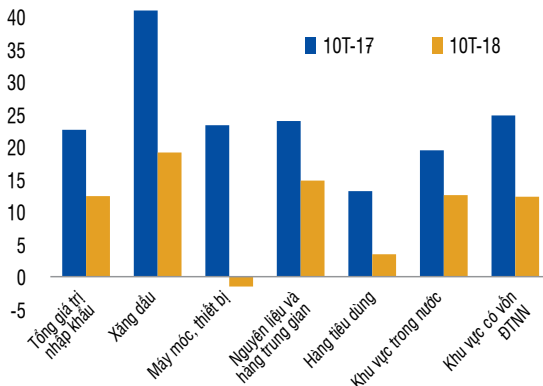
22. Việt Nam cũng thành công trong việc duy trì được thị trường xuất khẩu đa dạng. Trong số các đối tác thương mại, Mỹ vẫn là thị trường lớn nhất, đóng góp đến 19,5% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. Tiếp theo là Liên minh Châu Âu (EU), Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc (Hình I.32). Giao thương giữa Việt Nam và Mỹ cơ bản vẫn chưa bị ảnh hưởng bởi những chính sách thương mại gần đây. Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Mỹ tăng 14% từ tháng 1 đến tháng 10 năm 2018 so cùng kỳ năm trước, còn nhập khẩu từ Mỹ và Việt Nam tăng 40,4%, đứng đầu là các mặt hàng nông phẩm như đậu tương, lúa mì, bông, thức ăn chăn nuôi, cũng như máy tính, máy móc và thiết bị, v.v. chiếm 5,5% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. Thị trường xuất khẩu đa dạng giúp Việt Nam duy trì được những thành tích về xuất khẩu đồng thời giảm thiểu được rủi ro kinh tế do những biến động kinh tế bên ngoài. Việt Nam cũng đã ký kết nhiều Hiệp định thương mại tự do (FTA), trong đó có hai hiệp định thương mại lớn dự kiến sẽ có hiệu lực trong thời gian tới là Hiệp định đối tác toàn diện và tiên bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) và Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU EVFTA). Những hiệp định mới nêu trên sẽ tạo cơ hội để Việt Nam nâng cao khả năng tiếp cận các thị trường xuất khẩu và có thêm các nguồn đầu tư nước ngoài mới.

Hình I.32: Thị trường xuất khẩu
(% tổng giá trị)



Nguồn: Hải quan Việt Nam.

Hình I.33: Hàng hóa nhập khẩu
(% tăng trưởng)



Nguồn: Hải quan Việt Nam.

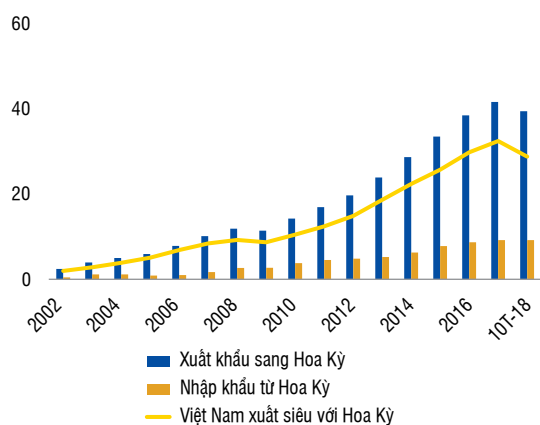
khẩu ô tô nguyên chiếc giảm khoảng 30%, chủ yếu phản ánh thuế quan cắt giảm đối các dòng xe nhập khẩu từ các nước ASEAN.

24. Mỹ và Trung Quốc là những thị trường xuất nhập khẩu quan trọng nhất của Việt Nam. Mặc dù Mỹ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam, nhưng Trung Quốc mới là nguồn nhập khẩu lớn nhất. Tính đến tháng 10/2018, Mỹ và Trung Quốc gộp lại đóng góp đến 36% thu nhập từ xuất khẩu của Việt Nam, và gần một phần ba số chi nhập khẩu. Việt Nam có thặng dư thương mại đáng kể với Mỹ, đạt gần 29 tỷ US\$ trong mười tháng đầu năm 2018, nhưng lại chịu thâm hụt lớn tương ứng với Trung Quốc, lên đến gần 20 tỷ US\$ (Hình I.34 và I.35). Các mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam sang thị trường Mỹ chủ yếu là hàng tiêu dùng, như may mặc, giày da, điện thoại, đồ nội thất và thủy hải sản (Hình I.36). Ngược lại, Việt Nam là một phần trong chuỗi cung ứng của Trung Quốc và chỉ xuất khẩu nguyên liệu thô hoặc đầu vào trung gian phục vụ sản xuất tại Trung Quốc. Trung Quốc cũng là thị trường quan trọng của Việt Nam về xuất khẩu nông sản như rau, quả, gạo, thủy hải sản và sắn (Hình I.37).

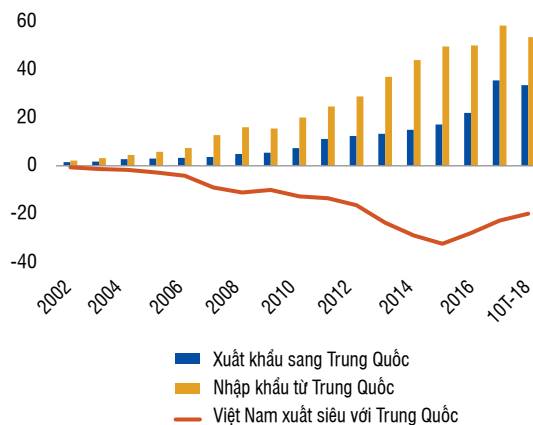
23. Tăng trưởng nhập khẩu giảm dần trong 10 tháng đầu năm 2018. Tính theo giá trị, kim ngạch nhập khẩu tăng khoảng 12,4% trong 10 tháng đầu năm so với 22,6% cùng kỳ năm trước (Hình I.33). Nguyên nhân chủ yếu do giảm nhập khẩu máy móc và thiết bị, nhu cầu nguyên vật liệu và hàng hóa trung gian để chế xuất chững lại. Sau khi tăng mạnh vào năm ngoái, kim ngạch nhập khẩu máy móc và thiết bị của các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài giảm 7% trong chín tháng đầu năm 2018, phản ánh biến động trong chu kỳ đầu tư. Tuy nhiên, kim ngạch nhập khẩu máy móc và thiết bị của các doanh nghiệp trong nước lại tăng 1,2%, phản ánh giai đoạn kết thúc các dự án đầu tư công lớn và đầu tư trong nước. Xăng dầu nhập khẩu giảm 5,5% về khối lượng, nhưng được bù đắp bằng sản lượng tăng lên từ các nhà máy lọc dầu trong nước. Giá trị kim ngạch nhập

Các mặt hàng nhập khẩu chính từ Trung Quốc cũng gắn liền với các chuỗi cung ứng toàn cầu, bao gồm máy móc và thiết bị, vải may mặc, phụ kiện giày da, điện thoại, linh kiện máy tính và hàng tiêu dùng.

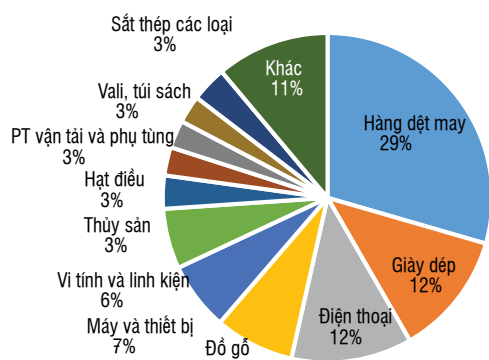
Hình I.34: Thương mại Việt – Mỹ
(Tỷ US\$)



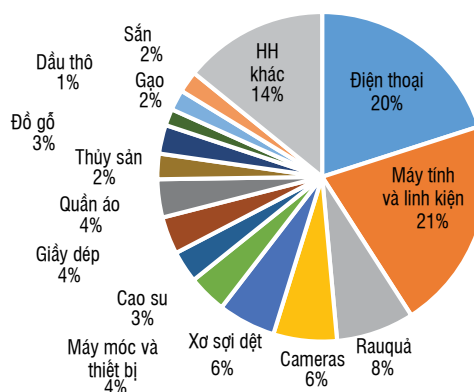
Hình I.35: Thương mại Việt – Trung
(Tỷ US\$)



Hình I.36: Các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam sang Mỹ (% tổng)



Hình I.37: Các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc (% tổng)



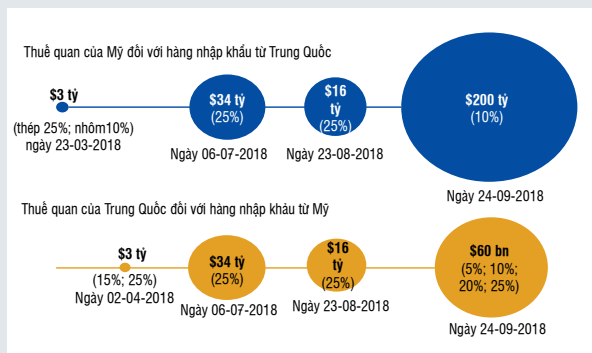
Nguồn: Hải quan Việt Nam.

25. Căng thẳng thương mại leo thang có thể đem lại cả cơ hội và thách thức cho Việt Nam. Một mặt, Việt Nam có thể đóng vai trò nhà cung cấp thay thế một số mặt hàng của Trung Quốc xuất sang thị trường Mỹ. Trong số các quốc gia ASEAN, Việt Nam cũng được coi là điểm đến mới của các nhà đầu tư đang dịch chuyển ra khỏi Trung Quốc. Mặt khác, nếu nhu cầu mua hàng Trung Quốc giảm xuống, xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc sẽ bị ảnh hưởng, vì Việt Nam là một phần của chuỗi cung ứng tại Trung Quốc. Hơn nữa, hàng hóa Trung Quốc có thể tràn ngập Việt Nam, gây ảnh hưởng đến các hoạt động chế tạo, chế biến trong nước (Hộp I.2).

Hộp I.2: Căng thẳng thương mại Mỹ - Trung

Sau vài tháng đe dọa, Mỹ tung đòn tấn công thương mại với các đối tác thương mại lớn, đặc biệt là Trung Quốc và các nền kinh tế khác mà họ đang chịu thâm hụt thương mại song phương. Đòn tấn công được tung ra dưới hình thức bảo hộ thương mại, thông qua tăng thuế quan nhập khẩu, như trình bày tại Hình I.38, tái đàm phán hoặc rút khỏi các hiệp định thương mại đang tồn tại hay đã được đàm phán. Hành vi bảo hộ của Mỹ không tránh khỏi dẫn đến những đòn trả đũa của một số đối tác thương mại. Mặc dù quá trình đàm phán đang diễn ra giữa Mỹ và các đối tác thương mại lớn, nhưng tình trạng bất định vẫn ở mức cao với rủi ro tranh chấp tiếp tục leo thang.

Hình I.38: Căng thẳng thương mại Mỹ - Trung



Nguồn: Ngân hàng Thế giới.

tiếp từ phía Mỹ (ngoại trừ thuế quan trên nhôm và thép), và có thể trước mắt còn hưởng lợi do tình trạng chuyển hướng thương mại ra khỏi Trung Quốc và Mỹ, nhưng quốc gia này đang phải chịu nguy cơ khi tranh chấp thương mại có khả năng leo thang thông qua các tác động gián tiếp, bao gồm suy giảm về nhu cầu bên ngoài và dòng vốn đầu tư từ nước ngoài.

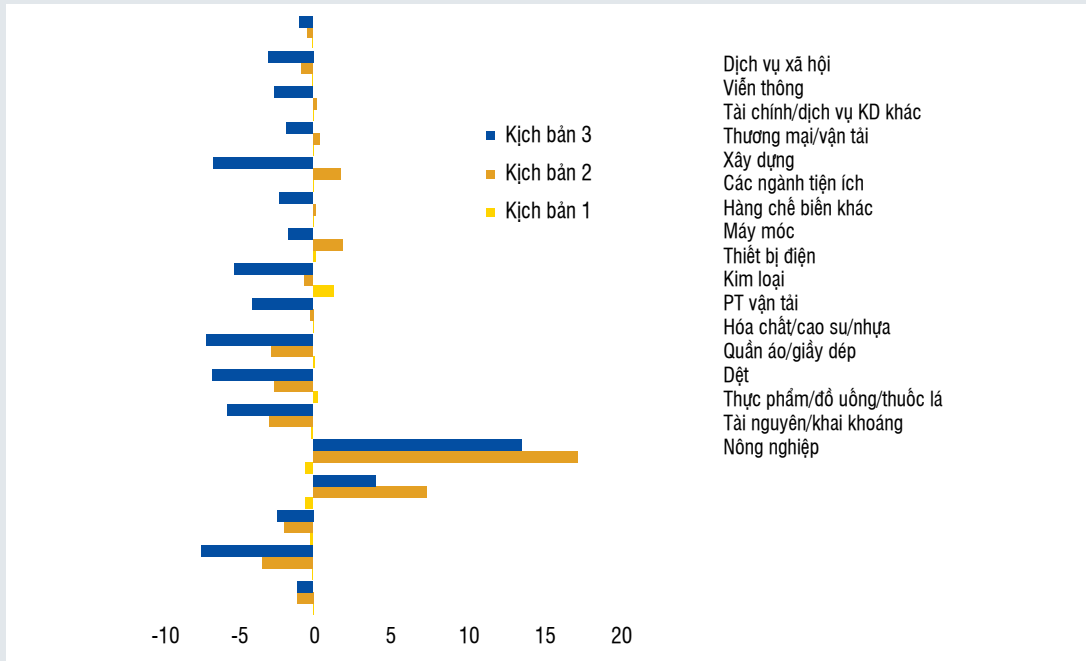
Với Mỹ và Trung Quốc đều là những đối tác thương mại lớn, Việt Nam dự kiến sẽ phải chịu những tác động không nhỏ nhưng trong khả năng kiểm soát. Trung Quốc là nguồn nhập khẩu lớn nhất, còn Mỹ là thị trường xuất khẩu lớn nhất và quan trọng nhất của Việt Nam. Một mặt, tình trạng chuyển hướng thương mại có thể khiến cho một số mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam thay thế được các mặt hàng xuất khẩu của Trung Quốc sang Mỹ, hiện đang phải chịu thuế quan cao hơn, hay thay thế một số mặt hàng xuất khẩu của Mỹ sang Trung Quốc đang phải chịu thuế quan trả đũa. Mặt khác, Việt Nam rất có thể phải chịu tác động tiêu cực khi tăng trưởng và thương mại toàn cầu suy giảm, các nhà đầu tư giảm lòng tin. Kết quả mô phỏng tác động cho thấy tác động bất lợi do tính bất định và đầu tư có thể sẽ lớn hơn so với lợi ích thu được nhờ chuyển hướng thương mại, khiến cho GDP có thể giảm đến 0,6%. Bên cạnh đó còn một rủi ro nữa là Việt Nam cũng có thể phải đối mặt với tranh chấp thương mại, trong điều kiện quốc gia đang có thịnh dư thương mại theo cơ cấu thương mại với Mỹ.

Bên cạnh đó, Việt Nam có thể phải chịu tác động tiêu cực khi nhu cầu trên toàn cầu suy giảm và lòng tin đi xuống của các nhà đầu tư. Căng thẳng thương mại tăng lên có thể ảnh hưởng đến quá trình phục hồi toàn cầu và hạ thấp nhu cầu trên toàn cầu. Tính theo giá trị gia tăng, nhu cầu cuối cùng chỉ riêng Trung Quốc và Mỹ đã tương đương 8% và 4% GDP của Việt Nam. Vì vậy bất kỳ suy giảm nào ở hai nền kinh tế đó cũng sẽ tác động đến Việt Nam. Ngoài ra, quan điểm chính sách bất định của Mỹ và rủi ro các biện pháp bảo hộ leo thang (cả về phạm vi và mặt hàng) có thể khiến cho các nhà đầu tư trì hoãn đầu tư ra nước ngoài hoặc thậm chí còn khiến họ khôi phục sản xuất tại nước Mỹ (mà đó cũng là mục tiêu được tuyên bố trong chính sách thương mại hiện nay của Mỹ). Mặc dù Việt Nam không phải là đối tượng trực tiếp của các biện pháp bảo hộ, nhưng tình hình bất định chung có thể gây tác động lan tỏa, ảnh hưởng đến dòng vốn đầu tư, nhất là khi tranh chấp kéo dài trong trung hạn.

Các nhà sản xuất tại Việt Nam cũng có thể phải đối mặt với cạnh tranh tăng lên ngay ở thị trường trong nước khi hàng Trung Quốc tìm kiếm địa chỉ thay thế. Cú sốc về cạnh tranh có thể tác động mạnh nhất đến các quốc gia đang có hàng nhập khẩu từ Trung Quốc chiếm tỷ trọng tương đối lớn và có cơ cấu xuất khẩu tương tự như Trung Quốc (In-đô-nê-xia, Ma-lay-xia, Phi-líp-pin, Thái Lan và Việt Nam) (Bastos 2018). Áp lực cạnh tranh từ Trung Quốc tăng lên ở thị trường trong nước có thể gây ra chi phí điều chỉnh ở các quốc gia, nhất là khi cạnh tranh mạnh hơn về nhập khẩu làm mất việc làm ở một số ngành. Những áp lực cạnh tranh đó có thể còn lớn hơn khi đồng nhân dân tệ của Trung Quốc giảm giá so với đồng tiền của các quốc gia Đông Á và Thái Bình Dương. Nhưng dù sao, nền kinh tế trong nước cũng được hưởng một số lợi ích khi cạnh tranh tăng lên như giá cả thấp hơn và ngày càng có nhiều chủng loại sản phẩm đa dạng cho người sản xuất và tiêu dùng, bên cạnh đó là lợi ích về hiệu suất do đẩy mạnh chuyên môn hóa ở các công đoạn và các hình thức sản xuất khác nhau.

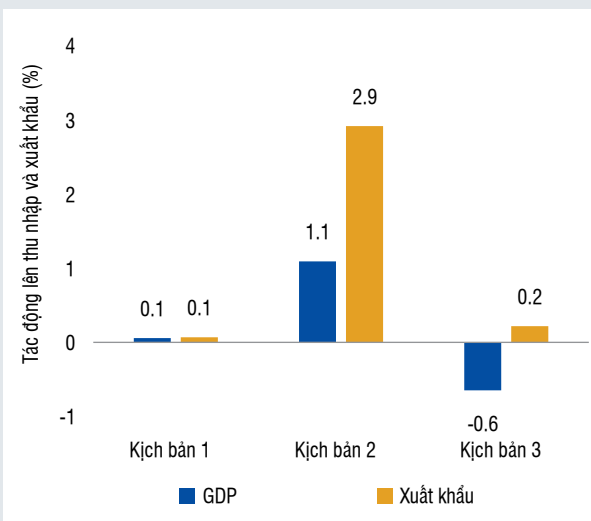
Về tổng thể, kết quả mô phỏng tác động cho thấy tác động bất lợi do kênh bất định và đầu tư có thể lớn hơn so với lợi ích có được do chuyển hướng thương mại. Hình I.39 minh họa về tác động tiềm năng của chiến tranh thương mại đến thu nhập và xuất khẩu của Việt Nam theo mô hình cân bằng tổng thể (CGE) và các kịch bản tính toán như được trình bày ở trên. Do tác động chuyển hướng thương mại, Việt Nam sẽ được hưởng lợi nhờ tăng xuất khẩu và thu nhập trong các kịch bản 1 và 2. Theo kịch bản 1 (thuế quan 25% trên danh mục hàng hóa hiện tại), tác động đó tương đối nhỏ do phạm vi của các biện pháp hiện nay còn hạn chế. Nếu thuế quan đó được mở rộng ra cho toàn bộ thương mại song phương giữa Mỹ và Trung Quốc (kịch bản 2), tác động đối với xuất khẩu và GDP tổng thể có thể lớn, khi Việt Nam thay thế được phần đáng kể lưu lượng thương mại giữa Trung Quốc và Mỹ. Kịch bản 3 cho thấy tác động bất lợi do niềm tin của nhà đầu tư suy giảm có thể lớn hơn so với lợi ích tiềm năng của chuyển hướng thương mại.

Hình I.39: Tác động đến sản lượng của Việt Nam theo ngành



Nguồn: Freund C., Maliszewska M., Ruta, M., 2018.

Hình I.40: Tác động đến thu nhập và xuất khẩu của Việt Nam



Nguồn: Freund C., Maliszewska M., Ruta, M., 2018.

Ở cấp độ ngành, tác động còn tùy vào phạm vi của các biện pháp bảo hộ, như trình bày tại Hình I.40. Các ngành được hưởng lợi chính là các ngành có mặt hàng chịu thuế quan nhập khẩu Mỹ - Trung. Theo kịch bản 1, lợi ích chủ yếu tập trung ở các ngành điện tử, phải chịu thuế quan nhập khẩu của Mỹ, nhưng Việt Nam đã có năng lực cạnh tranh xuất khẩu tốt. Theo kịch bản 2 và 3 (giả định thuế quan 25% đối với toàn bộ thương mại song phương), lợi ích do chuyển hướng thương mại chủ yếu tập trung ở ngành dệt/may do sản phẩm cuối cùng được ưu đãi trong tiếp cận thị trường tại Mỹ, nhưng nhiều ngành khác phải chịu tác động tiêu cực do giảm nhu cầu về nguyên liệu và sản phẩm trung gian. Theo kịch bản 3, tác động bất lợi càng lớn hơn do các hoạt động đầu tư toàn cầu suy giảm, trong đó hàng hóa vốn và hàng hóa trung gian bị ảnh hưởng nhiều nhất, bao gồm tài nguyên, hóa chất, cao su và nhựa, kim loại, thiết bị giao thông, máy móc và thiết bị, xây dựng.

Mặc dù lưu lượng thương mại giữa Việt Nam và Mỹ chưa phải là đối tượng của thuế quan cụ thể, nhưng hiện đang có rủi ro về việc Mỹ sẽ áp dụng một số biện pháp phòng ngừa đối với hàng xuất khẩu của

Việt Nam để hạn chế thâm hụt thương mại của Mỹ với Việt Nam. Việt Nam nằm trong danh sách 16 quốc gia đang bị Bộ Thương mại Mỹ điều tra vì có thặng dư thương mại với Mỹ. Theo đó, Việt Nam đã trở thành đối tượng của một số biện pháp phòng ngừa đang được Mỹ áp dụng. Từ tháng 1/2017 đến tháng 3/2018, Mỹ đã tiến hành 104 cuộc điều tra bảo hộ thương mại liên quan đến chống phá giá, chống trợ cấp, tránh thuế và các biện pháp phòng ngừa khác – với số lượng các cuộc điều tra tăng 100% so với năm trước. Đến nay, Mỹ đã triển khai 428 biện pháp chống phá giá và chống trợ cấp. Tính riêng trong năm 2017, Bộ Thương mại Hoa Kỳ lần đầu tiên trong vòng 25 năm đã tiến hành điều tra chống phá giá và chống trợ cấp mà không cần nhận đơn thư khiếu nại của doanh nghiệp đại diện cho các ngành liên quan trong nước. Một điển hình là các biện pháp được ban hành gần đây đối với thép cuộn nguội và thép cán phẳng nhập từ Việt Nam. Có khả năng là nhà cầm quyền Mỹ sẽ theo dõi tình hình chuyển hướng thương mại hoặc sản xuất từ Trung Quốc sang các quốc gia láng giềng (như Việt Nam) để né tránh thuế chống phá giá và thuế chống trợ cấp. Để giảm thiểu rủi ro đó, Việt Nam cần phải ban hành cơ chế theo dõi hiệu quả và các biện pháp liên quan để tránh tác động đó.

Hàm ý chính sách

Tình trạng bất định hiện nay về môi trường đầu tư và thương mại toàn cầu cho thấy nhu cầu phải củng cố lại một số định hướng chính sách. Trong đó có nhiều biện pháp chính sách có thể đem lại lợi ích cho Việt Nam cho dù chiến tranh thương mại có tiếp diễn hoặc tiếp tục leo thang hay không.

Một là củng cố khả năng chống chịu về kinh tế vĩ mô. Tình trạng bất định trong môi trường đầu tư toàn cầu khiến cho rủi ro chung trên toàn cầu tăng lên. Là một nền kinh tế mở và hội nhập toàn cầu, Việt Nam cần có khung chính sách kinh tế vĩ mô đảm bảo khả năng ứng phó và hứng chịu được các cú sốc, bao gồm cả các cú sốc do xáo trộn thương mại toàn cầu gây ra. Điều quan trọng là cần duy trì chính sách tiền tệ ứng phó và tỷ giá linh hoạt để tạo lớp đệm cấp thiết nhằm quản lý những biến động về tài chính và thương mại bên ngoài.

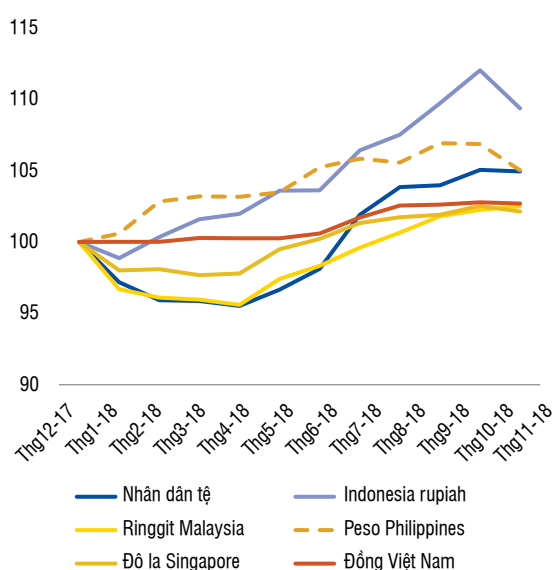
Hai là tăng cường năng lực cạnh tranh. Các chính sách tăng cường tạo thuận lợi thương mại có vai trò thiết yếu nhằm đẩy mạnh xuất khẩu và nâng cao năng lực cạnh tranh xuất khẩu của Việt Nam, trong điều kiện Việt Nam không phải là quốc gia duy nhất nhằm vào các thị trường tại Mỹ và Trung Quốc. Một báo cáo chi tiết (Phạm và đồng sự, 2013) đã chỉ ra những yếu tố chính để tạo thuận lợi thương mại thành công, như ban hành khung thể chế và chính sách tốt, cải thiện dịch vụ vận tải và hạ tầng, đơn giản hóa thủ tục quy định, kèm theo những nỗ lực lớn để chiếm lĩnh các khâu đem lại giá trị gia tăng lớn hơn trong các chuỗi cung ứng. Ngoài ra, cũng cần cung cấp tài chính thương mại có mục tiêu, hỗ trợ kỹ thuật, thông tin tình báo thị trường, và các dịch vụ xuất khẩu khác để đẩy mạnh xuất khẩu của Việt Nam. Các hoạt động xúc tiến đầu tư nước ngoài (FDI) nên nhằm tạo thuận lợi để nhà đầu tư gia nhập và giữ chân họ, bao gồm đơn giản hóa các yêu cầu gia nhập đối với nhà đầu tư, quy trình minh bạch, đảm bảo chống sung công và ngăn cản hồi hương lợi nhuận. Bên cạnh đó cần tăng cường nỗ lực để đẩy mạnh sự tham gia của các doanh nghiệp tư nhân trong nước vào các chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu.

Ba là xử lý ngăn ngừa khả năng gây méo mó về thương mại. Một số biện pháp chính sách của Mỹ xuất phát từ quan ngại về các biện pháp phi thuế quan gây méo mó, được coi là làm cho sân chơi thương mại toàn cầu bị nghiêng về phía bất lợi cho doanh nghiệp Mỹ. Đó là những quan ngại về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, tiếp cận thị trường cho các ngành dịch vụ, các thông lệ đấu thầu của khu vực công, cùng hàng loạt những rào cản phi thuế quan như trợ cấp, nhất là cho doanh nghiệp nhà nước. Trong nội dung của các hiệp định thương mại gần đây, bao gồm cả CPTPP và EVFTA, Việt Nam đã cam kết xử lý phần nhiều những méo mó tiềm năng đó. Những cam kết đó, nếu được triển khai nhanh chóng và nhất quán, sẽ không chỉ nâng cao năng lực cạnh tranh tổng thể của Việt Nam mà còn xử lý được những quan ngại tiềm năng của Mỹ và các đối tác thương mại khác, đồng thời giảm thiểu rủi ro về các biện pháp phòng ngừa (bao gồm chống phá giá, chống trợ cấp và tránh thuế) cùng các biện pháp khác áp đặt cho Việt Nam. Điều thiết yếu nữa là cần thiết lập cơ chế truy xuất nguồn gốc hàng hóa và công khai minh bạch thông tin cho các đối tác thương mại để giảm thiểu rủi ro trở thành đối tượng của các biện pháp phòng ngừa.

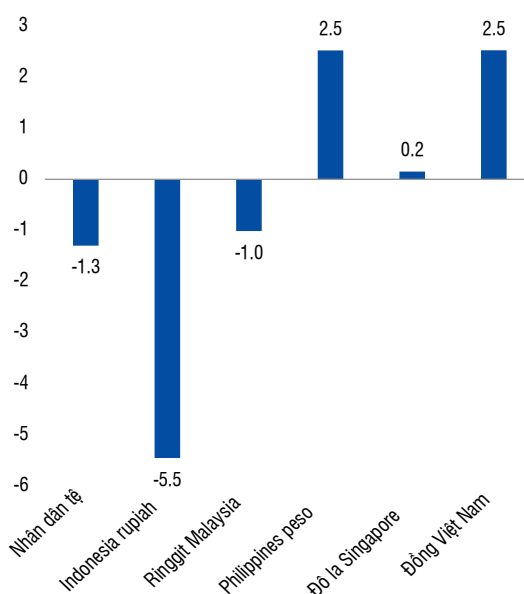
Bốn là đẩy mạnh hội nhập khu vực. Quan điểm chính sách thương mại bất định của Mỹ càng cho thấy tầm quan trọng của việc theo đuổi hội nhập khu vực. Điều trở trêu là chiến tranh thương mại lại thúc đẩy hội nhập theo hướng đó. Các điều kiện cần để hoàn tất triển khai đầy đủ Cộng đồng Kinh tế ASEAN có thể chưa chắc cuối cùng đã được đáp ứng, trong khi Trung Quốc có thể sẽ đẩy mạnh quá trình hoàn thành Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP). Liên quan đến RCEP, Trung Quốc sẽ xúc tiến đàm phán, nhưng Việt Nam nên thận trọng xem xét việc thông qua chiến lược thỏa thuận sớm vì Trung Quốc có thể sẽ ngày càng phụ thuộc vào các quốc gia trong RCEP. Ngoài những hiệp định trên, CPTPP cũng cần được phê chuẩn và triển khai. Việt Nam cũng nên tập trung vào triển khai Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU, là hiệp định thương mại tự do lớn nhất về tác động kinh tế và cải cách trong nước.

26. Biến động toàn cầu tăng lên gây tác động lan tỏa đến thị trường trong nước vào nửa cuối năm 2018. Để đối phó với biến động cao trên các thị trường ngoại tệ quốc tế, NHNN cho phép đồng nội tệ giảm giá từng bước. Việt Nam tiếp tục vận hành hệ thống tỷ giá thả nổi có quản lý, coi tỷ giá là mốc neo chính sách danh nghĩa chủ yếu. Áp lực lên đồng nội tệ tăng dần từ đầu tháng 6/2018, liên quan đến căng thẳng thương mại toàn cầu tăng lên và đồng tiền các quốc gia châu Á trở nên yếu đi. Những áp lực đó càng trở nên trầm trọng do đồng nhân dân tệ của Trung Quốc bị phá giá mạnh vào giữa tháng 6. Không muốn tiếp tục nâng lãi suất, NHNN phản ứng bằng cách cho phép đồng nội tệ giảm giá dần dần thông qua một số can thiệp trên thị trường ngoại tệ. Tính từ đầu năm đến nay, đồng nội tệ đã bị mất giá danh nghĩa khoảng 2,7% so với đô-la Mỹ (Hình I.41). Tuy nhiên, do đồng nội tệ giảm giá danh nghĩa ở mức hạn chế (tương quan với tốc độ giảm giá đồng tiền của các đối tác thương mại chính), tỷ giá thực hiệu lực (REER) của đồng nội tệ tiếp tục tăng, lên khoảng 2,5% kể từ đầu năm 2018, điều này có thể dẫn đến suy giảm năng lực cạnh tranh xuất khẩu của Việt Nam (Hình I.42).

Hình I.41: Tỷ giá danh nghĩa
(Tháng 12/2017 = 100)



Hình I.42: Tỷ giá thực hiệu lực (REER)
(% thay đổi từ đầu năm)



Nguồn: Ngân hàng Thế giới.

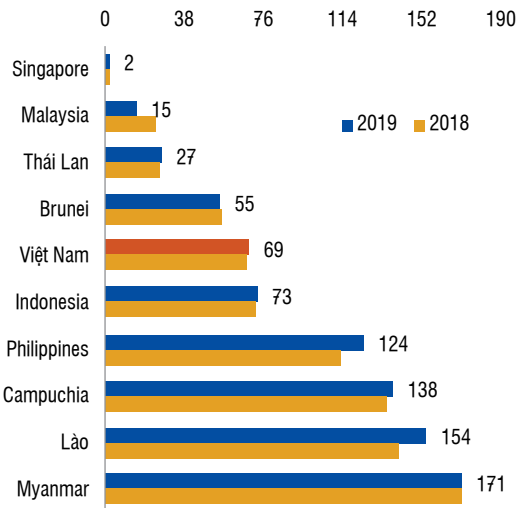
Cần đẩy mạnh các nỗ lực để nâng tầm môi trường kinh doanh của Việt Nam

27. Cho dù đã có những nỗ lực cải thiện môi trường kinh doanh, nhưng hạng mức của Việt Nam trong báo cáo Môi trường kinh doanh năm 2019 bị rút xuống thứ 69 trên 190 nền kinh tế so với hạng mức 68 trong báo cáo năm trước (Hình I.42). Điều này cho thấy nhu cầu cần bắt nhịp với tiến độ cải cách ở các quốc gia khác nhằm duy trì năng lực cạnh tranh. Sau khi ban hành một loạt Thông tư 19 kể từ năm 2015, một số yếu tố trong môi trường kinh doanh đã được cải thiện để hỗ trợ đầu tư của khu vực tư nhân, tăng trưởng kinh tế và tạo việc làm. Mặc dù thứ hạng của Việt Nam tương quan với các nền kinh tế khác bị giảm nhẹ, nhưng quốc gia vẫn tiếp tục cho thấy những cải thiện rõ rệt trong một số nội dung đánh giá, bao gồm điểm số cho các nội dung về Thành lập doanh nghiệp, Tiếp cận điện, và Thực thi hiệu lực hợp đồng (Hình I.44). Báo cáo Môi trường kinh doanh năm 2019 nêu bật những cải cách cụ thể trong những lĩnh vực sau ở Việt Nam:

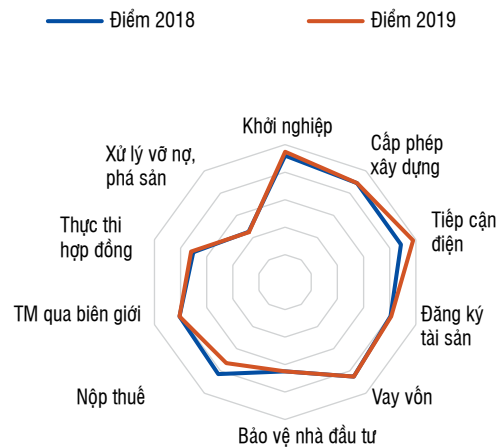
- **Thành lập doanh nghiệp:** Việt Nam đã tạo thuận lợi về thành lập doanh nghiệp thông qua công bố thông báo thành lập doanh nghiệp trực tuyến và giảm chi phí đăng ký kinh doanh.

- **Nộp thuế:** Việt Nam đã tạo thuận lợi về nộp thuế qua việc không yêu cầu phải nộp tờ khai thuế giá trị gia tăng bằng giấy và cho phép nộp chung thuế cấp phép kinh doanh và thuế giá trị gia tăng. Việt Nam cũng giảm chi phí nộp thuế bằng cách giảm mức đóng góp của bên sử dụng lao động vào quỹ lao động từ 1% xuống 0,5%.
- **Thực thi hiệu lực hợp đồng:** Việt Nam đã tạo thuận lợi về thực thi hiệu lực hợp đồng bằng cách công khai trực tuyến các phán quyết ở mọi cấp trong các vụ việc thương mại.

Hình 1.43: Thứ hạng về môi trường kinh doanh

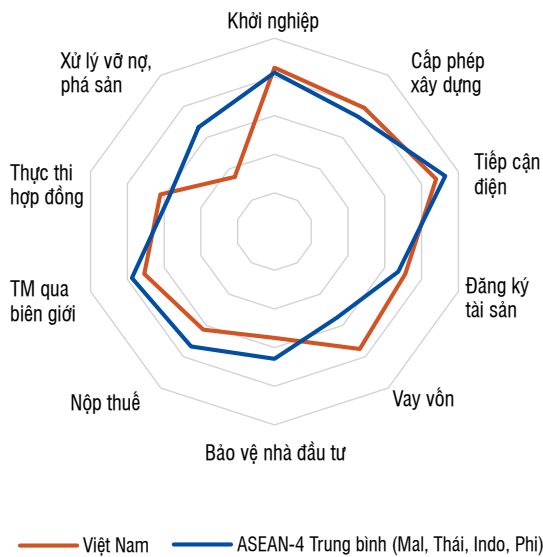


Hình 1.44: Việt Nam – thay đổi về điểm số



Nguồn: Báo cáo Môi trường kinh doanh năm 2019.

Hình 1.45: Việt Nam so với ASEAN-4



Nguồn: Báo cáo Môi trường kinh doanh năm 2019.

28. Một số nội dung đánh giá về môi trường kinh doanh của Việt Nam vẫn có kết quả chưa theo kịp các quốc gia khác. Việt Nam đứng trong nhóm năm quốc gia có kết quả cao nhất tại ASEAN, nhưng điểm số vẫn thấp hơn so với Sing-ga-po (thứ hai), Ma-lay-xia (thứ 15), Thái Lan (thứ 27) và Bru-nây (thứ 55). Những điểm chuẩn mà Việt Nam vẫn thấp hơn so với ASEAN-4 (In-đô-nê-xia, Ma-lay-xia, Phi-líp-pin và Thái Lan) bao gồm Giải quyết phá sản, Nộp thuế và Thương mại quốc tế (Hình 1.45). Ưu tiên quan trọng trong thời gian tới vẫn là tiếp tục cải cách nhằm nâng cao chất lượng văn bản quy định và giảm quan liêu. Bên cạnh cải thiện các văn bản quy định trên giấy tờ, điều quan trọng là phải đảm bảo thực thi hiệu lực nhất quán, hiệu quả và công bằng. Ngày 9/11/2018, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 139/NQ-CP, trong đó đặt ra chỉ tiêu cắt giảm hoặc đơn giản hóa ít nhất một nửa các yêu cầu và điều kiện kinh doanh trong các lĩnh vực như đầu tư, đất đai, xây dựng, nộp thuế và bảo hiểm xã hội để Việt Nam đạt điểm số Môi trường Kinh doanh Thuận lợi tương đương với điểm số bình quân của các quốc gia ASEAN-4 vào năm 2020.

TRIỂN VỌNG KINH TẾ TRUNG HẠN, RỦI RO VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

29. Nền kinh tế Việt Nam dự kiến sẽ tăng trưởng ở mức gần 6,8% trong năm 2018, trước khi giảm tốc nhẹ xuống còn 6,6% và 6,5% lần lượt cho năm 2019 và 2020. Tăng trưởng tiếp tục dựa trên nền tảng sức cầu trong nước đứng vững, phản ánh tăng trưởng mạnh về đầu tư và tiêu dùng tư nhân. Lạm phát dự kiến tăng nhẹ trong quý cuối của năm, do tăng giá nhiên liệu, tác động thời tiết bất lợi đối với giá lương thực thực phẩm, cũng như các yếu tố mùa vụ vào cuối năm, với mức lạm phát cả năm rơi vào khoảng 4% vào thời điểm cuối năm. Tài khoản vãng lai dự kiến vẫn thặng dư, chủ yếu do cán cân thương mại được cải thiện. Về lâu dài, thặng dư tài khoản vãng lai dự kiến sẽ giảm nhẹ, do xuất khẩu chứng lại và kết chuyển thu nhập tăng lên khi các doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) chuyển lợi nhuận về nước. Bội chi ngân sách được dự báo sẽ giảm dần xuống khoảng 4% GDP năm 2018, khiến cho nợ công tiếp tục giảm so với GDP. Nhìn về trung hạn, cân đối tài khóa dự kiến sẽ ổn định ở mức 4% trên GDP, theo các cam kết của Chính phủ (Bảng I.2).

Bảng I.2: Các chỉ số chủ yếu của Việt Nam trong ngắn hạn

	2015	2016	Ước 2017	Dự báo 2018	Dự báo 2019	Dự báo 2020
Tăng trưởng GDP (%)	6,7	6,2	6,8	6,8	6,6	6,5
Chỉ số giá tiêu dùng (bình quân năm, %)	0,6	2,7	3,5	4,0	4,0	4,0
Cân đối tài khoản vãng lai (% GDP)	0,1	2,9	2,2	2,2	2,1	1,9
Cân đối tài khóa (% GDP)	-5,5	-4,8	-4,3	-4,0	-4,0	-4,0
Nợ công (% GDP, Bộ Tài chính)	61,8	63,7	61,4	61,5	61,5	61,4

Nguồn: TCTK, NHNN và Ngân hàng Thế giới.

30. Triển vọng trung hạn nêu trên còn phụ thuộc vào nhiều rủi ro. Do dù viễn cảnh trong ngắn hạn đã được cải thiện, nhưng những rủi ro suy giảm lớn vẫn còn đó. Nhìn từ trong nước, tiến trình tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước (DNNN) và khu vực ngân hàng chậm lại có thể ảnh hưởng bất lợi đến tình hình tài chính – ví mô, làm xấu đi viễn cảnh tăng trưởng và để lại những nghĩa vụ lớn cho khu vực nhà nước. Thanh khoản bị thắt chặt đột ngột có thể gây suy kiệt tín dụng và làm lãi suất tăng cao có thể gây méo mó bảng cân đối tài sản của các ngân hàng và doanh nghiệp. Củng cố tình hình tài khóa bằng cách tiếp tục thu hẹp đầu tư công có thể ảnh hưởng đến các mục tiêu phát triển dài hạn trong điều kiện thương mại mở cửa ở mức cao, dư địa chính sách tiền tệ và tài khóa còn tương đối hạn chế. Những rủi ro bên ngoài bao gồm chủ nghĩa bảo hộ thương mại leo thang, tình trạng bất định địa chính trị tăng cao trong khu vực và trên toàn cầu, các điều kiện huy động vốn trên toàn cầu tiếp tục bị thắt chặt, dẫn đến những biến động gây xáo trộn trên thị trường tài chính.

31. Nâng cao khả năng chống chịu về kinh tế ví mô cũng như năng lực cạnh tranh là cách để tiếp sức cho triển vọng tăng trưởng dài hạn. Các nhà hoạch định chính sách cần tận dụng những diễn biến vẫn có lợi cho tăng trưởng để đẩy mạnh cải cách cơ cấu, bao gồm cả cải cách khu vực DNNN và khu vực ngân hàng, song song với nâng cao hiệu suất đầu tư công, nhằm nâng cao năng suất, sản lượng tiềm năng và hỗ trợ tăng cường các dịch vụ sự nghiệp. Là một nền kinh tế mở, Việt Nam cần duy trì chính sách tiền tệ ứng phó và tỷ giá linh hoạt, củng cố tình hình tài khóa và hạn chế tăng trưởng tín dụng để củng cố khung chính sách kinh tế vĩ mô và nâng cao khả năng chống chịu. Các chính sách cải thiện hiệu quả quản lý nợ công cần được tiếp tục triển khai nhằm tiết kiệm chi phí và qua đó hỗ trợ quốc gia chuyển sang dựa nhiều hơn vào nguồn vốn thị trường đang ngày càng trở nên quan trọng trong bối cảnh lãi suất toàn cầu tăng lên. Các chính sách nhằm tăng cường tạo thuận lợi thương mại sẽ giúp nâng cao năng lực cạnh tranh xuất khẩu của Việt Nam, kết hợp với việc đẩy mạnh kịp độ cải cách về môi trường kinh doanh thuận lợi, sẽ là điều kiện để đẩy mạnh thu hút đầu tư, bao gồm cả thu hút đầu tư nước ngoài.

PHẦN II

**TẠO THUẬN LỢI THƯƠNG
MẠI BẰNG CÁCH HỢP LÝ
HÓA VÀ CẢI THIỆN TÍNH
MINH BẠCH CỦA CÁC
BIỆN PHÁP PHI THUẾ
QUAN TẠI VIỆT NAM**



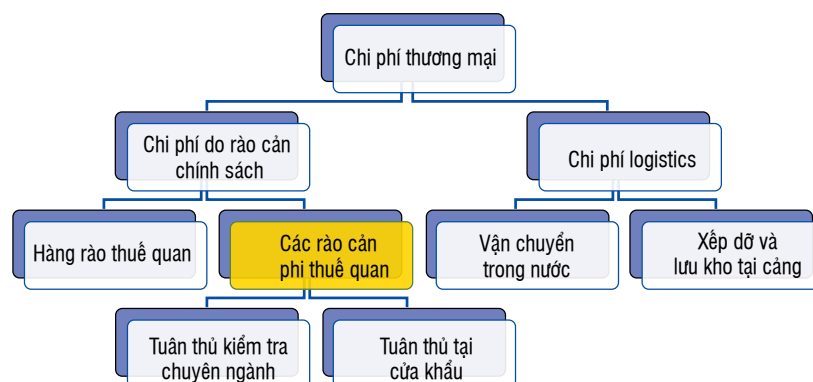
BỐI CẢNH

Trong khi thuế quan giảm đi cùng với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế thì số lượng các biện pháp phi thuế quan tăng lên nhanh chóng tại Việt Nam. Các biện pháp phi thuế quan, được xác định là các biện pháp chính sách thường được sử dụng để thay thế thuế quan, có thể có các tác động kinh tế tiềm tàng đến thương mại quốc tế, đối với khối lượng hàng hóa, hoặc giá cả, hoặc cả hai. Trong khi về nguyên tắc được thiết kế để đạt được các mục tiêu pháp qui cụ thể ví dụ như an toàn thực phẩm hoặc bảo vệ người tiêu dùng, các biện pháp phi thuế quan có thể được sử dụng để thay thế thuế quan bảo hộ các nhà sản xuất và người tiêu dùng trong nước. Khi được thiết kế và thực hiện không tốt, các biện pháp phi thuế quan thường làm tăng chi phí kinh doanh, giảm tính minh bạch, và hạn chế năng lực cạnh tranh quốc gia. Báo cáo này đánh giá tổng quan và khuyến nghị đơn giản hóa và nâng cao tính minh bạch đối với các biện pháp phi thuế quan của Việt Nam nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.

1. Cắt giảm chi phí thương mại là yếu tố then chốt thúc đẩy tăng trưởng xuất khẩu, cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh, và tăng cường hội nhập vào chuỗi giá trị toàn cầu. Trong hai thập kỷ rưỡi vừa qua, dưới tác động của các hiệp định thương mại tự do (free trade agreements – FTAs) song phương và đa phương mà Việt Nam đã ký kết và thực thi, thuế quan (tariff) đã liên tục giảm xuống, góp phần giảm đáng kể chi phí thương mại, thúc đẩy tăng trưởng thương mại, đưa Việt Nam thành một trong những nền kinh tế có độ mở nhất trên thế giới. Tuy nhiên, với thuế quan đã thấp hơn, việc tiếp tục giảm thuế quan sẽ khó hơn, do đó trong thời gian tới việc giảm chi phí thương mại chỉ có thể có hiệu quả bằng cách giảm hàng rào phi thuế quan (non-tariff barriers – NTBs), và chi phí logistics. Cấu trúc chi phí thương mại trong Hình II.1 được phân tích trong chuyên đề “Ưu tiên cải cách nhằm giảm chi phí thương mại và nâng cao năng lực cạnh tranh của Việt Nam” của Báo cáo Điểm lại của Ngân hàng Thế giới, tháng 6 năm 2018.

2. Trên thực tế, các biện pháp phi thuế quan thường được coi như các công cụ chính sách của Chính phủ thay thế cho các biện pháp thuế quan nhằm bảo vệ nền sản xuất trong nước. Tuy nhiên, các biện pháp này được coi là tuân thủ các nguyên tắc của WTO nếu được thiết kế nhằm hạn chế các thất bại thị trường (*market failures*), và đáp ứng nhu cầu được bảo vệ chính đáng của nhà sản xuất và người tiêu dùng trong nước, ví dụ đảm bảo các sản phẩm đưa ra thị trường phải an toàn. Hình II.1 cho thấy chi phí liên quan đến các biện pháp phi thuế quan là một phần của chi phí của các rào cản chính sách trong tổng cơ cấu chi phí thương mại.

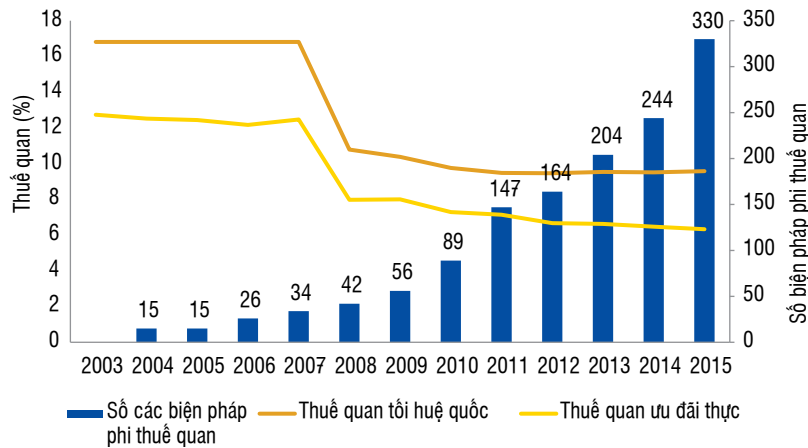
Hình II.1: Chi phí do rào cản phi thuế quan trong cơ cấu chi phí thương mại



Nguồn: Báo cáo Điểm lại, Ngân hàng Thế giới, Tháng 6 năm 2018.

3. Khuynh hướng chung trên thế giới cũng như thực tiễn tại Việt Nam cho thấy rằng, trong khi thuế quan đang giảm đi nhanh chóng thì số lượng các biện pháp phi thuế quan (*non-tariff measures – NTMs*) ngày càng tăng. Hình II.2 cho thấy, dưới tác động của việc Việt Nam thực thi nhiều hiệp định thương mại tự do, thuế quan trung bình và thuế quan tối huệ quốc hay thuế quan ưu đãi với tất cả hàng hóa của Việt Nam đều giảm. Thuế quan ưu đãi trung bình của Việt Nam đã giảm từ 13,11% năm 2002 xuống còn 6,33% năm 2015. Trong khi đó số lượng các biện pháp phi thuế quan tăng lên nhanh chóng từ 15 biện pháp năm 2003 lên 330 biện pháp năm 2015, theo ước tính dựa trên cơ sở dữ liệu ASEAN-ERIA-UNCTAD⁹.

Hình II.2: Khuynh hướng thuế quan và các biện pháp phi thuế quan của Việt Nam (2003-2015)



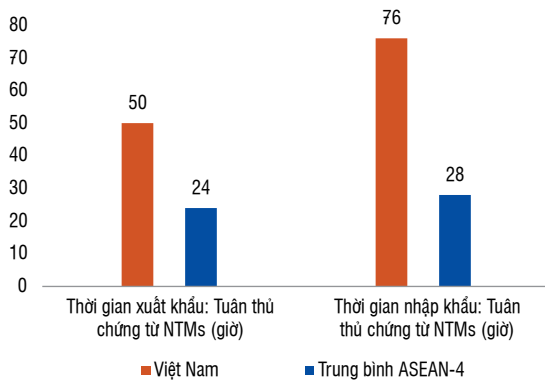
Nguồn: WITS và Cơ sở dữ liệu ASEAN-ERIA-UNCTAD.

4. Khuynh hướng này cho thấy sự thay thế của thuế quan bằng hàng rào phi thuế quan. Sự gia tăng các biện pháp phi thuế quan là để làm công cụ bảo hộ thương mại thay thế cho biện pháp thuế quan cần được cắt giảm theo các thỏa thuận thương mại song phương và đa phương (Deardorff và Stern, 1997). Việc sử dụng nhiều hơn các biện pháp phi thuế quan cũng phản ánh nhu cầu sử dụng sản phẩm chất lượng cao và an toàn hơn tăng lên khi thu nhập tăng (Bernard và cộng sự, 2011). Dù nguyên nhân nào dẫn đến sự gia tăng các biện pháp phi thuế quan thì việc giải quyết các vấn đề phát sinh liên quan đến các biện pháp phi thuế quan ngày càng trở nên quan trọng đối với sự phát triển thương mại của Việt Nam.

5. Các biện pháp phi thuế quan nếu được thiết kế hoặc thực hiện không phù hợp có thể hạn chế thương mại, làm méo mó giá cả, và làm giảm năng lực cạnh tranh quốc gia. Hầu hết các biện pháp phi thuế quan đều có mục đích xác đáng, ví dụ bảo vệ con người, bảo vệ động, thực vật hoặc bảo vệ môi trường. Nhưng trong nhiều trường hợp các biện pháp này là thừa bởi chúng không cần thiết, hoặc không giải quyết được thất bại thị trường (*market failure*) một cách thấu đáo. Trong trường hợp đó, các biện pháp phi thuế quan làm tăng chi phí thương mại, bao gồm chi phí tuân thủ các quy định kỹ thuật và thủ tục hành chính về giấy phép và cấp phép, và hạn chế năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và của quốc gia. Các biện pháp phi thuế quan có thể ảnh hưởng đến khối lượng và giá trị thương mại. Hoekman & Nicita – 2008 cho rằng, cắt giảm thuế quan trị giá tương đương (*add valorem equivalent - AVE*) của các biện pháp phi thuế quan xuống còn một nửa, từ khoảng 10% xuống khoảng 5%, sẽ thúc đẩy thương mại toàn cầu thêm 2–3%, tương đương với 320 tỷ đến 480 tỷ đô-la Mỹ.

9 Xem <http://asean.i-tip.org/>

Hình II.3: Tuân thủ NTMs: Việt Nam so với ASEAN-4



Nguồn: Báo cáo Môi trường Kinh doanh, NHTG (2018).

6. Ở Việt Nam chi phí thương mại cao chủ yếu là do chi phí tuân thủ các biện pháp phi thuế quan cao.

Hình II.3 cho thấy thời gian tuân thủ về chứng từ đối với các biện pháp phi thuế quan để nhập khẩu ở Việt Nam (76 giờ) cao hơn hai lần rưỡi so với mức bình quân của 4 quốc gia thuộc Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN-4), bao gồm Malaysia, Singapore, Thái Lan và Phi-lip-pin (28 giờ). Tương tự, thời gian tuân thủ về chứng từ đối với các biện pháp phi thuế quan để xuất khẩu ở Việt Nam (50 giờ) cao gấp đôi với mức bình quân ASEAN-4 (24 giờ).

ĐỊNH NGHĨA, CƠ SỞ DỮ LIỆU VÀ PHÂN LOẠI CÁC BIỆN PHÁP PHI THUẾ QUAN

Ở Việt Nam, các biện pháp phi thuế quan chưa được **định nghĩa và phân loại** rõ ràng theo chuẩn mực quốc tế. Điều này có thể làm giảm tính minh bạch, và có thể dẫn đến tình trạng tuân thủ không đầy đủ quy định của WTO/ASEAN/FTAs. Việc tồn tại nhiều **cơ sở dữ liệu** về biện pháp phi thuế quan khác nhau, với các nguồn thông tin khác nhau có thể dẫn đến thông tin không nhất quán, thiếu sự phối hợp giữa các cơ quan trong cập nhật và công bố thông tin, thiếu minh bạch và tăng chi phí hoạt động doanh nghiệp. Báo cáo này khuyến nghị: (a) cần hướng dẫn việc định nghĩa các biện pháp phi thuế quan theo chuẩn mực quốc tế và thiết lập các mục tiêu chính sách rõ ràng liên quan đến thất bại thị trường cần giải quyết; (b) chính thức áp dụng hệ thống phân loại UNCTAD-MAST; và (c) quy định sử dụng Cổng thông tin Thương mại Việt Nam (VTIP) như nguồn cơ sở dữ liệu chính thức tuân thủ Hiệp định Tạo thuận lợi thương mại của WTO, lập cơ chế phối hợp liên ngành có đầu mối tại các cơ quan kiểm tra chuyên ngành trong việc cập nhật thường xuyên VTIP.

7. Các biện pháp phi thuế quan được xác định rõ ràng trong các hiệp định thương mại đa phương và song phương để tạo thuận lợi cho thương mại giữa các bên ký kết¹⁰. Ví dụ, các thỏa thuận về tiêu chuẩn vệ sinh và kiểm dịch động thực vật (*sanitary and phytosanitary standards* - SPS), các rào cản kỹ thuật đối với thương mại (*technical barriers to trade* - TBT), và thủ tục cấp phép nhập khẩu điều chỉnh các biện pháp phi thuế quan giữa các thành viên WTO. Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN (*ASEAN Trade in Goods Agreement* - ATIGA) cũng quy định các biện pháp phi thuế quan và các nghĩa vụ cụ thể giữa các nước thành viên ASEAN. Hầu hết các hiệp định thương mại tự do khu vực, đặc biệt là Hiệp định đối tác toàn diện và tiên bộ xuyên Thái Bình Dương (*Comprehensive and Progressive Agreement for Trans-Pacific Partnership* - CP-TPP) và Hiệp định thương mại tự do EU-Việt Nam (*EU-Vietnam Free Trade Agreement* - EVFTA), có phần đề cập đến đơn giản hóa các biện pháp phi thuế quan.

8. Cần đưa ra một định nghĩa chính xác cho các biện pháp phi thuế quan ở Việt Nam, nhằm không chỉ tránh chồng chéo, trùng lặp trong việc thực thi mục tiêu chính sách, mà còn đảm bảo sự tuân thủ đầy đủ các nghĩa vụ quốc tế và tránh gây xung đột về thương mại quốc tế. Theo Hội nghị Liên hiệp quốc về Thương mại và Phát triển (*United Nations Conference on Trade and Development* - UNCTAD)¹¹: *Các biện pháp phi thuế quan là các biện pháp chính sách không phải là các biện pháp thuế quan thông thường và có tác động kinh tế tiềm tàng lên thương mại hàng hóa quốc tế, làm thay đổi khối lượng hàng hóa giao thương hoặc giá cả, hoặc cả hai*". Các biện pháp phi thuế quan theo thông lệ quốc tế là các quy định về quản lý nhà nước áp dụng cho các hoạt động xuất nhập khẩu, bao gồm

¹⁰ Các biện pháp phi thuế quan ở Việt Nam được đề cập đến như các biện pháp kiểm tra chuyên ngành.

¹¹ Xem <https://unctad.org/en/Pages/DITC/Trade-Analysis/Non-Tariff-Measures.aspx>

các biện pháp kiểm dịch động thực vật (SPS), những rào cản kỹ thuật về thương mại (TBT), giám định trước chuyển hàng và các thủ tục khác (*pre-shipment inspections*), các biện pháp kiểm soát giá (*price-control measures*), các quy tắc về xuất xứ (*rules of origin*), sở hữu trí tuệ (*intellectual property right*), các biện pháp liên quan đến xuất khẩu (*export-related measures*), v.v.

9. Một cơ sở dữ liệu toàn diện và chính xác, được trình bày một cách công khai, minh bạch là tối quan trọng không chỉ trong việc giúp các nhà nhập khẩu và xuất khẩu có được thông tin thương mại và tuân thủ các quy định mà còn cho phép các nhà nghiên cứu phân tích các tác động khác nhau của các biện pháp này nhằm giúp hoạch định và thực thi chính sách liên quan đến các biện pháp phi thuế quan một cách có hiệu quả. Chính vì vậy, Hiệp định Tạo thuận lợi thương mại (*Trade Facilitation Agreement - TFA*) của Tổ chức thương mại thế giới (*World Trade Organization - WTO*) qui định các quốc gia cần xây dựng một cổng thông tin thương mại duy nhất, tập trung, dựa trên nguồn dữ liệu thường xuyên được cập nhật. Tại Việt Nam, cho đến gần đây vẫn tồn tại nhiều cơ sở dữ liệu phân tán về các biện pháp phi thuế quan do mỗi bộ ngành cung cấp thông tin và quản lý. Thông tin về các biện pháp phi thuế quan tại các cổng thông tin riêng rẽ này chưa hệ thống, không đầy đủ về số lượng cũng như nội dung. Theo các cam kết quốc tế của Việt Nam (WTO, ATIGA), thông tin về biện pháp phi thuế quan cần đầy đủ và toàn diện bao gồm mã HS, thuế suất, và các thủ tục kèm theo.

10. Gần đây, Việt Nam đã xây dựng Cổng Thông tin Thương mại Việt Nam cung cấp một cơ sở dữ liệu hoàn thiện về các biện pháp phi thuế quan¹². Cổng Thông tin Thương mại Việt Nam (*Vietnam Trade Information Portal - VTIP*) tổng hợp thông tin từ hai nguồn dữ liệu, bao gồm cơ sở dữ liệu theo các quy định của Tổng cục Hải quan và cơ sở dữ liệu các biện pháp phi thuế quan của UNCTAD nêu trên, đồng thời kết hợp với dữ liệu từ các bộ, ngành khác. Do vậy, VTIP là một công cụ mạnh và cơ sở dữ liệu của nó không chỉ có thể giúp doanh nghiệp tiếp cận thông tin tuân thủ thương mại đầy đủ chính xác mà còn tạo điều kiện để các cơ quan nhà nước hoạch định và thực thi chính sách hiệu quả. Cổng Thông tin Thương mại Việt Nam do Tổng cục Hải quan Việt Nam quản lý với hỗ trợ kỹ thuật của Ngân hàng Thế giới, và đã được đưa vào vận hành từ tháng 7 năm 2017 để tuân thủ Hiệp định tạo thuận lợi thương mại (TFA) của Tổ chức thương mại thế giới (WTO).

11. VTIP có một cơ sở dữ liệu phong phú gồm hơn 2000 trang tài liệu bằng tiếng Anh và tiếng Việt, được cấu trúc một cách hợp lý, giúp người dùng dễ dàng tìm thấy hướng dẫn đầy đủ về thủ tục xuất, nhập khẩu và quá cảnh tại Việt Nam, bao gồm danh sách hàng hóa có mã HS (tối đa 8 chữ số), thuế nhập khẩu, các biện pháp phi thuế quan, thủ tục và các hình thức liên quan. Cơ sở dữ liệu của VTIP là chính xác và cập nhật. Tính đến tháng 8 năm 2018, VTIP bao gồm 1056 văn bản pháp lý, với 402 biện pháp phi thuế quan, 398 thủ tục hành chính và 397 mẫu biểu. Cả hai cơ sở dữ liệu của UNCTAD và VTIP đều liệt kê tên của các biện pháp phi thuế quan liên quan đến mã HS và các tài liệu liên quan. Hơn thế nữa, VTIP còn cung cấp giải thích quy trình của các thủ tục hành chính và tư vấn cách tuân thủ các biện pháp, cũng như một biểu đồ mô tả trình tự quy trình và các biểu mẫu cần áp dụng giúp người dùng trong quá trình chuẩn bị. Hiện nay VTIP là cơ sở dữ liệu về các biện pháp phi thuế quan duy nhất thỏa mãn yêu cầu theo Điều 12 của ATIGA và Điều 1 của Hiệp định tạo thuận lợi thương mại của Tổ chức thương mại thế giới. Việt Nam cần phát huy hơn nữa việc duy trì, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu này (Xem thêm Hộp II.1).

¹² Xem <https://www.vietnamtradeportal.gov.vn>.

Hộp II.1: Cổng Thông tin Thương mại Việt Nam

- Cổng Thông tin Thương mại Việt Nam là điểm thông tin “một cửa” cung cấp các thông tin liên quan tới xuất khẩu, nhập khẩu và quá cảnh tại Việt Nam. Do Tổng cục Hải quan Việt Nam chủ trì, cổng thông tin này sẽ cung cấp một điểm thông tin dễ tiếp cận, lôgic và hữu ích cho các thương nhân để tiếp cận thông tin quan trọng về quy định và thủ tục cần thiết cho hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh.
- Cổng thông tin này là một bước quan trọng giúp Chính phủ hướng tới cải thiện tính dễ dự báo và minh bạch trong luật lệ và quy trình thương mại của quốc gia. Sáng kiến này cũng phù hợp với cam kết của Chính phủ đáp ứng các yêu cầu của Tổ chức Thương mại thế giới theo như Điều 1 của Hiệp định tạo thuận lợi thương mại.
- Sử dụng các mục trên thanh nội dung (menu) chính, người sử dụng sẽ dễ dàng tìm thấy những thông tin hữu ích về cổng thông tin và nội dung trong đó, cùng với hướng dẫn được sắp xếp hợp lý và đầy đủ về các quy trình và thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu và quá cảnh ở Việt Nam.
- Cổng thông tin có cơ sở dữ liệu phong phú, cùng các lựa chọn tìm kiếm ở thanh nội dung bên phải đối với hàng hóa và mã HS, văn bản pháp luật, thủ tục, biểu mẫu, biện pháp, tiêu chuẩn, các quy định khác.
- Thanh nội dung cũng có các đường dẫn hữu ích tới các thông tin về hướng dẫn cho hoạt động biên mậu, các điểm hỏi đáp về vệ sinh dịch tễ và kiểm dịch động thực vật, tiếp cận các thị trường hàng đầu, thủ tục hải quan điện tử, hiệp định thương mại tự do, các ấn phẩm liên quan, các thông báo và những sự kiện sắp tới tại Việt Nam, quy trình và thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu và quá cảnh ở Việt Nam.
- Thông tin bên trong Cổng thông tin thương mại Việt Nam bao gồm:
 - *Luật và quy định*: Thông tin về thương mại, bao gồm luật và quy định, biện pháp, tiêu chuẩn, thủ tục, sơ đồ quy trình, hướng dẫn, thông tin về lệ phí, biểu mẫu, giấy phép.
 - *Biểu thuế quan*: Thông tin về biểu thuế quan (theo mã HS) cũng như về thuế, phí và hình phạt áp dụng trong trường hợp vi phạm.
 - *Phi thuế quan*: Thông tin về các biện pháp phi thuế quan, bao gồm các yêu cầu về giấy phép, các tiêu chuẩn kỹ thuật, yêu cầu chứng nhận và các hình thức chung về cấp phép, kiểm tra, thẩm tra hoặc các hình thức kiểm soát khác liên quan tới xuất khẩu, nhập khẩu và quá cảnh.
 - *Hiệp định*: Thông tin liên quan tới các hiệp định thương mại quốc tế, khu vực và song phương mà Việt Nam là một bên ký kết, bao gồm các quy tắc, quy định và yêu cầu được áp dụng, cũng như các cơ hội cho Việt Nam trên cơ sở từng sản phẩm Thông tin về các thủ tục cần thiết khi xin cấp phép, thông quan hoặc các quy định khác liên quan tới xuất khẩu, nhập khẩu hoặc quá cảnh hàng hóa và phương tiện.
 - *Biểu mẫu*: Các biểu mẫu (đơn, giấy phép, v.v.) liên quan tới các thủ tục.
 - *Đường dẫn*: Đường dẫn tới các bộ, ngành, cơ quan chính phủ, đơn vị thẩm quyền khác, cơ quan quản lý, ngân hàng thương mại, đơn vị tư nhân, hiệp hội thương mại và các thể chế liên quan khác tham gia hoạt động thương mại.

Nguồn: Cổng Thông tin Thương mại Việt Nam <https://www.vietnamtradeportal.gov.vn>.

12. Hiện tại Việt Nam chưa phân loại biện pháp phi thuế quan theo tiêu chuẩn quốc tế và nên xem xét áp dụng cách phân loại MAST¹³ về các biện pháp phi thuế quan cho phù hợp với quyết định đưa ra tại hội nghị các bộ trưởng kinh tế ASEAN năm 2014. Hệ thống MAST nêu các định nghĩa rõ ràng về mỗi loại biện pháp phi thuế quan. Bảng II.1 cho thấy phân loại các biện pháp phi thuế quan MAST áp dụng cho Việt Nam. Đối với xuất khẩu, có các biện pháp liên quan đến xuất khẩu. Đối với nhập khẩu, các biện pháp phi thuế quan được chia ra làm hai loại: các biện pháp kỹ thuật (*technical measures*) và các biện pháp phi kỹ thuật (*non-technical measures*). Các biện pháp kỹ thuật áp dụng cho hàng hóa nhập khẩu được chia ra thành: (a) các biện pháp kiểm dịch động thực vật (SPS), (b) rào cản kỹ thuật (TBT), và (c) kiểm hóa trước khi vận chuyển và các thủ tục khác. Các biện pháp phi kỹ thuật áp dụng cho hàng hóa nhập khẩu bao gồm: (a) các biện pháp phòng vệ thương mại dự phòng, (b) các biện pháp cấp phép,

¹³ UNCTAD đã thành lập Nhóm Hỗ trợ Liên Cơ quan (*Multi-Agency Support Team - MAST*) để phân loại các biện pháp phi thuế quan trong năm 2006 nhằm đưa ra định nghĩa rõ ràng và ngắn gọn về NTM, phát triển hệ thống phân loại NTM để tạo thuận lợi cho quá trình thu thập và phân tích dữ liệu về NTM.

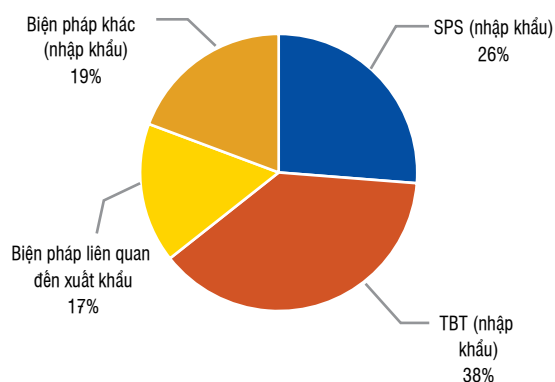
cấp quota, cấm đoán, hạn chế khối lượng phi kỹ thuật khác; (c) kiểm soát giá; (d) biện pháp tài chính; (e) các biện pháp ảnh hưởng tới cạnh tranh; (f) kiểm soát đầu tư liên quan đến thương mại; (g) hạn chế phân phối; (h) hạn chế dịch vụ sau bán hàng; (i) trợ giá; (j) hạn chế mua sắm của Chính phủ; (k) tài sản trí tuệ; and (l) quy tắc xuất xứ. Các loại biện pháp được viết tắt theo các chữ cái sắp xếp theo thứ tự vần an-pha-bet. Do ngày càng nhiều nước áp dụng MAST nên, nếu Việt Nam cũng áp dụng, thì cho phép Việt Nam có thể tiến hành phân tích so sánh quốc tế có tác dụng tích cực lên việc định hình chính sách thương mại.

Bảng II.1: Cấu trúc và phân loại các biện pháp phi thuế quan tại Việt Nam

Phân loại các biện pháp		Mã	Số các biện pháp	Tỷ trọng (%)	
NHẬP KHẨU	Các biện pháp kỹ thuật	Các biện pháp kiểm dịch động, thực vật	263	66	
		Rào cản kỹ thuật			
		Kiểm hóa trước khi vận chuyển và các thủ tục khác			
	Các biện pháp phi kỹ thuật	Các biện pháp phòng vệ thương mại dự phòng	D	73	18
		Các biện pháp cấp phép, cấp quota, cấm đoán, hạn chế khối lượng phi kỹ thuật khác không vì lí do SPS hay TBT	E		
		Kiểm soát giá, kể cả biện pháp áp thuế, phí bổ sung	F		
		Biện pháp tài chính	G		
		Các biện pháp ảnh hưởng tới cạnh tranh	H		
		Kiểm soát đầu tư liên quan đến thương mại	I		
		Hạn chế phân phối	J		
		Hạn chế dịch vụ sau bán hàng	K		
		Trợ giá (trừ trợ giá xuất khẩu)	L		
		Hạn chế mua sắm của Chính phủ	M		
		Tài sản trí tuệ	N		
		Quy tắc xuất xứ	O		
XUẤT KHẨU	Các biện pháp liên quan đến xuất khẩu		66	16	
TỔNG			402	100	

Nguồn: Phân loại các biện pháp phi thuế quan theo MAST, UNCTAD; số liệu VTIP, 2018.

Hình II.4: Cơ cấu biện pháp phi thuế quan của Việt Nam



Nguồn: VTIP, 2018.

chính sách rõ ràng cần được xem xét cẩn thận và ban hành chỉ để giải quyết thất bại thị trường mà thôi. Việt Nam có thể giới thiệu chính thức và áp dụng hệ thống phân loại UNCTAD-MAST nêu trên. Vì Cổng Thông tin Thương mại Việt Nam đã chính thức được thành lập và do Tổng cục Hải quan Việt Nam vận hành, báo cáo khuyến nghị nên sử dụng cổng thông tin này làm nguồn thông tin chính thức phù hợp với Hiệp định tạo thuận lợi thương mại của WTO và thành lập của một cơ chế liên ngành phối hợp các nỗ lực với các đầu mối từ các cơ quan kiểm tra chuyên ngành để thường xuyên cập nhật cơ sở dữ liệu của cổng thông tin VTIP này.

ĐÁNH GIÁ CÁC BIỆN PHÁP PHI THUẾ QUAN VIỆT NAM

Mặc dù đã có nhiều nỗ lực đơn giản hóa các quy định về các biện pháp phi thuế quan trong những năm gần đây, các quy định này hiện còn hết sức phức tạp và gây ra chi phí cao cho doanh nghiệp thể hiện trên các vấn đề sau: (a) mức ảnh hưởng chi phí của các biện pháp phi thuế quan của Việt Nam cao hơn hầu hết các nước ASEAN; (b) hệ thống các biện pháp phi thuế quan của Việt Nam hiện nay rất phức tạp với số lượng lớn các văn bản quy định tuân thủ các biện pháp, các thủ tục hướng dẫn thực hiện và các biểu mẫu cần hoàn thành; (c) sự chồng chéo về các văn bản quy phạm pháp luật đối với từng mặt hàng xuất nhập khẩu được ban hành bởi nhiều cơ quan khác nhau; và (d) quy trình nghiệp vụ thực thi phức tạp, thiếu phối hợp giữa các cơ quan liên quan.

Mức ảnh hưởng chi phí của các biện pháp phi thuế quan cao

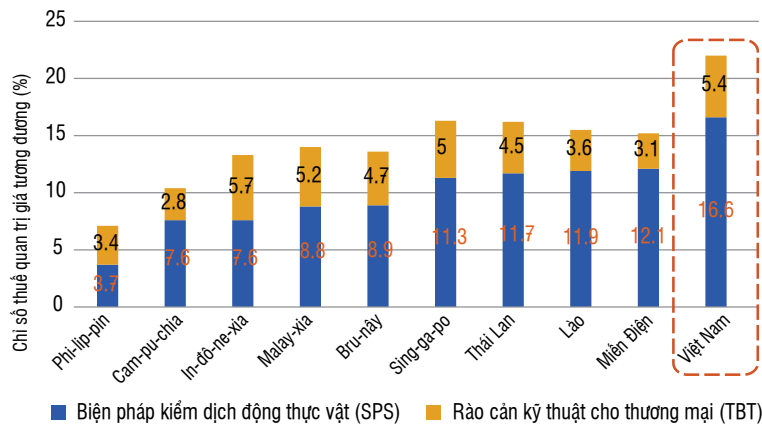
15. Mức ảnh hưởng chi phí của các biện pháp phi thuế quan của Việt Nam cao hơn hầu hết các nước ASEAN. Tác động chi phí của biện pháp phi thuế quan có thể được ước lượng giống như tác động của biện pháp thuế quan, và giá trị của nó có thể được tính bằng bằng chỉ số thuế quan trị giá tương đương (*add valorem equivalent - AVE*). (Kee và Nicita, 2006; Dean và các tác giả, 2009; Rickard và Lei, 2011; Grübler, Ghodsi, và Stehrer, 2016). Cadot và Ing (2018) đã áp dụng phương pháp tính AVE mới cho các nước ASEAN cho thấy giá trị AVE trung bình của các rào cản kỹ thuật cho thương mại (TBT) các nước ASEAN là 4,34 phần trăm, và giá trị AVE trung bình của các biện pháp kiểm dịch động thực vật¹⁴ (SPS) là 8,36 phần trăm so với AVE trung bình của các biện pháp SPS and TBT của Việt Nam lần lượt là 5,4 và 16,6 phần trăm. Hình II.5 cho thấy Việt Nam là nước có các giá trị AVE cao hơn hầu hết các nước ASEAN. Điều này cho thấy Việt Nam còn dư địa chính sách để giảm thuế quan trị giá tương đương cho các biện pháp phi thuế quan.

¹⁴ AVE đối với SPS được tính bằng bình quân đơn giản của AVE đối với sản phẩm nông nghiệp và thực phẩm bao gồm sản phẩm động thực vật, dầu ăn, đồ uống v.v. AVE đối với TBT được tính bằng bình quân đơn giản của AVE đối với sản phẩm hóa chất, nhựa và cao su, da, giày dép, dệt may, xi-măng, sản phẩm kim khí, máy móc, và thiết bị vận tải.

13. Cơ cấu của các biện pháp phi thuế quan của Việt Nam biểu thị trên Hình II.4. Trong số tổng số 402 các biện pháp phi thuế quan, số biện pháp áp dụng cho nhập khẩu chiếm đa số (336 biện pháp, chiếm 84% tổng số các biện pháp), so với các biện pháp xuất khẩu (66 biện pháp, chiếm 16% tổng số). Trong số các biện pháp nhập khẩu, Việt Nam có 263 các biện pháp kỹ thuật và 73 biện pháp phi kỹ thuật. Trong số các biện pháp kỹ thuật đối với nhập khẩu, các biện pháp SPS chiếm 26% và TBT chiếm 38% là các biện pháp phổ biến nhất.

14. Báo cáo này khuyến nghị các biện pháp cải cách cần được thực hiện để xác định rõ ràng và phân loại NTM theo thông lệ quốc tế. Hướng dẫn và định nghĩa của các biện pháp phi thuế quan và các mục tiêu

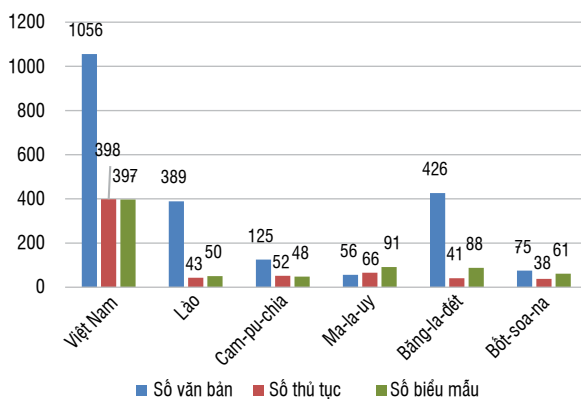
Hình II.5: So sánh thuế quan trị giá tương đương của SPS và TBT: Việt Nam so với ASEAN (%)



Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu và phân tích của Ing & Cadot (2018).

Hệ thống quy định các biện pháp phi thuế quan hiện rất phức tạp

Hình II.6: NTMs: Việt Nam so với các nước



Nguồn: Cổng thông tin Thương mại các nước, Ngân hàng Thế giới (2018).

16. Hệ thống các biện pháp phi thuế quan của Việt Nam hiện nay rất phức tạp. Hình II.6 so sánh hệ thống của Việt Nam với một số nước sử dụng dữ liệu của của các Cổng thông tin thương mại được thiết lập với sự hỗ trợ của Ngân hàng Thế giới. Số lượng văn bản quy định (1056 văn bản)¹⁵, số các thủ tục hướng dẫn thực hiện (398 thủ tục) và số các biểu mẫu quy định thông tin cần thiết (397 biểu mẫu) cao hơn rất nhiều so với các nước so sánh. Đây là nguyên nhân chính dẫn đến chi phí thương mại còn cao, điều kiện tạo thuận lợi thương mại và môi trường kinh doanh còn hạn chế tại Việt Nam.

¹⁵ VTIP thống kê toàn bộ các văn bản liên quan đến cùng một biện pháp phi thuế quan bao gồm Luật, Nghị định, Thông tư, Quyết định (nếu có). Ví dụ, biện pháp kiểm tra an toàn thực phẩm đối với thực phẩm nhập khẩu được quy định bởi các văn bản sau đây: Luật 55/2010/QH12 về an toàn thực phẩm, Nghị định 15/2018/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật An toàn thực phẩm, Thông tư 52/2015/TT-BYT, liên quan đến kiểm tra ATTP đối với sản phẩm nhập khẩu của Bộ Y tế, Thông tư 28/2013/TT-BCT, liên quan đến kiểm tra ATTP đối với sản phẩm nhập khẩu của Bộ Công Thương, Thông tư 20/2012/TT-BYT và Thông tư 22/2012/TT-BYT (tương ứng với sản phẩm dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi hoặc từ 6 đến 36 tháng tuổi) quy định về công bố hợp quy.

Bảng II.2: Văn bản pháp quy kiểm tra chuyên ngành

Năm	Luật và Pháp lệnh	Nghị định và Quyết định của Thủ tướng	Thông tư và Quyết định của Bộ	Tổng
2004	2		2	4
2005			1	1
2006		2	5	7
2007	1	1	1	3
2008		2	3	5
2009		1	6	7
2010	1	3	14	18
2011		1	12	13
2012		6	14	20
2013	2	6	13	21
2014		8	26	34
2015	1	1	25	27
2016		7	16	23
2017		7	5	12
Total	7	45	143	195

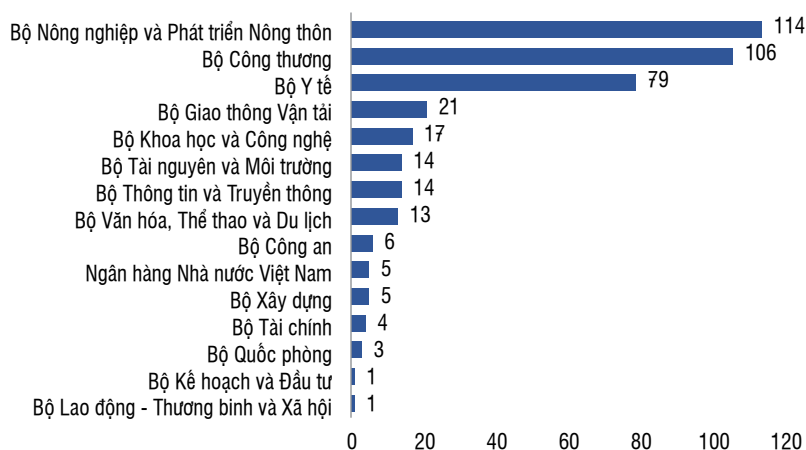
Nguồn: VTIP, 2018.

khác, các cơ quan quản lý nhà nước tương tự cũng chịu trách nhiệm nhiều hơn các cơ quan khác đối với việc quản lý các biện pháp phi thuế quan. Điều này chỉ ra tầm quan trọng của ba bộ này trong nỗ lực đơn giản hóa và minh bạch hóa các biện pháp phi thuế quan nhằm tạo thuận lợi thương mại.

17. Văn bản pháp quy ban hành hướng dẫn tuân thủ các biện pháp phi thuế quan, bao gồm Luật và Pháp lệnh của Quốc hội, Nghị định và Quyết định của Chính phủ và Thủ tướng, Thông tư và Quyết định cấp bộ nêu ra ở Bảng II.2 tăng lên theo thời gian trong giai đoạn 2004 - 2017. Mức độ tăng lên nhiều hơn ở giai đoạn sau năm 2010. Khuynh hướng này (Bảng II.2) có thể là sự phản ánh quá trình hoàn thiện thể chế pháp luật, điều chỉnh các văn bản pháp quy theo cam kết của Việt Nam các hiệp định thương mại tự do ký kết trong giai đoạn này. Tuy nhiên, số lượng các văn bản nhiều, do các cơ quan khác nhau ban hành có thể dẫn đến chồng chéo, thiếu minh bạch, tạo chi phí cao cho các hoạt động xuất nhập khẩu.

18. Hình II.7 biểu thị phân loại các biện pháp phi thuế quan theo cơ quan ban hành văn bản pháp quy đối với các biện pháp kiểm tra chuyên ngành cho thấy có 15 bộ ngành chịu trách nhiệm đối với 402 các biện pháp phi thuế quan. Mặc dù có nhiều cơ quan quản lý chuyên ngành liên quan như vậy, nhưng có ba bộ chịu trách nhiệm với số lượng nhiều nhất đối với các biện pháp phi thuế quan, bao gồm Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Bộ Công thương, và Bộ Y tế. Riêng ba bộ này quản lý 74 phần trăm trong tổng số 402 các biện pháp phi thuế quan hiện hành. Số liệu này cũng phù hợp với thông lệ quốc tế khi ở các nước

Hình II.7: Số lượng các biện pháp phi thuế quan phân theo cơ quan ban hành văn bản quy định



Nguồn: VTIP, 2018.

19. Phân loại chi tiết hơn của các biện pháp phi thuế quan theo loại biện pháp và theo cơ quan ban hành văn bản quy định được nêu ra trong Bảng II.3. Bảng này cho thấy số các biện pháp phi thuế quan phân chia theo ba loại biện pháp quan trọng nhất là các biện pháp kiểm dịch động thực vật, các rào cản kỹ thuật đối với thương mại, và các biện pháp liên quan đến xuất khẩu, đồng thời được phân chia theo 13 cơ quan ban hành văn bản pháp qui liên quan.

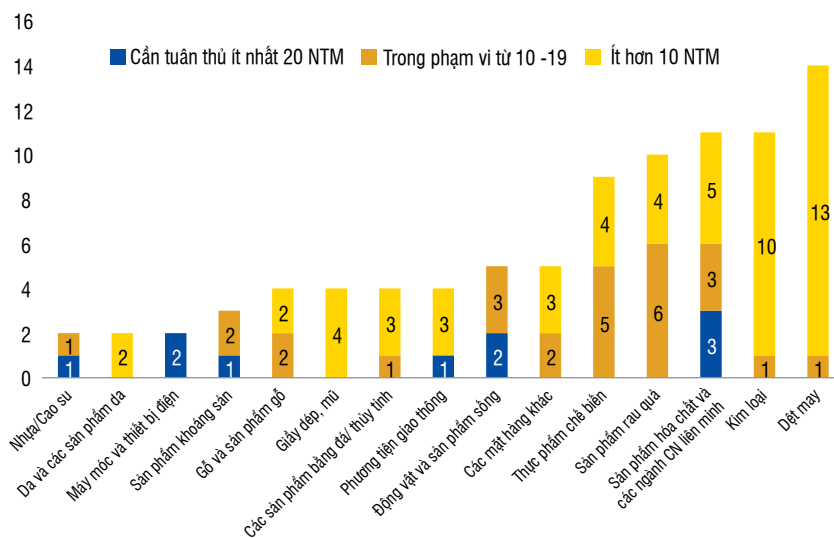
Bảng II.3: Phân loại biện pháp phi thuế quan theo loại biện pháp và cơ quan ban hành văn bản

STT	Cơ quan ban hành	SPS	TBT	Liên quan đến xuất khẩu
1	Bộ Y tế	35	35	6
2	Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	42	21	23
3	Bộ Công thương	24	21	26
4	Bộ Giao thông Vận tải	2	14	
5	Bộ Xây dựng		8	2
6	Bộ Tài chính	1	3	
7	Bộ Thông tin, Truyền thông	1	2	2
8	Bộ Khoa học Công nghệ	3	15	
9	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch			4
10	Bộ Công an		5	
11	Bộ Tài nguyên Môi trường	7	5	2
12	Bộ Lao động Thương binh Xã hội		1	
13	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam			1

Nguồn: VTIP, 2018.

20. Toàn bộ các nhóm sản phẩm theo mã HS-2 chịu tác động của các biện pháp phi thuế quan, đồng thời phần lớn các nhóm sản phẩm chịu ít nhất hai biện pháp phi thuế quan trở lên. Hình II.8 cho thấy phân loại các nhóm sản phẩm cần tuân thủ ít hơn 10, trong phạm vi từ 10-20, và hơn 20 các biện pháp phi thuế quan cùng một lúc.

Hình II.8: Phân loại số biện pháp phi thuế quan (NTM) cần tuân thủ theo nhóm sản phẩm



Nguồn: VTIP, 2018.

21. Các nhóm sản phẩm không chỉ chịu tác động của nhiều biện pháp phi thuế quan, mà còn chịu các biện pháp của nhiều cơ quan cùng một lúc. Điều này ảnh hưởng nhiều đến việc tăng chi phí của các hoạt động xuất nhập khẩu. Bảng II.4 tóm tắt phân loại các nhóm sản phẩm chịu tác động tuân thủ của đồng thời nhiều cơ quan quản lý biện pháp phi thuế quan.

Bảng II.4: Phân loại nhóm sản phẩm chịu tác động của hơn một cơ quan kiểm tra chuyên ngành

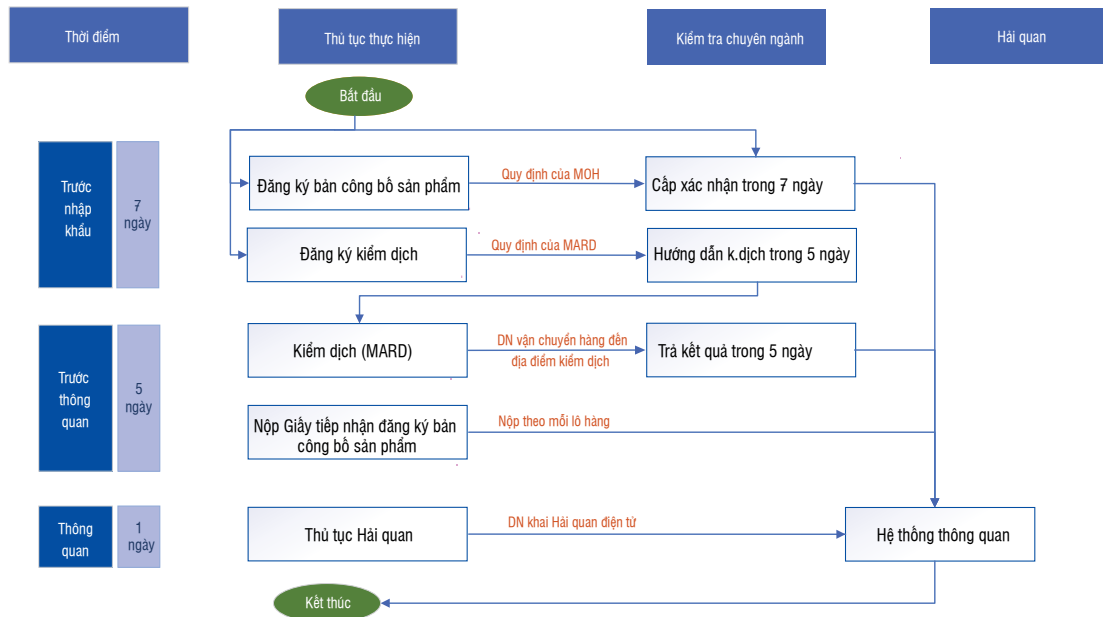
Mã HS	Nhóm hàng	1 cơ quan quản lý NTM	2 cơ quan quản lý NTM	ít nhất 3 cơ quan quản lý NTM
01—05	Động vật và sản phẩm sống		2	3
06—15	Sản phẩm rau quả		3	7
16—24	Thực phẩm chế biến		2	7
25—27	Sản phẩm khoáng sản			3
28—38	Sản phẩm hóa chất và các ngành công nghiệp liên minh	1	5	5
9—40	Nhựa/ Cao su			2
41—43	Da và các sản phẩm da	1	1	
44—49	Gỗ và sản phẩm gỗ	2		2
50 -63	Dệt may	10	4	
64—67	Giày dép, mũ	3		1
68—71	Các sản phẩm bằng đá/ thủy tinh	1	1	2
72—83	Kim loại	7	3	1
84—85	Máy móc và thiết bị điện			2
86—89	Phương tiện giao thông		2	2
90—97	Các mặt hàng khác	2		4

Nguồn: VTIP, 2018.

Quy trình thực thi chồng chéo, thiếu phối hợp giữa các cơ quan liên quan

22. Thủ tục để tuân thủ các biện pháp quản lý nhà nước về các hoạt động xuất nhập khẩu còn hết sức phức tạp cho thấy sự chồng chéo về các bước thực hiện sự tuân thủ đối với từng mặt hàng xuất nhập khẩu để đáp ứng nhiều quy định do nhiều cơ quan khác nhau ban hành. Điều này tạo thêm sự phức tạp cho hệ thống phi thuế quan Việt Nam. Hình II.9 cho thấy quy trình phức tạp đối với sữa nhập khẩu, trong đó quy trình trước thông quan đòi hỏi doanh nghiệp phải hoàn thành thủ tục chồng chéo giữa ba Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Bộ Y tế, và Bộ Công thương liên quan đến kiểm dịch và kiểm tra an toàn thực phẩm. Hộp II.2 mô tả chi tiết các quy định cho thấy tính chồng chéo của nhiều văn bản do nhiều cơ quan cùng quản lý đối với sữa (HS 0401) nhập khẩu.

Hình II.9: Quy trình nhập khẩu mặt hàng sữa



Nguồn: VTIP, 2018.

Hộp II.2: Văn bản quy định đối với nhập khẩu mặt hàng sữa (HS 0401)

Quy định mặt hàng sữa nhập khẩu bị chi phối bởi 4 văn bản quy định về kiểm tra chuyên ngành, bao gồm:

- Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT, liên quan đến *kiểm dịch* nhóm mặt hàng sản phẩm động vật trên cạn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.
- Thông tư số 52/2015/TT-BYT, liên quan đến *kiểm tra an toàn thực phẩm* đối với sản phẩm nhập khẩu của Bộ Y tế.
- Thông tư số 28/2013/TT-BCT, liên quan đến *kiểm tra an toàn thực phẩm* đối với sản phẩm nhập khẩu của Bộ Công thương.
- Nghị định 15/2018/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm, quy định về thủ tục Đăng ký bản công bố sản phẩm.

Trong bốn văn bản liên quan đến kiểm tra chuyên ngành này thì có ba văn bản liên quan đến kiểm tra an toàn thực phẩm do hai bộ khác nhau quy định. Ngoài ra, nhập khẩu mặt hàng sữa còn phải tuân thủ các quy định khác trong các văn bản quy phạm pháp luật sau:

- Quy định về nhân sản phẩm theo quy định tại Nghị định 100/2014/NĐ-CP;
- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với sản phẩm dinh dưỡng công thức tại Thông tư 20/2012/TT-BYT hoặc Thông tư 22/2012/TT-BYT (tương ứng với sản phẩm dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi hoặc từ 6 đến 36 tháng tuổi).

Vấn đề kiểm tra an toàn thực phẩm đối với mặt hàng sữa nhập khẩu tuy đã được đơn giản hóa bởi Nghị định 15/2018/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm, quy định về thủ tục Đăng ký bản công bố sản phẩm, nhưng vẫn là mặt hàng vừa phải kiểm dịch theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, đồng thời vừa phải kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định của Bộ Y tế và Bộ Công thương, nên trên thực tế đây là mặt hàng vẫn do ba Bộ cùng quản lý.

Những bất cập của Nghị định số 15/2018/NĐ-CP, phản ánh sự chồng chéo và thiếu sự phối hợp giữa các cơ quan liên quan chưa được giải quyết mà không có văn bản hướng dẫn chi tiết.

Nguồn: VTIP, 2018.

CẢI CÁCH ĐƠN GIẢN HÓA CÁC BIỆN PHÁP PHI THUẾ QUAN

Báo cáo này đề xuất các cải cách chính nhằm đơn giản hóa và minh bạch hóa các biện pháp phi thuế quan bao gồm: (a) Đề ra quy trình chuẩn để rà soát, áp dụng phân tích chi phí - lợi ích, loại bỏ các biện pháp và các quy định không cần thiết; (b) Tái thiết kế để đơn giản hóa thủ tục, nâng cao hiệu quả của quy trình nghiệp vụ; (c) Áp dụng quản lý rủi ro với các cơ quan kiểm tra chuyên ngành; và (d) Tăng cường phối hợp liên ngành.

Xây dựng quy trình và thể chế rà soát các biện pháp kiểm tra chuyên ngành

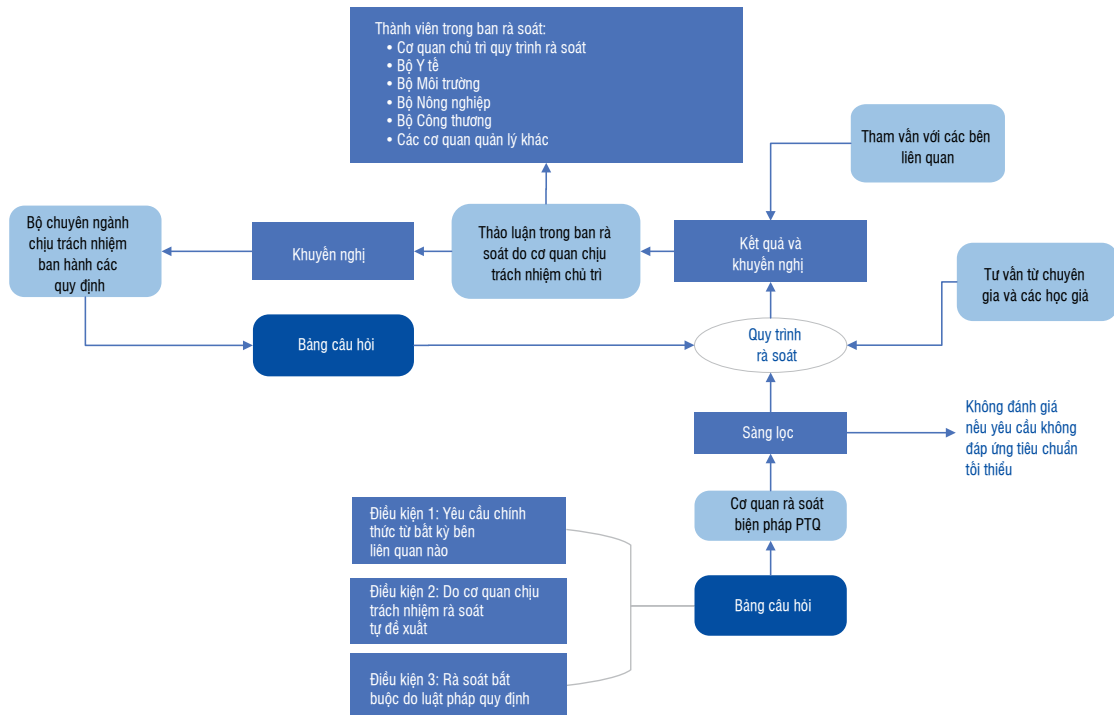
23. Hiện nay Việt Nam đang ở trong thời điểm cần thiết phải hiện đại hóa hệ thống pháp quy về thuận lợi hóa thương mại. Ý chí chính trị ở cấp cao nhất của Chính phủ đã chuyển hóa thành nỗ lực của các cơ quan cấp dưới trong việc rà soát các quy định mà họ chịu trách nhiệm với mục đích cuối cùng là giảm con số quy định, đơn giản hóa chúng và loại bỏ bớt các quy định không cần thiết. Đây là công tác cần thiết nhằm tự động hóa thủ tục thông quan cửa khẩu. Thông lệ quốc tế cho thấy, chỉ có thể thực hiện tự động hóa hiệu quả sau khi đã đơn giản hóa, tối ưu hóa sâu sắc quy trình nghiệp vụ đối với các biện pháp phi thuế quan. Tuy đã rất cố gắng trong những năm gần đây nhưng kết quả đạt được chưa đạt yêu cầu. Để giải quyết vấn đề này Chính phủ có thể áp dụng một số cách làm đã chứng tỏ thành công tại một số nước, xây dựng một khung chính sách rõ ràng và một cách tiếp cận có hệ thống để quản lý các biện pháp phi thuế quan bao gồm các công tác như xác định, phân loại, công bố, rà soát, tối ưu hóa.

24. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy chi nên đưa ra các biện pháp phi thuế quan khi có những bằng chứng biện minh rõ ràng cho một thất bại thị trường được phân tích thấu đáo. Theo tài liệu về các công cụ về biện pháp phi thuế quan của Ngân hàng Thế giới thì “thất bại thị trường là tình trạng mà kết quả của nó nằm dưới mức tối ưu trên quan điểm chung của tập thể, tức là sự theo đuổi các quyền lợi cá thể không dẫn đến lợi ích chung. Thất bại thị trường cần được Chính phủ can thiệp khi các lực lượng thị trường tự chúng không dẫn đến giải pháp”. Trong bối cảnh thương mại, thất bại thị trường có thể bao gồm các trường hợp mà theo đó người tiêu dùng không được thông tin đầy đủ và có thể làm hại chính mình hoặc người khác nếu họ mua sản phẩm nhập khẩu có lỗi, hoặc sự xuất khẩu hoặc nhập khẩu một số sản phẩm nhất định gây nguy hại cho đa dạng sinh học hoặc cho môi trường. Sự can thiệp của Chính phủ là hợp lý khi thị trường không thể tự nó giải quyết vấn đề, hoặc khi thị trường không thể làm được việc đó trong một khoảng thời gian vừa phải.

25. Việt Nam có thể áp dụng kinh nghiệm quốc tế về một quy trình và thể chế rà soát các biện pháp phi thuế quan của các biện pháp này. Tuy Việt Nam đã có qui định ban hành văn bản quy phạm pháp luật¹⁶ nhưng chưa quy định rõ phương pháp đánh giá tác động các biện pháp phi thuế quan. Ngoài ra, năng lực thực thi của các bộ chuyên ngành rất hạn chế và công tác thu thập ý kiến phản hồi từ các doanh nghiệp về văn bản dự thảo cũng rất khó khăn. Hình II.10 giới thiệu quy trình rà soát hợp lý hóa các biện pháp phi thuế quan theo “Bộ công cụ dành cho các nhà hoạch định chính sách” của Ngân hàng Thế giới.

¹⁶ Nghị định 34 năm 2016 hướng dẫn thực hiện Luật 80/2015 về ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định rằng tác động kinh tế của một dự thảo luật được xác định dựa trên “phân tích chi phí và lợi ích đối với một hoặc một số nội dung về sản xuất, kinh doanh, môi trường đầu tư và kinh doanh, khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp v.v.” (điều 6). Điều 7 quy định phải thực hiện phân tích cả định tính và định lượng.

Hình II.10: Quy trình và thể chế rà soát các biện pháp phi thuế quan



Nguồn: “Hợp lý hóa các biện pháp phi thuế quan: Công cụ hoạch định chính sách”, Ngân hàng Thế giới, 2016.

26. Quy trình rà soát các biện pháp phi thuế quan theo tài liệu nêu trên của Ngân hàng Thế giới bao gồm các nguyên tắc và các bước sau:

1. Cơ quan, bộ ban hành quy định chịu trách nhiệm chính đối với quy định. Mục đích của quá trình rà soát là hỗ trợ công việc của họ.
2. Quy trình rà soát nhằm cải thiện các quy định thương mại bằng cách xác định liệu các qui định này có đáp ứng được các mục tiêu đề ra trong khi có thể giảm thiểu các hạn chế thương mại mà chúng gây ra.
3. Quá trình rà soát nên do một cơ quan, bộ, hoặc ủy ban (hoặc ủy ban liên ngành) chỉ đạo với nhiệm vụ rõ ràng, trách nhiệm giải trình và hỗ trợ chính trị mạnh mẽ.
4. Sự rà soát nên có một cách tiếp cận từng bước để cải cách pháp lý bền vững theo thời gian và nhằm mục đích thiết lập quy trình rà soát có thể phát triển dần. Cách tiếp cận này cho phép quá trình rà soát ban đầu có thể tập trung vào các tổ chức cụ thể (ví dụ, các cơ quan thiết lập các tiêu chuẩn) hoặc các quy định (ví dụ, cấm, cấp phép hoặc các rào cản thương mại) và sau đó chuyển sang các vấn đề rộng lớn hơn. Mục tiêu cuối cùng là tiên hành một cải cách các quy định pháp qui trên qui mô rộng rãi để triển khai các kinh nghiệm tốt nhất, bao gồm cả các đánh giá tác động pháp qui.
5. Việc bắt đầu quá trình xem xét nên có bằng chứng cụ thể để tránh sử dụng nguồn lực cho các yêu cầu không liên quan. Để đạt được điều này, đề xuất cung cấp các yêu cầu tối thiểu để bắt đầu và thực hiện rà soát.
6. Quá trình xem xét nên tiên hành như một đánh giá tác động pháp qui trước và sau thay đổi vì nó cần phải cung cấp phân tích chi phí và lợi ích của biện pháp hiện tại để cho phép các cơ quan có trách nhiệm rà soát cũng như cơ quan/ bộ chịu trách nhiệm ban hành các quy định đưa ra một quyết định sáng suốt về việc liệu một biện pháp có nên được duy trì, thay đổi hoặc loại bỏ hay không theo kết quả rà soát.

27. Ngay cả khi mục đích của các biện pháp phi thuế quan là chính đáng thì các biện pháp hiện hành vẫn có thể cản trở thương mại nhiều hơn mức cần thiết do các cơ quan quản lý trực tiếp các biện pháp phi thuế quan có thể thiếu năng lực hoặc có lợi ích riêng, do đó các biện pháp này cần được rà soát kỹ lưỡng theo một quy trình và đơn vị khách quan và độc lập để giảm thiểu một cách hiệu quả các bất hợp lý. Các cơ quan quản lý nhà nước ban hành một số lượng lớn các biện pháp phi thuế quan và văn bản quy định thể hiện khuynh hướng mong muốn đạt được mục tiêu chính sách như bảo vệ sức khỏe con người, động thực vật, bảo vệ môi trường, hỗ trợ phát triển ngành, v.v. Tuy nhiên, các đơn vị đề xuất ban hành các biện pháp phi thuế quan này có thể chưa cân nhắc đầy đủ đến các lợi ích chung của quốc gia về phát triển thương mại và đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh. Vì vậy nhiệm vụ rà soát giảm thiểu các quy định nên được giao cho hoặc được giám sát chặt chẽ bởi một đơn vị có tính độc lập, khách quan nhằm đảm bảo hài hòa giữa các mục tiêu hỗ trợ chính sách của các cơ quan quản lý các biện pháp phi thuế quan với mục tiêu quốc gia về tạo thuận lợi thương mại, thúc đẩy môi trường kinh doanh, đầu tư, và năng lực cạnh tranh. Hộp II.3 giới thiệu kinh nghiệm của In-đô-nê-xia trong việc đổi mới phương thức rà soát các biện pháp phi thuế quan một cách độc lập và khách quan.

Hộp II.3: Thiết lập thể chế để hợp lý hóa các biện pháp phi thuế quan mới ở In-đô-nê-xia

Việc hợp lý hóa các biện pháp phi thuế quan ở In-đô-nê-xia đã nhận được một động lực mới từ Bộ Thương mại vào tháng 9 năm 2011, theo đó một chương trình thí điểm thiết lập quy trình đánh giá các biện pháp phi thuế quan do Bộ này ban hành, tại thời điểm đó chiếm đến 61% tất cả các biện pháp phi thuế quan đã ban hành. Mục tiêu chính của chương trình là loại bỏ quy trình cũ và rà soát các biện pháp phi thuế quan do đơn vị thực hiện các biện pháp phi thuế quan tiên hành, và trang bị cho một đơn vị mới đủ năng lực để tiến hành các đánh giá tác động pháp quy (*regulatory impact assessment – RIA*). Một Nghị định cho phép thành lập một nhóm chuyên trách về chính sách phi thuế quan trong Bộ Thương mại có nhiệm vụ sau: (a) phối hợp với các cơ quan liên quan để thu thập đầu vào cho việc xây dựng và thiết lập các biện pháp phi thuế quan; (b) đề xuất và trình kiến nghị lên Bộ trưởng Bộ Thương mại về các chính sách về biện pháp phi thuế quan; (c) giám sát và đánh giá việc thực hiện các chính sách về các biện pháp phi thuế quan; (d) giới thiệu các chính sách về biện pháp phi thuế quan với các bên liên quan; và (e) tham gia vào đàm phán thương mại quốc tế trong khuôn khổ hợp tác song phương, khu vực và đa phương liên quan đến các chính sách về biện pháp phi thuế quan của In-đô-nê-xia.

Bộ Thương mại cũng đã đưa ra một quy trình thủ tục chuẩn (*standard operating procedure - SOP*) để rà soát các biện pháp phi thuế quan một cách khách quan và độc lập trong một thời gian nhất định. Nhóm sẽ phân tích tính hợp lệ của các biện pháp phi thuế quan được đề xuất; phân tích các tác động tiềm năng của các biện pháp phi thuế quan được đề xuất bằng cách sử dụng các công cụ phân tích thích hợp; xác minh tính nhất quán của các biện pháp phi thuế quan được đề xuất với các chính sách quốc gia khác và với các quy định của WTO hoặc các thỏa thuận quốc tế khác; và tổ chức tư vấn công khai thông qua các cuộc họp với các bên liên quan hoặc khảo sát thực địa. Nhóm chuyên trách sẽ cần đưa ra kết luận về biện pháp phi thuế quan trong vòng tối đa 60 ngày làm việc.

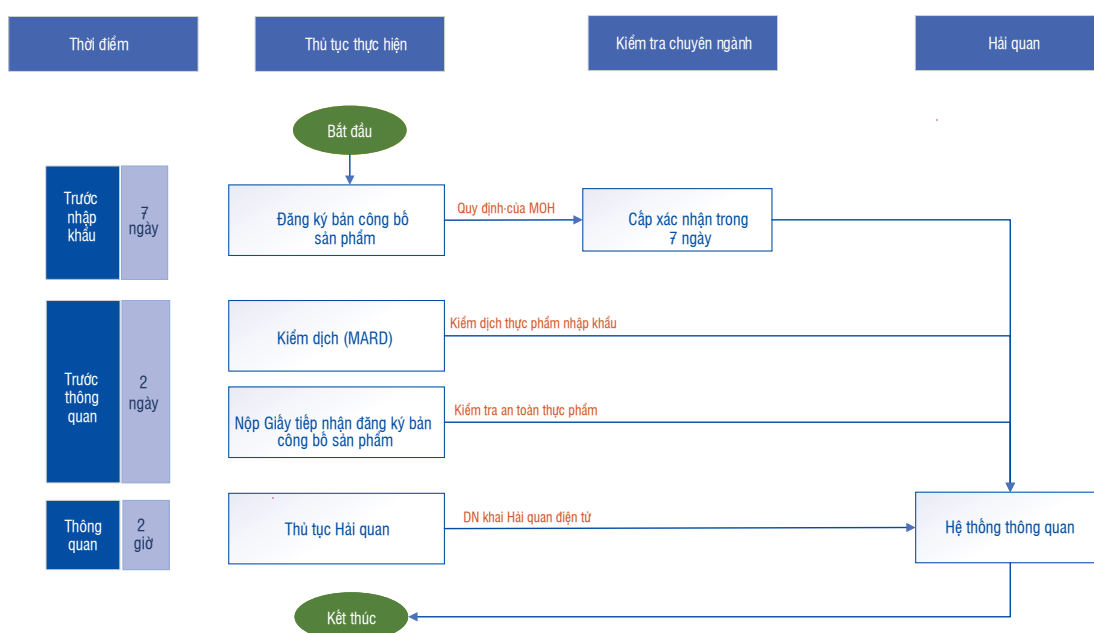
Nguồn: “Hợp lý hóa biện pháp phi thuế quan: Công cụ hoạch định chính sách”, Ngân hàng Thế giới, 2016.

Đơn giản hóa các thủ tục

28. Tính phức tạp của quy trình thực thi tuân thủ các quy định cần được tái thiết kế theo hướng đơn giản hóa và đồng bộ hóa giữa Hải quan và các cơ quan quản lý các biện pháp phi thuế quan. Đơn giản hóa thủ tục là điều kiện tiên quyết để có thể áp dụng tự động hóa các quy trình nghiệp vụ một cách hiệu quả thông qua hệ thống một cửa quốc gia. Tái thiết kế quy trình nghiệp vụ là một quá trình hiện đại hóa quan trọng của các cơ quan Hải quan và các cơ quan quản lý các biện pháp phi thuế quan ở nhiều nước. Kinh nghiệm quốc tế về hiện đại hóa Hải quan và các cơ quan quản lý chuyên ngành cần được áp dụng theo các thông lệ quốc tế, như Công ước Kyoto sửa đổi, Hiệp định tạo thuận lợi thương mại, các quy trình chuẩn do Tổ chức Hải quan Thế giới (*World Customs Organization - WCO*) đề xuất, các chương về biện pháp phi thuế quan của các hiệp định thương mại tự do v.v. Trong nhiều trường hợp, các quy trình nghiệp vụ đơn giản hóa và hiện đại được tích hợp trong các hệ thống tích hợp một cửa quốc gia áp dụng cho các nước phát triển.

29. Hình II.11 đưa ra một ví dụ cho thấy có thể đơn giản hóa quy trình nhập khẩu mặt hàng sữa như được đề cập ở mục 22 và Hình 9, theo đó ba bước quy trình kiểm tra chuyên ngành trước thông quan cần được gộp lại làm một, bao gồm bước kiểm dịch thực phẩm nhập khẩu của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, bước kiểm tra an toàn thực phẩm của Bộ Y tế và bước kiểm tra an toàn thực phẩm của Bộ Công thương. Ngoài ra, cần xây dựng một cơ sở dữ liệu về những sản phẩm đã được cấp giấy tiếp nhận đăng ký bản công bố sản phẩm và chia sẻ dữ liệu giữa doanh nghiệp, cơ quan cấp giấy tiếp nhận và cơ quan Hải quan để cơ quan Hải quan dễ dàng xác định mặt hàng trong quá trình thông quan hàng hóa. Mặt khác, cần xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu các doanh nghiệp được áp dụng phương thức kiểm tra giám đối với biện pháp kiểm tra an toàn thực phẩm do Bộ Y tế quy định. Sự đơn giản hóa quy trình này giúp giảm một số lượng thời gian nhất định của doanh nghiệp. Chính phủ cần chỉ định cơ quan chịu trách nhiệm tổ chức chứng nhận sự phù hợp được công nhận đại diện cho ba đơn vị trên. Đây chỉ là một ví dụ cho thấy tái thiết kế để đơn giản quy trình nghiệp vụ là việc đòi hỏi nhiều nỗ lực đặc biệt là sự phối hợp liên ngành.

Hình II.11: Quy trình nhập khẩu mặt hàng sữa đơn giản hóa



Nguồn: VTIP 2018.

Áp dụng quản lý rủi ro với các cơ quan quản lý các biện pháp phi thuế quan

30. Khuynh hướng quốc tế trong việc áp dụng quản lý rủi ro và kiểm tra sau thông quan đang ngày càng được áp dụng rộng rãi tại Hải quan và các cơ quan quản lý các biện pháp phi thuế quan của nhiều quốc gia. Mục tiêu chính của việc áp dụng quản lý rủi ro và kiểm tra sau thông quan là để đạt được mức độ cân đối giữa việc giảm thiểu rủi ro thương mại một quốc gia phơi nhiễm với việc tạo thuận lợi thương mại cho quốc gia này. Tại Việt Nam cũng như kinh nghiệm của nhiều quốc gia khác trên thế giới, Hải quan đã đạt được những tiên bộ nhất định về áp dụng phương pháp và công nghệ quản lý rủi ro trong khi các cơ quan quản lý khác liên quan đến các biện pháp phi thuế quan vẫn còn một khoảng cách để hiện đại hóa. Sự hợp tác liên ngành là tối quan trọng, đặc biệt là trong việc chia sẻ dữ liệu phân tích dựa trên rủi ro từ Hải quan. Hộp II.4 chia sẻ kinh nghiệm quốc tế về áp dụng quản lý rủi ro tại các cơ quan quản lý các biện pháp phi thuế quan.

Hộp II.4: Các biện pháp phi thuế quan và quản lý rủi ro tại các cơ quan quản lý các biện pháp phi thuế quan

Thực tiễn của hầu hết các nước cho thấy trách nhiệm các khía cạnh pháp lý về quản lý hàng hóa qua biên giới được giao cho một số cơ quan khác nhau. Mỗi cơ quan này đều có nhiệm vụ cụ thể của Chính phủ, và cùng nhau tập hợp các vấn đề đa dạng như sức khỏe, an toàn sản phẩm, an toàn sinh học, kiểm soát nhập cư, thu thuế, và an ninh giao thông. Tuy nhiên, bản chất cơ bản của thách thức là ở chỗ mỗi cơ quan phải đối mặt với các vấn đề giống nhau, có nghĩa là, để tạo điều kiện sự luân chuyển hợp pháp của dòng hàng hóa và hành khách, vẫn cần phải đồng thời duy trì tính toàn vẹn của biên giới bằng cách đảm bảo tuân thủ các yêu cầu pháp lý có liên quan.

Phương thức thích hợp cho quản lý biên mậu tại cửa khẩu là rất quan trọng đối với hiệu quả chi phí của giao dịch thương mại quốc tế và dòng lưu chuyển hợp pháp trơn tru của hàng hóa và hành khách từ quan điểm của cả khu vực công và tư. Và trong khi một số cơ quan có thể có các thủ tục đặc biệt tốt và hiệu quả quản lý biên mậu tại cửa khẩu, thì cuối cùng đây là một nhiệm vụ toàn Chính phủ, đòi hỏi sự tham gia của tất cả các cơ quan Chính phủ có trách nhiệm. Điều này cũng nhấn mạnh sự cần thiết phải có các quy định về kiểm tra biên mậu tại cửa khẩu theo cách thức giám sát động các can thiệp càng nhiều càng tốt. Nói cách khác, trong khi duy trì kiểm soát thương mại qua biên giới là một nhu cầu không cần phải bàn cãi, cách thức mà nó đạt được nên cũng cung cấp mức độ thích hợp cho việc tạo thuận lợi thương mại.

Quản lý rủi ro có thể giúp các cơ quan kiểm dịch động thực vật (SPS) và tiêu chuẩn kỹ thuật (TBT) xử lý sự cân bằng này bằng cách tập trung sự chú ý và nguồn lực vào các giao dịch rủi ro nhất. Điều này đặc biệt quan trọng khi các cơ quan nêu trên thường đối mặt với sự bất lực để thực thi hiệu quả và kiểm soát việc khai báo và tuân thủ các lô hàng. Do thường thiếu công nghệ hiện đại, họ cũng bị thiếu sự phối hợp với Hải quan là cơ quan được tiếp cận với nhiều phương pháp và công nghệ hiện đại hơn. Vì các cơ quan kiểm dịch động thực vật nhỏ hơn nhiều và ít được hiện đại hóa so với các cơ quan Hải quan, đặc biệt là về cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, xây dựng năng lực cho các cơ quan SPS nên được trông chờ vào Hải quan, nơi có nhiều dữ liệu cần thiết để triển khai phân tích dựa trên rủi ro cho các biện pháp kỹ thuật đã là một phần của hệ thống quản lý của Hải quan.

Cuối cùng, rất khó và phản tác dụng khi các cơ quan kiểm soát và kiểm tra mọi giao dịch. Với nguồn lực hạn chế, chi phí cơ hội cao đối với việc kiểm tra tất cả những nhà nhập khẩu có nguy cơ thấp lẫn có nguy cơ cao: trong khi lãng phí thời gian và chi phí chủ yếu là các nhà nhập khẩu tuân thủ, các nguồn lực dành riêng cho các nhà nhập khẩu có nguy cơ cao bị giảm đi. Cách tiếp cận dựa trên rủi ro góp phần thay đổi tình huống này theo hướng có ích trong việc ứng xử với cả hai loại đối tượng này. Cách tiếp cận này xác định các hành động (kiểm tra mẫu, kiểm tra đầy đủ, v.v) để liên kết với mỗi giao dịch tùy thuộc vào hồ sơ rủi ro của nó, mà hồ sơ này là kết quả lấy từ việc đánh giá nguy cơ rủi ro từ dữ liệu tờ khai. Nguy cơ thì dựa vào lịch sử dữ liệu về đặc điểm của giao dịch, nói cách khác có hay không các yếu tố của các khai báo trước đó đã được liên kết với các khai báo gian lận. Bằng cách đưa ra mức độ ưu tiên thích hợp của các hành động thông qua các giao dịch mục tiêu có mức độ rủi ro nhất, các quy trình dựa trên rủi ro cho phép phân bổ nguồn lực một cách có hiệu quả hơn.

Các cơ quan quản lý các biện pháp phi thuế quan đối với dòng hàng hóa qua biên giới nên tích hợp khái niệm về rủi ro trong việc tìm kiếm sự tuân thủ của họ với các quy định. Rủi ro có hai yếu tố: khả năng xảy ra điều gì đó, và hậu quả nếu nó thực sự xảy ra. Sự kết hợp của những các yếu tố cung cấp sự hiểu biết về mức độ rủi ro tổng thể, cho phép cơ quan quản lý nhà nước so sánh và ưu tiên các loại rủi ro đã được xác định. Sau đó, mục đích là để xác định tầm quan trọng tương đối của từng rủi ro để đưa ra quyết định một cách sáng suốt dựa trên thông tin được cung cấp.

Nguồn: "Hợp lý hóa các biện pháp phi thuế quan: Công cụ hoạch định chính sách", Ngân hàng Thế giới, 2016.

Phối hợp liên ngành

31. Tại Việt Nam, Ủy ban chỉ đạo quốc gia về Cơ chế một cửa ASEAN, Cơ chế một cửa quốc gia và tạo thuận lợi thương mại được thành lập nhằm chỉ đạo việc hoạch định và giám sát thực thi các chính sách tạo thuận lợi thương mại và thực thi cam kết trong Hiệp định về thuận lợi hóa thương mại. Để hoàn thành nhiệm vụ này, cần thành lập một bộ máy giúp việc mạnh, được trao quyền và có kiến thức chuyên môn để giúp Ủy ban hoàn thành sứ mệnh của mình. Bộ máy giúp việc cần đảm nhận trách nhiệm điều phối các chính sách liên quan đến quản lý các biện pháp phi thuế quan giữa các bộ. Để làm tốt nhiệm vụ này, trong số các nhiệm vụ khác được giao, bộ máy giúp việc cần chịu trách nhiệm rà soát các biện pháp phi thuế quan dựa trên các chuẩn mực và phương pháp đã áp dụng tại các nước khác, soạn thảo hướng dẫn về xây dựng và thực thi các cải cách hiện đại hóa chế độ quản lý các biện pháp phi thuế quan, và các nguyên tắc đánh giá tác động dựa trên lợi ích và chi phí của các biện pháp, kiểm soát

chất lượng các biện pháp phi thuế quan mới, rà soát và hợp lý hóa các biện pháp phi thuế quan hiện hành. Ủy ban và bộ máy giúp việc chịu trách nhiệm xây dựng quy chế phối hợp giữa các cơ quan liên quan trong việc cập nhật thường xuyên Cổng Thông tin Thương mại Việt Nam và giám sát việc thực thi của sự phối hợp này.

32. Để kết luận, chúng tôi muốn nêu bật một số khuyến nghị chính sách quan trọng được đề cập trong báo cáo này để Chính phủ xem xét.

1. Việt Nam nên cố gắng thiết lập một hệ thống biện pháp phi thuế quan tối thiểu và minh bạch với định nghĩa, phân loại thống nhất, nhất quán phù hợp với các chuẩn mực quốc tế và các mục tiêu chính sách rõ ràng. Nguyên tắc chính là các biện pháp có thể được ban hành chỉ khi có sự thất bại của thị trường. Các hoạt động cần thực hiện bao gồm việc áp dụng hệ thống phân loại UNCTAD-MAST, hướng dẫn rõ ràng về việc sử dụng VTIP như nguồn thông tin và dữ liệu NTM chính thức, thiết lập các nỗ lực phối hợp liên ngành với các đầu mối từ các cơ quan kiểm tra chuyên ngành để thường xuyên cập nhật VTIP.
2. Mặc dù nỗ lực đáng kể để giảm thiểu và đơn giản hóa các yêu cầu quy định về kiểm tra chuyên ngành, kết quả hiện tại không được như mong đợi. Việt Nam nên bắt tay vào một chương trình cải cách sâu hơn bằng cách học hỏi kinh nghiệm quốc tế để thiết lập một quy trình chuẩn để xem xét và áp dụng phân tích lợi ích chi phí được thực hiện bởi các cơ quan khách quan và có năng lực để loại bỏ những thiếu sót do thiếu năng lực hoặc lợi ích riêng của các cơ quan quản lý trực tiếp các biện pháp phi thuế quan.
3. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy rằng điều kiện tiên quyết để tự động hóa hiệu quả các quy trình nghiệp vụ thông qua cơ chế một cửa quốc gia là tái thiết kế các quy trình phức tạp để thực thi và tuân thủ hướng tới đơn giản hóa và đồng bộ hóa giữa Hải quan và các cơ quan ban hành và thực thi các biện pháp quản lý phi thuế quan.
4. Các cơ quan quản lý biên mậu và các biện pháp phi thuế quan nên áp dụng công tác quản lý rủi ro và kiểm tra sau thông quan để đạt được sự cân bằng giữa giảm thiểu rủi ro mà Việt Nam có thể gặp phải với việc tạo thuận lợi thương mại và nâng cao năng lực cạnh tranh. Dữ liệu cần thiết để thực hiện phân tích dựa trên quản lý rủi ro đối với các biện pháp kiểm dịch động thực vật và tiêu chuẩn kỹ thuật đã là một phần hệ thống quản lý của cơ quan Hải quan và do đó nên được chia sẻ cho hệ thống quản lý rủi ro trong các cơ quan quản lý các biện pháp phi thuế quan khác.
5. Và trên hết, cơ chế phối hợp liên ngành là rất quan trọng cho chương trình cải cách liên ngành này thành công. Việc thành lập Ủy ban chỉ đạo quốc gia về Cơ chế một cửa ASEAN, Cơ chế một cửa quốc gia và tạo thuận lợi thương mại là một khởi đầu tốt, nhưng bước tiếp theo cần phải đảm bảo một bộ máy giúp việc được trao đủ quyền và có kiến thức chuyên môn cần thiết để hỗ trợ Ủy ban thực hiện chỉ đạo liên ngành và giám sát việc thực hiện chương trình cải cách các biện pháp phi thuế quan.

THAM KHẢO

- Bernard, A. B., B. Jensen, S. J. Redding, và K. Peter K. 2011. “Thực chứng về tính chất thiếu đồng nhất của doanh nghiệp và thương mại quốc tế.” Trường Kinh doanh Tuck, Đại học Dartmouth, Hanover, New Hampshire, Mỹ.
- Cadot, O., và L. Yan Ing. Forthcoming. “Giá trị tương đương của các biện pháp phi thuế quan tại châu Á.” Báo cáo chuyên đề.
- Dean, J. M., R. M. Feinberg, R. D. Ludema, và M. J. Ferrantino. 2009. “Ước tính hiệu ứng giá của các rào cản phi thuế quan.” *Tạp chí phân tích kinh tế & chính sách B.E.* 9 (1): 1–39.
- Deardorff, A. V., và R. M. Stern. 1997. “Đo lường các biện pháp phi thuế quan.” Đại học Tổng hợp Michigan, Ann Arbor, Michigan, United States.
- Freund C., Maliszewska M., Ruta M. 2018 “Các kịch bản chiến tranh thương mại Trung – Mỹ: Tác động đến thu nhập và thương mại toàn cầu”, Ngân hàng Thế giới. Báo cáo chuyên đề.
- Ghodsi M., J. Gruebler, và R. Stehrer. 2016. “Ước tính giá trị tương đương của các biện pháp phi thuế quan cụ thể cho bên nhập khẩu.” Báo cáo Kỹ thuật. Viện Nghiên cứu Kinh tế Quốc Tế Vienna, Vienna.
- Tổng cục Thống kê (nhiều năm). *Niên giám thống kê Việt Nam*. Hà Nội
- Chính phủ Việt Nam (2018). *Báo cáo của Thủ tướng Chính phủ trình Quốc hội về tình hình phát triển KT-XH Việt Nam năm 2018 và nhiệm vụ năm 2019*. Hà Nội
- Grübler J., Ghodsi M., và Stehrer R. 2016. “Đánh giá tác động của các biện pháp phi thuế quan đối với hàng nhập khẩu”.
- Hoekman, B., và A. Nicita. 2008. “Chính sách thương mại, chi phí thương mại và thương mại của quốc gia đang phát triển.” Báo cáo chuyên đề nghiên cứu chính sách, Ngân hàng Thế giới, Washington, DC.
- Kee, H. L., A. Nicita, và M. Olarreaga. 2006. “Ước tính chỉ số rào cản thương mại.” Báo cáo chuyên đề nghiên cứu chính sách, Ngân hàng Thế giới, Washington, DC.
- Pham D., Mishra D., Cheong K. và đồng sự 2013. “Tạo thuận lợi thương mại, Tạo giá trị và Năng lực cạnh tranh: Hàm ý chính sách cho tăng trưởng của Việt Nam”, Ngân hàng Thế giới, Việt Nam.
- Rickard, B. J., và L. Lei. 2011. “Thuế quan và các biện pháp phi thuế quan quan trọng đến đâu trên thị trường quả tươi quốc tế?” *Kinh tế học nông nghiệp* 42 (S1): 19–31.
- Ngân hàng Thế giới (2016). “Hợp lý hóa các biện pháp phi thuế quan: Bộ công cụ cho các nhà hoạch định chính sách.” Nhóm tác giả: O. Cadot, M. Malouche, và S. Saez. Ngân hàng Thế giới, Washington, DC.
- Ngân hàng Thế giới (2018). “*Nâng cao tiềm năng*”, Cập nhật tình hình kinh tế Đông Á và Thái Bình Dương (tháng 4). Washington, D.C.
- Ngân hàng Thế giới (2018). “*Chèo lái qua bất định*”, Cập nhật tình hình kinh tế Đông Á và Thái Bình Dương (tháng 10). Washington, D.C.
- Ngân hàng Thế giới (2018). “*Báo cáo môi trường kinh doanh năm 2019*: ”, Ngân hàng Thế giới (tháng 10). Washington, D.C.

Với sự hỗ trợ từ:



Số 8 Đào Tấn, Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam

Tel. (+84 24) 37740100

Fax (+84 24) 37740111

Website: www.dfat.gov.au



WORLD BANK GROUP

63 Lý Thái Tổ, Hà Nội

Tel. (84-24) 3934 6600

Fax (84-24) 3935 0752

Website: www.worldbank.org.vn